

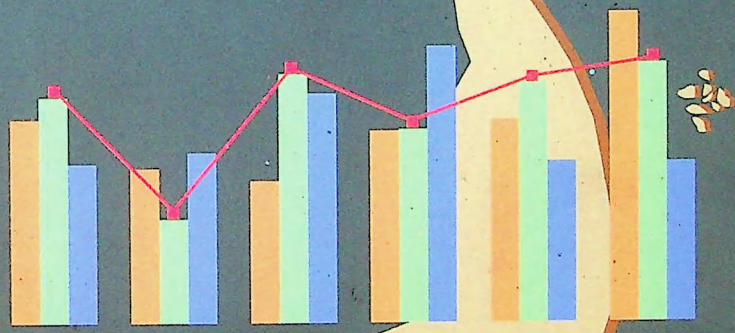


CIEM

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

KINH TẾ VIỆT NAM 2003

(Sách tham khảo)



K312t
2004
VL00002861



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM 2003
(Sách tham khảo)

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

Mã số: 3.33 (V)
CTQG - 2004

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

KINH TẾ VIỆT NAM 2003

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2004

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo *Kinh tế Việt Nam* của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương là báo cáo hàng năm với mục đích cung cấp cho bạn đọc bức tranh toàn cảnh nền kinh tế Việt Nam, tổng quan những thành tựu đạt được, phân tích những vấn đề còn tồn tại, những thách thức cần vượt qua và đưa ra dự báo triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam.

Trên cơ sở kế thừa các báo cáo trước, báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2003* có kết cấu tương tự như báo cáo năm 2002 trong việc xem xét và đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế được nhìn nhận cả từ phía cung và phía cầu. Bức tranh ổn định kinh tế vĩ mô được mô tả đầy đủ với những biến động về các loại giá cả và cân đối cán cân thanh toán quốc tế. Ngoài ra, báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2003* còn đưa ra xem xét một số vấn đề của tiến trình cải cách kinh tế mà Viện đã và đang chủ trì nghiên cứu. Những vấn đề được đưa vào báo cáo lần này bao gồm các vấn đề về các thị trường quan trọng nhất của nền kinh tế (thị trường vốn, lao động, bất động sản và khoa học công nghệ), việc thực hiện các cam kết CEPT/AFTA và tác động đến nền kinh tế, cải cách và phát triển các loại hình doanh nghiệp.

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2003*, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương đã nhận được sự cổ vũ và ý kiến đóng góp quý báu của các chuyên gia thuộc nhiều cơ quan quản lý và viện nghiên cứu. Đặc biệt, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của ông Lê Đăng Doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), ông Bùi Bá Cường (Tổng cục Thống kê), bà Trịnh Thanh Hiền (Bộ Thương mại), bà Bạch Minh Huyền (Bộ Tài chính), bà Nguyễn Kim Thanh (Ngân hàng Nhà nước), ông Trương Văn Phúc (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) và ông Lê Việt Đức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương chân thành cảm ơn Cơ quan Phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA), trong khuôn khổ Dự án: “Nâng cao năng lực nghiên cứu và phân tích kinh tế”, đã hỗ trợ tài chính để Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương có thể hoàn thành và giới thiệu với bạn đọc báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2003*.

Số liệu sử dụng trong báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2003* về cơ bản là số liệu chính thức được tập hợp từ các nguồn như Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Báo cáo cũng sử dụng các nguồn thông tin khác như các tài liệu nghiên cứu của quốc tế, báo, tạp chí và một số trang Web của Việt Nam.

Do hạn chế về nhiều mặt, báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2003* không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương rất mong sẽ tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để có thể nâng cao hơn nữa chất lượng báo cáo *Kinh tế Việt Nam* hàng năm của Viện.

Ý kiến đóng góp xin gửi về theo địa chỉ:

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TƯ

68 Phan Đình Phùng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-4-8456903; Fax: 84-4-8456795

Địa chỉ E-mail: webmaster@ciem.org.vn

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

MỤC LỤC

I. Bối cảnh kinh tế năm 2003	13
I.1. Bối cảnh kinh tế thế giới	13
I.2. Bối cảnh kinh tế Việt Nam	15
II. Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2003	20
II.1. Tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế.....	20
II.1.1. Tăng trưởng kinh tế.....	20
II.1.2. Cơ cấu kinh tế.....	23
II.1.3. Chất lượng tăng trưởng	27
II.2. Đầu tư.....	30
II.3. Xuất nhập khẩu hàng hóa và thương mại trong nước.....	33
II.3.1. Xuất khẩu hàng hóa.....	33
II.3.2. Nhập khẩu hàng hóa	38
II.3.3. Thương mại trên thị trường nội địa.....	40
II.4. Ổn định kinh tế vĩ mô	41
II.4.1. Chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát.....	41
II.4.2. Tỷ giá, giá vàng và giá bất động sản.....	42
II.4.3. Cán cân thanh toán quốc tế.....	44
II.5. Chính sách tài khóa và tiền tệ.....	45
II.5.1. Ngân sách và chính sách tài khóa	45
II.5.2. Chính sách tiền tệ.....	50
II.6. Lao động, việc làm và thu nhập.....	53
II.6.1. Lao động và việc làm.....	53
II.6.2. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động.....	56
II.6.3. Thu nhập của người làm công ăn lương.....	57
III. Một số vấn đề về cải cách và hội nhập kinh tế quốc tế.....	60
III.1. Thị trường vốn	60
III.1.1. Thị trường chứng khoán.....	61
III.1.2. Thị trường tín dụng trung và dài hạn.....	69

III.2. Thị trường lao động	73
III.2.1. Cung và cầu trên thị trường lao động.....	73
III.2.2. Giao dịch trên thị trường lao động nội địa.....	74
III.2.3. Xuất khẩu lao động	76
III.2.4. Đào tạo nghề cho người lao động.....	77
III.2.5. Hệ thống thông tin thị trường lao động.....	78
III.3. Thị trường bất động sản	80
III.3.1. Tình hình chung	80
III.3.2. Một số bước tiến về nhận thức và pháp lý	81
III.3.3. Một số vấn đề về quản lý, điều hành	84
III.4. Thị trường khoa học và công nghệ	89
III.4.1. Một số nhận định khái quát	90
III.4.2. Tài sản trí tuệ	91
III.4.3. Đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp	95
III.5. Thực hiện các cam kết CEPT/AFTA và tác động đến nền kinh tế.....	99
III.5.1. Các cam kết CEPT/AFTA của Chính phủ Việt Nam.....	100
III.5.2. Áp lực cạnh tranh và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam	101
III.5.3. Thực tế thực thi CEPT/AFTA trong những năm qua.....	104
III.6. Cải cách và phát triển các loại hình doanh nghiệp.....	105
III.6.1. Cải cách doanh nghiệp nhà nước	105
III.6.2. Tiếp tục thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân.....	111
III.6.3. Cải thiện môi trường hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	114
III.6.4. Phát triển kinh tế hợp tác xã	116
IV. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2004.....	119
IV.1. Triển vọng kinh tế toàn cầu và khu vực năm 2004.....	119
IV.2. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2004.....	121
Tài liệu tham khảo	126

CÁC BẢNG SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Bảng II.1: Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2000-2003 (% , giá năm 1994)	21
Bảng II.2: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, 2000-2003 (%)	24
Bảng II.3: Cơ cấu và nhịp độ tăng GDP theo thành phần kinh tế, 2000-2003 (%)	26
Bảng II.4: Tăng trưởng GDP theo đóng góp của tổng cầu, 2000-2003 (%)	27
Bảng II.5: Nguồn lực tăng trưởng một số nước Đông Á giai đoạn 1960-1994 (%)	28
Bảng II.6: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của một số nước trong khu vực, 1980-1999 (%)	29
Bảng II.7: Cơ cấu tổng đầu tư xã hội, 2000-2003 (% tổng đầu tư xã hội, giá hiện hành)	31
Bảng II.8: Xuất khẩu một số hàng hóa chính năm 2003	35
Bảng II.9: Thu chi ngân sách nhà nước, 2000-2003 (% GDP)	46
Bảng II.10: Cơ cấu lao động theo ngành và thành phần kinh tế năm 2003 (%)	54
Bảng II.11: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động ở khu vực thành thị năm 2003 (%)	55
Bảng II.12: Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2003 (%)	57
Bảng II.13: Thu nhập bình quân của người lao động khu vực làm công ăn lương tháng 6-2003 (nghìn VNĐ/tháng)	58
Bảng III.1: Lao động xuất khẩu thời kỳ 1991-2003 (người)	76
Bảng III.2: Lộ trình cắt giảm thuế suất theo CEPT/AFTA 2003-2006	100
Bảng III.3: Tình hình thực hiện CEPT của các nước	102
Bảng III.4: Kết quả sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước kể từ khi thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (số doanh nghiệp)	110
Bảng III.5: Số lượng hợp tác xã theo ngành thời kỳ 1996-2003 (số hợp tác xã)	116
Bảng IV.1: Nhịp độ tăng trưởng kinh tế và thương mại thế giới 2002-2004 (%)	119
Bảng IV.2: Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2004	124

CÁC HÌNH SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Hình II.1: Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa năm 2003 theo châu lục (% tổng kim ngạch xuất khẩu)	38
Hình II.2: Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa năm 2003 theo châu lục (% tổng kim ngạch nhập khẩu)	39
Hình II.3: Chỉ số giá tiêu dùng năm 2003 (tháng 12-2002 = 100)	41
Hình II.4: Chỉ số giá vàng và đôla Mỹ năm 2003 (tháng 12-2002 = 100)	43
Hình III.1: Động thái của VN-Index và tổng giá trị giao dịch chứng khoán năm 2003	61
Hình III.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thời kỳ 1988-2003	115

CÁC KHUNG SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Khung II.1: Nợ xây dựng cơ bản	34
Khung II.2: Các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu trong năm 2003	37
Khung II.3: Nội dung sửa đổi bổ sung các Luật Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt và Thuế thu nhập doanh nghiệp	48
Khung III.1: Hội chợ việc làm ở Cần Thơ năm 2003	75
Khung III.2: Bán đấu giá đất ở một số thành phố lớn: bức tranh tương phản	85
Khung III.3: Kết quả điều tra nhận dạng thị trường khoa học công nghệ Việt Nam	92
Khung III.4: Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi)	107
Khung III.5: Một số điểm mới trong Luật hợp tác xã (sửa đổi)	118

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN
CEPT	Hiệp định Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
DANIDA	Cơ quan Phát triển quốc tế Đan Mạch
EU	Liên minh châu Âu
FDI	đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng thu nhập quốc nội
GEL	danh mục loại trừ
IL	danh mục cắt giảm thuế
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
M&D	sản xuất và phân phối (manufacturing & distribution)
OPEC	Tổ chức các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ
SARS	dịch viêm đường hô hấp cấp tính
TEL	danh mục loại trừ tạm thời
TFP	năng suất các yếu tố tổng hợp
USD	đôla Mỹ
VNĐ	đồng Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

I. BỐI CẢNH KINH TẾ NĂM 2003

I.1. Bối cảnh kinh tế thế giới

Nửa đầu năm 2003 chứng kiến những bất ổn về chính trị và xã hội thế giới như cuộc chiến Iraq, sự bùng nổ dịch viêm đường hô hấp cấp (SARS) ở Trung Quốc và một số nước Đông Á. Tuy nhiên, những bất ổn này đã không thể ngăn cản được quá trình hồi phục và tăng trưởng kinh tế khá mạnh mẽ, đặc biệt là từ quý III-2003. Tốc độ tăng trưởng trên toàn thế giới khá cao so với những dự đoán ban đầu, ước đạt 3,2% (Quỹ Tiền tệ quốc tế - IMF 2003). Tuy nhiên, vẫn có những ý kiến cho rằng tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2003 còn ở dưới mức tiềm năng.

Sau một thời gian trì trệ với những dấu hiệu của sự suy thoái (tốc độ tăng trưởng GDP của các nước công nghiệp đã giảm từ 2,8% trong quý III-2002 xuống còn 0,8% vào đầu năm 2003), tăng trưởng ở các nước phát triển đã bắt đầu phục hồi, đặc biệt ở Hoa Kỳ (trong quý III-2003, tăng trưởng GDP đạt mức kỷ lục là 7,2%). Nhưng những chỉ số kinh tế vĩ mô của các nền kinh tế lớn, cùng với sự suy giảm lòng tin của giới đầu tư và người tiêu dùng ở những nước này cho thấy sự phục hồi kinh tế vẫn còn khá mong manh. Điều đó có thể xuất phát từ hai lý do sau:

Thứ nhất, mặc dù các biện pháp nới lỏng tiền tệ và tài khóa đã hỗ trợ rất mạnh cho quá trình phục hồi tăng trưởng, song khó có thể kéo dài thêm các biện pháp chính sách này trong thời gian tới. Ở Hoa Kỳ, thâm hụt ngân sách đã trở thành một vấn đề nổi cộm. Cân đối ngân sách của Hoa Kỳ đã chuyển từ thặng dư (2,3% GDP năm 1998) sang thâm hụt (dự tính năm 2003 là khoảng từ 5 đến 6% GDP).¹ Tại nhiều nước ở châu Âu, tình trạng thâm hụt ngân sách đã vượt qua mức cho phép là 3% như trong thỏa thuận về những tiêu chuẩn cho một đồng tiền chung. Tại Nhật Bản, tình trạng thâm hụt ngân sách còn tồi tệ hơn nữa, lên tới 6% GDP. Trong khi đó, lãi suất thực ở Hoa Kỳ và Nhật Bản đã gần với mức 0%, tức là rất khó có thể sử dụng các biện pháp nới lỏng tiền tệ và tài khóa để cắt giảm các khoản thâm hụt ngân sách.

Thứ hai, sự suy giảm lòng tin của công chúng trước khi nổ ra cuộc chiến tranh ở Iraq, những phản ứng đối với giá dầu mỏ tăng và sự mất giá của đồng đô-la Mỹ dẫn đến mức tăng trưởng tiêu dùng của các nước phát triển giảm. Ở Hoa

1. Cùng với mất cân đối ngân sách, thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ cũng ở mức rất cao. Tình trạng thâm hụt kép đang được xem là một điểm yếu cơ bản của nền kinh tế Hoa Kỳ.

Kỳ, trong giai đoạn đầu năm, nhịp độ tăng trưởng tiêu dùng đã giảm từ 4% xuống 2%. Kết quả là sản xuất công nghiệp ở các nước phát triển giảm (Hoa Kỳ giảm 2,3%, Nhật Bản giảm 2% và các quốc gia châu Âu giảm 1,2%). Trong quý III và IV, tức là sau khi cuộc chiến tranh Irắc kết thúc, mặc dù lòng tin của người tiêu dùng ở các nước công nghiệp đã phục hồi một phần, nhưng còn chưa vững chắc.

Trong năm 2003, tổng luồng vốn tư bản luân chuyển trong các nước đang phát triển đạt 309 tỷ USD, tăng khoảng 9% so với năm 2002, trong khi luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ tăng nhẹ (khoảng 1%), đạt 145 tỷ USD. Luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào các nền kinh tế châu Á tăng nhưng không đáng kể do ảnh hưởng của dịch SARS.

Trong năm 2003, thương mại toàn cầu đạt mức tăng trưởng 4,6%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với dự báo đầu năm. Mặc dù có nhiều thuận lợi như giá hàng xuất khẩu tăng, tỷ số giá xuất trên giá nhập khẩu cũng tăng 0,4%, nhưng các nước đang phát triển càng ngày càng phải đối mặt nhiều hơn với những quy định và hạn chế thương mại gắt gao từ các nước phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ.

Vào đầu năm, tình trạng bất định về khả năng nổ ra cuộc chiến tranh Irắc đã gây áp lực lên các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ và ảnh hưởng nhiều tới giá dầu. Giá dầu trong quý I-2003 đã tăng lên đến 31,3 USD/thùng. Nhằm ngăn chặn tình trạng giá dầu leo thang, các nước OPEC đã quyết định tăng đáng kể sản lượng dầu. Chính vì vậy, giá dầu đã có xu hướng giảm trước khi cuộc chiến tranh ở Irắc nổ ra. Trong một thời gian khá dài trước và ngay sau chiến tranh ở Irắc kết thúc, giá dầu mỏ đã được duy trì tương đối ổn định ở mức 27 USD/thùng. Tuy nhiên, sự phục hồi chậm chạp của ngành sản xuất dầu ở Irắc đã làm giá dầu tăng lên tới 30 USD/thùng vào cuối tháng 8-2003.

Ngược lại, tại thời điểm trước và sau cuộc chiến tranh Irắc, các mặt hàng nguyên vật liệu không phải dầu mỏ có những biến động theo hướng nói chung có lợi cho các nước đang phát triển. Giá nhiều mặt hàng tăng khá cao do chi phí vận chuyển tăng, lượng hàng dự trữ cũng như lượng cung hàng hóa giảm. Ngoài ra còn một số tác nhân khác có ảnh hưởng đáng kể tới xu hướng biến động giá cả của các mặt hàng không phải dầu mỏ trong năm nay như sự suy yếu của đồng đôla, cung của từng mặt hàng cũng như mức giá của một số mặt hàng vẫn chưa kịp phục hồi sau khi đã giảm xuống mức rất thấp trong thời gian kinh tế suy thoái. Ví dụ, mặc dù giá các mặt hàng không phải dầu mỏ tăng khoảng 7% so với năm 2002, nhưng mức giá hiện nay vẫn còn thấp hơn so với mức giá năm 1997. Năm 2003, giá danh nghĩa của các mặt hàng nông sản tăng 7% (năm 2002 tăng 8,5%).

Đối với các nước đang phát triển, mặc dù tăng trưởng kinh tế đã có những dấu hiệu phục hồi, song còn chưa chắc chắn. Các nước đang phát triển đã phải đối mặt với một môi trường kinh tế thế giới khó khăn kéo dài từ đầu năm 2002 đến giữa năm 2003. Ngoài ra, những vấn đề phát sinh trong từng khu vực cũng có ảnh hưởng nhất định đến quá trình phục hồi kinh tế. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về nhịp độ tăng trưởng kinh tế giữa các khu vực. Ví dụ ở khu vực Mỹ Latinh, thu nhập đầu người mặc dù có tăng nhưng rất chậm do chịu ảnh hưởng nặng nề của những bất ổn chính trị tại Venêxuêla, sự lo ngại của các nhà đầu tư trước cuộc bầu cử ở Braxin và hậu quả của khủng hoảng nợ nước ngoài của Áchentina. Ngược lại, các hoạt động kinh tế ở khu vực Nam Á lại diễn ra khá sôi động. Các quốc gia ở châu Phi tiếp tục hoạt động kém cỏi. Theo ước tính của IMF (2003), GDP của các nước đang phát triển năm 2003 tăng khoảng 5%. Môi trường kinh tế toàn cầu đã trở nên sáng sủa hơn. Tình hình tài khóa của các nước đang phát triển được cải thiện, lạm phát được duy trì ở mức thấp và những khó khăn về kinh tế, chính trị ở một số quốc gia cũng đã được giải quyết đáng kể. Điều này có nghĩa là các nước đang phát triển có thể thực hiện ở một mức độ nào đó các biện pháp kích cầu.

Mặc dù bị ảnh hưởng bởi giá dầu tăng, bởi sự trì trệ tại các nước phát triển và dịch SARS bùng nổ vào đầu năm, khu vực Đông Á vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao, đạt trên 6%. Trung Quốc vẫn là đầu tàu tăng trưởng ở khu vực này. Tuy tăng trưởng của các nước Đông Á tiếp tục phụ thuộc vào tình trạng "sức khỏe" của các nền kinh tế ở châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản, nhưng sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Trung Quốc đang dần dần thay thế Hoa Kỳ để trở thành bạn hàng lớn nhất của các quốc gia trong khu vực, nhất là trong tình hình xuất khẩu hàng hóa vào Hoa Kỳ ngày càng trở nên khó khăn. Trong năm 2003, giá trị hàng nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng 40%. Nhiều mặt hàng Trung Quốc cần nhập khẩu đã có thể được các nước ở trong vùng đáp ứng. Theo dự báo của nhiều nhà kinh tế, hiện nay châu Á đã chiếm khoảng 55% tăng trưởng thương mại toàn cầu, trong khi đó Hoa Kỳ hoặc châu Âu chỉ đóng góp khoảng 15% (một số báo cáo đánh giá Hoa Kỳ và châu Âu nhập khẩu khoảng 20% giá trị xuất khẩu của các nước trong khu vực, trừ Nhật Bản).¹

I.2. Bối cảnh kinh tế Việt Nam

Năm 2003 được coi là năm bản lề của kế hoạch năm năm 2001-2005 của Việt Nam, quyết định mức độ thực hiện các mục tiêu kế hoạch đã đề ra. Tuy nhiên, tình hình chính trị và kinh tế trên thế giới đã có nhiều biến động không

1. Nguồn: Diễn đàn kinh tế toàn cầu – tháng 1-2004. website:
<http://www.morganstanley.com/GEFdata/digests/digests.html>

thuận lợi cho Việt Nam. Những sự kiện lớn nhất có ảnh hưởng đến Việt Nam là chiến tranh Iraq, bệnh dịch SARS hoành hành ở Đông Á trong đó có Việt Nam và sự phục hồi mong manh của kinh tế thế giới. Thiên tai xảy ra liên tục ở nhiều vùng ở Việt Nam cũng gây thiệt hại lớn về người và tài sản cũng như có tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, nền kinh tế còn chịu tác động đáng kể của một số yếu tố trong nội bộ nền kinh tế. Một số điểm nổi bật là:

Thứ nhất, năm 2003 đánh dấu nỗ lực hội nhập cao của Chính phủ. Vòng đàm phán thứ bảy được tiến hành vào tháng 12-2003 đã tạo ra bước tiến mới trong việc thực hiện mục tiêu gia nhập WTO vào năm 2005 của Việt Nam. Việt Nam cũng đã và đang tiến hành đàm phán song phương với trên mười quốc gia có nhu cầu xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và đầu tư vào thị trường Việt Nam, trong đó có Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada về các vấn đề như thuế nhập khẩu, xây dựng văn bản pháp quy, chính sách mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và đàm phán gia nhập WTO nói riêng, như cải cách hệ thống thuế, nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý phù hợp với quá trình hội nhập. Pháp lệnh Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia là nỗ lực lớn trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Thứ hai, năm 2003 đánh dấu những chuyển biến lớn về việc cải thiện môi trường pháp lý, tạo thuận lợi hơn nữa cho các hoạt động kinh doanh. Các luật quan trọng được ban hành trong năm bao gồm Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi), Luật Hợp tác xã (sửa đổi), Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, để các luật này có thể phát huy tác dụng thì còn phải có những nỗ lực rất lớn của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hướng dẫn và thực thi.

Nhờ các chính sách tích cực trong nước để tháo gỡ khó khăn của nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng, trong bối cảnh chính trị và kinh tế thế giới không thuận lợi, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì sự ổn định và đạt mức tăng trưởng GDP tương đối cao (7,24%). Đây là mức tăng cao thứ hai trong khu vực Đông Á, sau Trung Quốc. Đáng chú ý, tăng trưởng cao đi đôi với giảm tỷ lệ nghèo liên tục trong hơn một thập niên qua được bạn bè thế giới đánh giá là một trong những thành tựu đầy ấn tượng của Việt Nam.¹ Năm 2003 về cơ bản được đánh giá là năm thành công của Việt Nam khi hầu hết các mục tiêu phát triển mà Quốc hội

1. Theo kết quả Điều tra Mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê thực hiện vào các năm 1993, 1998, 2003, tỷ lệ nghèo của Việt Nam đã giảm từ mức 58% xuống còn 37% và 29% vào các năm tương ứng sau đó (Tổng cục Thống kê 2003a).

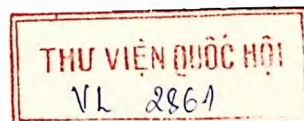
thông qua cho năm 2003 đều đã đạt hoặc vượt mức đề ra. Thành công về tăng trưởng và ổn định kinh tế của năm 2003 sẽ góp phần tạo đà cho các năm tiếp theo và để Việt Nam hy vọng có thể đạt mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của kế hoạch năm năm giai đoạn 2001-2005 với mức tăng trưởng trung bình 7,5%/năm.

Tiếp theo xu hướng của năm 2001 và 2002, động lực tăng trưởng của năm 2003 vẫn chủ yếu dựa vào đầu tư và mở rộng xuất khẩu. Đầu tư của khu vực ngoài nhà nước, đặc biệt là khu vực tư nhân trong nước tiếp tục tăng và đã trở thành một trong những nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng. Hiệu quả vốn đầu tư toàn nền kinh tế đã bước đầu được cải thiện. Tuy nhiên, tình trạng lãng phí, thất thoát vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách vẫn còn tồn tại và tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả của những năm trước đây vẫn đang để lại những hậu quả nặng nề cho nền kinh tế. Những sự kiện lớn xảy ra trên thế giới vào nửa đầu năm 2003 như cuộc chiến tranh Iraq, nạn dịch SARS có ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động du lịch, hàng không của Việt Nam vào nửa đầu năm 2003. Tuy nhiên, sự phục hồi của nền kinh tế khu vực vào nửa cuối năm 2003 đã giúp Việt Nam bù đắp được những ảnh hưởng tiêu cực đó. Trong hoạt động thương mại quốc tế, Việt Nam vẫn thu được những kết quả khả quan nhờ tiếp tục mở rộng mạnh mẽ thị trường buôn bán sang Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và khơi thông mới nhiều thị trường khác. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn chưa thực sự phục hồi kể từ sau khủng hoảng châu Á, cho thấy những nỗ lực của Việt Nam trong những năm gần đây vẫn chưa đủ mạnh để có thể tạo chuyển biến thực sự tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư.

Tình hình kinh tế vĩ mô năm 2003 tiếp tục được duy trì ổn định. Tuy giá vàng tăng đột biến vào cuối năm chủ yếu do ảnh hưởng của giá vàng thế giới, giá đôla tăng lên chút ít, nhưng nhìn chung lạm phát vẫn được giữ ở dưới mức Quốc hội đề ra. Thu ngân sách đạt mức tăng trưởng cao (11,3%), vượt dự toán năm. Cán cân thanh toán quốc tế thặng dư tương đối lớn (1,4 tỷ USD), nhưng thâm hụt cán cân vãng lai lại ở mức cao nhất trong vòng năm năm gần đây, tương ứng với khoảng 6,4% GDP.

Mặc dù đạt được những thành tựu phát triển kinh tế rất đáng khích lệ trong năm 2003, nền kinh tế Việt Nam vẫn được đánh giá là có mức tăng trưởng dưới tiềm năng và hiện đang phải đối mặt với nhiều rủi ro xét cả về trung hạn và dài hạn, cụ thể là:

Thứ nhất, chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng còn thấp, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Các cân đối vĩ mô trong nền kinh tế dễ bị phá vỡ bởi những tác động bất lợi từ những yếu tố khách quan. Tuy nhịp độ tăng trưởng của Việt Nam mấy năm gần đây cao hơn nhiều nước trong khu vực, nhưng hiện



còn có một khoảng cách khá lớn về trình độ phát triển và Việt Nam chưa thoát khỏi nguy cơ tụt hậu xa hơn.¹

Thứ hai, tiến độ chậm chạp trong thực hiện lộ trình cải cách doanh nghiệp nhà nước, cải cách khu vực tài chính ngân hàng và cải cách hành chính là những cản trở lớn hiện nay. Việc không kiên quyết xử lý những tồn đọng về tài chính và ràng buộc ngân sách đối với các doanh nghiệp nhà nước sẽ dẫn đến khả năng tăng trưởng kinh tế giảm đi ở mức độ nhất định do phải giải quyết các khoản nợ tồn đọng và bảo vệ tình trạng bất ổn của các tổ chức tài chính. Hệ thống ngân hàng còn yếu kém, trong khi nguy cơ phát sinh rủi ro cao do tiếp tục có nhiều khoản tín dụng thiếu hiệu quả. Cải cách hành chính dường như vẫn khó khăn trong việc tìm ra khâu đột phá. Sự chậm trễ trong các lĩnh vực cải cách này làm giảm hiệu lực của các cải cách khác và đang hạn chế nhiều biện pháp, chính sách cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh.

Thứ ba, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và của toàn nền kinh tế còn rất thấp, một mặt do các chính sách vĩ mô chưa thật ổn định, mặt khác do các chi phí sản xuất của nhiều sản phẩm sản xuất trong nước vẫn còn ở mức cao; nhiều doanh nghiệp chưa thực sự chủ động đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp và trình độ của người lao động để sẵn sàng thích ứng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam.

Thứ tư, sự yếu kém về hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, tình trạng tham nhũng, lạm dụng công quyền vì mục đích trục lợi cá nhân của một bộ phận cán bộ, công chức tồn tại từ nhiều năm nay đã dẫn tới việc phân bổ sai nguồn lực, lãng phí và tác động xấu tới niềm tin của xã hội đối với hiệu quả quản lý nhà nước, thậm chí trở thành một trở lực đối với quá trình cải cách kinh tế và cải cách hành chính hiện nay.

Thứ năm, sau gần ba năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, thể chế kinh tế thị trường vẫn chậm được hình thành đồng bộ và đầy đủ. Nhiều loại thị trường vẫn chưa hội tụ được các điều kiện để phát huy tác dụng đối với tăng trưởng và phát triển. Thị trường tài chính và tiền tệ, thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ vẫn còn đang trong tình trạng mới hình thành, chưa phát triển hoặc còn ở mức độ rất sơ khai. Điều này dẫn đến những khó khăn nhất định khi Việt Nam muốn tiếp tục hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và tiếp tục cải thiện lực lượng sản xuất phục vụ tăng trưởng và phát triển trong thời gian tới.

Để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch 2001-2005, năm 2004

1. Với nhịp độ tăng trưởng 7%/năm thì đến năm 2020 Việt Nam mới đạt mức GDP bình quân đầu người bằng Thái Lan hiện nay.

Việt Nam cần phải hết sức nỗ lực để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2003. Tuy nhiên, vấn đề cốt lõi hiện nay không chỉ là tốc độ tăng trưởng, mà còn là chất lượng tăng trưởng và phát triển. Điều này có nghĩa là Việt Nam không thể chỉ đơn thuần chạy theo tốc độ tăng trưởng cao, mà cần phải bảo đảm đạt tốc độ tăng trưởng cao ổn định, đi đôi với xóa đói giảm nghèo và bảo đảm môi trường bền vững.

Bản sao lưu trữ

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2003

II.1. Tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế¹

II.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều biến động, nhịp độ tăng trưởng GDP năm 2003 vẫn tiếp tục đà của năm 2002, ước đạt 7,24% là mức tăng trưởng cao nhất trong sáu năm qua (Bảng II.1). So với các nước trong khu vực Đông Á, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam năm 2003 là khá cao và chỉ đứng sau Trung Quốc.²

Giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp xây dựng năm 2003 ước tăng 10,3%, cao hơn mức tăng của năm 2002 và gần đạt được mức của năm 2001. Công nghiệp xây dựng vẫn luôn là khu vực có đóng góp lớn nhất vào nhịp độ tăng trưởng chung, chiếm tới 53,3% nhịp độ tăng trưởng GDP, tương ứng với 3,9 điểm phần trăm. Dịch vụ, đặc biệt là ngành du lịch, thương mại và vận tải đường biển trên tuyến Trung Đông, bị ảnh hưởng nhiều nhất của chiến tranh Iraq và dịch SARS. Trong chín tháng đầu năm, khu vực dịch vụ chỉ tăng 6,5%, thấp hơn 0,06 điểm phần trăm so với mức tăng cùng kỳ năm 2002. Nhờ kịp thời kiểm soát được dịch SARS và sự kiện SEA Games, bước vào quý IV khu vực này đã phục hồi nhanh trở lại và tăng trưởng cả năm ước đạt 6,6%, cũng là mức cao nhất trong năm năm trở lại đây. Khu vực dịch vụ có mức đóng góp cao thứ hai vào nhịp độ tăng trưởng GDP, đạt 2,7 điểm phần trăm, tương ứng với 37,0% nhịp độ tăng trưởng. Trái ngược với hai khu vực công nghiệp-xây dựng và dịch vụ, tốc độ tăng trưởng của khu vực nông-lâm-thủy sản giảm mạnh so với năm 2002, chỉ đạt 3,2%, chủ yếu do ảnh hưởng của thiên tai và diễn biến bất lợi về thị trường. Mức đóng góp vào nhịp độ tăng trưởng GDP của khu vực này chỉ đạt 0,7 điểm phần trăm, tương ứng với 9,7% nhịp độ tăng trưởng.

□ Nông-lâm-thủy sản

Thiên tai liên tiếp diễn ra trên diện rộng, kéo dài và đã tác động xấu đến các hoạt động kinh tế, nhất là sản xuất nông-lâm-thủy sản. Tăng trưởng của khu

1. Trừ trường hợp có ghi các nguồn tài liệu tham khảo khác, tất cả các số liệu trong phần này được lấy từ Tổng cục Thống kê (2003b, 2003d, 2003e) hoặc do Vụ Tài khoản quốc gia Tổng cục Thống kê cung cấp.

2. Theo dự báo của Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank 2003a), năm 2003 Trung Quốc có thể đạt tốc độ tăng trưởng 7,8%, Thái Lan là 6,0%, Malaixia là 4,1%, và Indônêxia là 3,4%.

vực này chỉ đạt 3,2% trong năm 2003. Riêng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp tăng 2,8%, thấp hơn nhiều so với mức 4,0% của năm 2002.

Năm 2003, diện tích trồng lúa giảm 0,7%, song sản lượng vẫn tăng 0,2%. Sản xuất rau đậu, cây công nghiệp như đậu tương, bông, cói, lạc đã theo hướng phục vụ chế biến và xuất khẩu. Ngoài một số cây như dứa, bông, mía, thuốc lá do diện tích không tăng, sản lượng của hầu hết các loại cây đều tăng. Đặc biệt, sản lượng hồ tiêu tăng 49,8%, hạt điều tăng 23,7% nhờ mở rộng diện tích và đầu tư chiều sâu. Tuy diện tích gieo trồng cà phê có xu hướng giảm, một phần do tác động của việc giá cà phê thế giới giảm trong một số năm trước, nhưng sản lượng vẫn tăng 10,3%. Năm 2003, giá trị gia tăng ngành chăn nuôi tăng 8,2%, cao hơn hẳn mức tăng của ngành nông nghiệp (3,2%) và dịch vụ nông nghiệp (2,3%). Số lượng đàn bò, đàn lợn, gia cầm tăng tương ứng.

Bảng II.1: Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2000-2003 (% giá năm 1994)

	2000	2001	2002	Ước 2003
Nhịp tăng (%)				
GDP	6,79	6,89	7,04	7,24
<i>Nông-lâm-thủy sản</i>	4,63	2,98	4,06	3,20
<i>Công nghiệp-xây dựng</i>	10,07	10,39	9,44	10,34
<i>Dịch vụ</i>	5,32	6,10	6,54	6,57
Đóng góp vào GDP theo điểm phần trăm tăng trưởng				
GDP	6,79	6,89	7,04	7,24
<i>Nông-lâm-thủy sản</i>	1,10	0,69	0,91	0,70
<i>Công nghiệp-xây dựng</i>	3,47	3,68	3,45	3,86
<i>Dịch vụ</i>	2,22	2,52	2,68	2,68
Đóng góp vào GDP theo tỷ lệ % tăng trưởng				
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Nông-lâm-thủy sản</i>	16,23	10,08	12,93	9,67
<i>Công nghiệp-xây dựng</i>	50,97	53,38	49,01	53,31
<i>Dịch vụ</i>	32,80	36,54	38,06	37,02

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Ngành lâm nghiệp tuy có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các năm trước (bình quân là 0,4% thời kỳ 2000-2002), nhưng cũng chỉ mới đạt mức tăng 0,7%, đóng góp không đáng kể vào mức tăng trưởng của khu vực nông-lâm-thủy sản và nền kinh tế. Năm 2003 là năm thực hiện chủ trương đóng cửa rừng, chuyển từ khai thác tự nhiên sang khai thác rừng trồng, chủ yếu là rừng trồng nguyên liệu giấy. Sản lượng gỗ khai thác chỉ đạt 2,5 triệu m³, không tăng so với năm 2002, do

nhà máy giấy Bãi Bằng ngừng sản xuất để nâng cấp dây chuyền. Tình trạng phá rừng và cháy rừng vẫn tiếp diễn và xảy ra tại nhiều tỉnh, tuy mức độ thiệt hại có giảm so với năm 2002. Có 2,4 nghìn ha rừng bị phá và 4,9 nghìn ha rừng bị cháy. Điều đáng nói là trong khi rừng trồng mới đạt 192 nghìn ha, chỉ tăng 1% so với năm 2002, thì diện tích rừng bị phá và cháy chiếm 3,8% diện tích rừng trồng mới. Do đó, bên cạnh trồng rừng mới, đẩy mạnh công tác phòng chống cháy và bảo vệ rừng đang là yêu cầu cấp thiết đối với ngành lâm nghiệp.

Năm 2003, sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển. Giá trị gia tăng của ngành tăng 7,1%, cao hơn 1,4 điểm phần trăm so với mức tăng của năm 2002. Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng 1,4%, riêng đánh bắt xa bờ tăng 2,6%. Sản lượng nuôi trồng tăng 14,4%, trong đó tôm tăng 20,2% và cá tăng 17,9%. Điểm nổi bật là nhiều địa phương đã mở rộng diện tích nuôi công nghiệp, bán công nghiệp và tăng vụ. Đồng thời, công tác quản lý giống, kiểm dịch, quan trắc môi trường và bệnh tật, công tác khuyến ngư, tập huấn kỹ thuật cho người nuôi thủy sản đã được chú trọng. Dịch bệnh từng bước được kiểm soát, tình trạng tôm chết vẫn còn, nhưng không còn xảy ra trên diện rộng như các năm trước.

□ Công nghiệp - xây dựng

Sau một năm giảm sút về tốc độ tăng, năm 2003 giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp-xây dựng tăng khá cao, đạt 10,3%. Đáng chú ý là mức tăng trưởng cao của công nghiệp khai thác, từ 1,1% năm 2002 lên 6,8% năm 2003, đưa mức đóng góp của ngành đạt 1,1 điểm phần trăm, tức xấp xỉ 11% nhịp độ tăng trưởng toàn ngành công nghiệp-xây dựng. Công nghiệp điện và nước tăng gần 12%, cao hơn hẳn mức của năm 2002. Riêng mức tăng của công nghiệp chế biến và xây dựng tuy vẫn cao, nhưng có phần giảm so với hai năm trước, đạt tương ứng 11,3% và 10,0%.

Công nghiệp chế biến tuy đóng góp cao nhất vào mức tăng giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp-xây dựng, đạt 6,2 điểm phần trăm của tăng trưởng, tương ứng với 59,8% nhịp độ tăng, nhưng mức đóng góp giảm rõ rệt so với năm 2002 do mức tăng trưởng có phần chậm lại. Trong ngành công nghiệp chế biến, một số nhóm ngành như gạch lát, chế biến thủy hải sản có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất cao (đạt mức tăng tương ứng là 30% và gần 26%); thép cán tăng trên 19%; xi măng ước tăng 12%; chế biến lương thực thực phẩm tăng trên 11%. Mức tăng trưởng của các nhóm này cũng có phần giảm sút so với mức của năm 2002. Trong khi đó, giá trị sản xuất của nhóm ngành mô tô, xe máy chỉ tăng gần 4%, còn của xe đạp giảm tới 36,7% so với năm 2002, chủ yếu do nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu giảm sút. Đáng chú ý là một số ngành có mức tăng trưởng cao vẫn là những ngành sản xuất thay thế nhập khẩu và được hưởng lợi từ chính sách bảo hộ. Vì vậy, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành công

nghiệp được bảo hộ nói riêng và toàn ngành công nghiệp nói chung vẫn là yêu cầu cấp bách và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

□ Dịch vụ

Năm 2003, giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ tăng 6,6%, là mức tăng cao nhất từ sau khủng hoảng tài chính khu vực. Trong khu vực dịch vụ, nhóm ngành khoa học, y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao (từ 7 đến 8%). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành giáo dục-đào tạo và khoa học có phần suy giảm, đạt tương ứng 7,8% và 7,1% so với 8,5% và 9,1% của năm 2002. Trái lại, y tế là ngành có mức tăng trưởng cao hơn hẳn so với năm trước, đạt 8%, một phần thể hiện sự quan tâm kịp thời của Chính phủ tới phòng chống các bệnh dịch, trong đó có dịch SARS. Văn hóa và thể thao là nhóm có mức tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ (8,8%), chủ yếu là do tăng cường các hoạt động phục vụ SEA Games 22. Đáng lưu ý là mức tăng trưởng của nhóm dịch vụ này đến nay vẫn chủ yếu do mở rộng quy mô, trong khi vấn đề chất lượng còn chưa được chú trọng đúng mức.

Dịch vụ kinh doanh có tính chất thị trường¹ là nhóm đóng góp nhiều nhất vào mức tăng giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ, đạt 5,1 điểm phần trăm, tương ứng 77% nhịp độ tăng trưởng của khu vực này. Mức đóng góp của nhóm tuy cao, nhưng thấp hơn mức của năm 2002 do mức tăng chỉ đạt 6,5%, giảm nhẹ so với 6,6% của năm 2002 và thấp hơn hẳn mức tăng GDP chung. Trong chín tháng đầu năm 2003, doanh thu của ngành du lịch giảm 11,4%, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch SARS, nhưng được cải thiện hơn vào quý IV nhờ một số hoạt động của ngành du lịch và sự kiện thể thao lớn nhất khu vực diễn ra vào tháng 12.

II.1.2. Cơ cấu kinh tế

□ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra theo hướng tích cực, trong đó tỷ trọng giá trị gia tăng (theo giá hiện hành) của khu vực nông-lâm-thủy sản giảm liên tiếp trong bốn năm qua, từ 24,5% năm 2000 xuống còn 21,8% GDP năm 2003, đồng thời tỷ trọng khu vực công nghiệp-xây dựng tăng tương ứng từ 36,7% lên gần 40%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ đạt 38,2%, giảm nhẹ so với năm 2002 (Bảng II.2).

Cơ cấu kinh tế khu vực nông-lâm-thủy sản tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: tăng tỷ trọng ngành thủy sản đi đôi với giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, và giảm nhẹ tỷ trọng ngành lâm nghiệp. Trong khi tỷ trọng của ba ngành trong khu vực nông-lâm-thủy sản năm 2002 là 78,2%, 5,3% và 16,5% thì

1. Theo cách phân loại của Tổng cục Thống kê, nhóm này bao gồm: thương nghiệp; khách sạn nhà hàng; vận tải, bưu điện, du lịch; tài chính ngân hàng; kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn; phục vụ cá nhân cộng đồng; dịch vụ làm thuê hộ gia đình.

tỷ trọng tương ứng năm 2003 lần lượt là 76,6%, 5,0% và 18,4%. Nuôi trồng thủy sản đã trở thành phong trào và phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, cuốn hút sự tham gia của nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Cơ cấu ngành thủy sản chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng giá trị nuôi trồng trong tổng giá trị sản xuất của ngành từ 33% năm 2000 lên gần 51% năm 2003, tăng 3,6 điểm phần trăm so với năm 2002.

Bảng II.2: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, 2000-2003 (%)

	2000	2001	2002	Ước 2003
GDP (giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông-lâm-thủy sản	24,5	23,2	23,0	21,8
Công nghiệp-xây dựng	36,7	38,2	38,5	40,0
<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>18,5</i>	<i>19,8</i>	<i>20,6</i>	<i>20,8</i>
Dịch vụ	38,7	38,6	38,5	38,2
GDP (giá so sánh)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông-lâm-thủy sản	23,3	22,4	21,8	21,0
Công nghiệp-xây dựng	35,4	36,6	37,4	38,5
<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>18,8</i>	<i>19,6</i>	<i>20,4</i>	<i>21,2</i>
Dịch vụ	41,3	41,0	40,8	40,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp chủ yếu là từ trồng trọt sang chăn nuôi (chiếm 18,1% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp). Nếu có những chính sách đầu tư hợp lý, ngành chăn nuôi phát triển sẽ kích thích tạo điều kiện thuận lợi cho một số ngành kinh tế khác, đặc biệt là công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Riêng cơ cấu dịch vụ nông nghiệp đã nhỏ bé lại có xu hướng giảm trong năm 2003, chỉ chiếm 2,3% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, giảm gần 1 điểm phần trăm so với năm 2002. Kết quả lớn nhất trong chuyển dịch cơ cấu là chuyển dịch trong nội bộ ngành trồng trọt theo hướng giảm diện tích trồng lúa sang các loại cây trồng khác có năng suất, hiệu quả và giá trị kinh tế cao hơn. Đã xuất hiện các vùng chuyên canh lớn và các trung tâm phục vụ cho chế biến và xuất khẩu nông sản. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế hàng hóa. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành của khu vực nông nghiệp còn thiếu quy hoạch, thiếu thông tin thị trường trong và ngoài nước cũng như thiếu sự phối hợp giữa doanh nghiệp và nhà nông nên khó bảo đảm phát triển bền vững.

Trong công nghiệp, mặc dù nhiều ngành được hưởng lợi từ chính sách bảo

hộ, công nghiệp chế biến mới chỉ đóng góp 20,8% trong GDP năm 2003. Điều đáng lưu ý là tỷ trọng giá trị sản xuất chế biến nông-lâm-thủy sản đã chiếm gần 30% trong công nghiệp chế biến và 24% trong toàn ngành công nghiệp. Tỷ trọng công nghiệp khai thác sau khi giảm nhẹ trong hai năm 2001 và 2002 lại tăng 1 điểm phần trăm trong năm 2003, đạt 23,6% giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp. Trong cơ cấu công nghiệp, tỷ trọng sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao vẫn còn rất thấp, đồng thời chưa có chuyển biến rõ rệt về chất lượng và hiệu quả trong ngành công nghiệp. Một số ngành phát triển theo phong trào như sản xuất đường, xi măng do thiếu quy hoạch tổng thể hoặc sai lầm trong đầu tư nên gặp nhiều khó khăn và nhiều doanh nghiệp có nguy cơ phá sản cao.

Chuyển dịch cơ cấu trong khu vực dịch vụ diễn ra rất chậm. Tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng, vận tải, bưu điện, du lịch là quá thấp, chỉ chiếm 6,8% trong GDP mặc dù được đầu tư và phát triển nhanh trong một số năm qua. Hầu hết các ngành dịch vụ quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế đều có tỷ trọng đã nhỏ, lại giảm so với GDP, như tài chính-ngân hàng chỉ chiếm 1,80% so với 1,82% của năm 2002. Tỷ trọng này thấp hơn nhiều so với Indônêxia (6-9%), Malaixia (11-12%), Philippin (4-5%) và Thái Lan (6-8%). Nếu không có các biện pháp điều chỉnh thích hợp, xu hướng này có thể hạn chế nhiều đến việc nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam và gây bất lợi cho tăng trưởng. Ngoài ra, một số dịch vụ mới như tư vấn xúc tiến đầu tư, pháp lý, nhân lực, công nghệ, xuất khẩu lao động chưa được khai thác tốt và còn kém phát triển. Đặc biệt hoạt động kinh doanh bất động sản đang bị “thả nổi” và chưa được điều tiết đúng mức.

□ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế diễn ra chậm và khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất và tương đối ổn định trong GDP (Bảng II.3). Năm 2003, tỷ trọng của kinh tế nhà nước cũng như của khu vực doanh nghiệp nhà nước không tăng, tương ứng đạt 38,3% và 27,2%.

Năm 2003, kinh tế nhà nước đóng góp khoảng 3 điểm phần trăm hay 41,3% vào nhịp độ tăng trưởng GDP, trong đó đóng góp của khu vực doanh nghiệp nhà nước tương ứng là 2,3 điểm phần trăm và 32,4%. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trong nước, bao gồm kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể và kinh tế hỗn hợp tuy đóng góp 3,4 điểm phần trăm, hay 46,5% vào nhịp độ tăng trưởng, nhưng chủ yếu dựa vào kinh tế cá thể (đóng góp tới 28,5%, xấp xỉ 2,1 điểm phần trăm vào nhịp độ tăng GDP chung). Điểm lưu ý là tốc độ gia tăng giá trị gia tăng của khu vực kinh tế tư nhân năm 2003 tuy cao nhất nhưng có phần giảm, đạt 10,5% so với 13,9% của năm 2002. Tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế tư nhân tuy vẫn tiếp tục xu hướng tăng, nhưng đóng góp vào tăng

giá trị gia tăng còn thấp, khoảng 4,1% năm 2003. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp ngày càng tăng vào nhịp độ tăng trưởng, nhưng sau bước bứt lên vào giữa những năm 1990, từ năm 2000 tỷ trọng của thành phần kinh tế này tuy tăng, nhưng có phần chậm lại do giảm sút về tốc độ tăng giá trị gia tăng (từ 11,4% năm 2000 giảm xuống còn 8,1% năm 2003).

Bảng II.3: Cơ cấu và nhịp độ tăng GDP theo thành phần kinh tế, 2000-2003 (%)

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu GDP (giá hiện hành)	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế nhà nước	38,52	38,40	38,31	38,33
<i>Trong đó: doanh nghiệp nhà nước</i>	<i>27,73</i>	<i>27,29</i>	<i>27,15</i>	<i>27,20</i>
Kinh tế ngoài quốc doanh	48,20	47,84	47,79	47,67
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,27	13,76	13,90	14,00
Nhịp độ tăng GDP (giá so sánh)	6,79	6,89	7,04	7,24
Kinh tế nhà nước	7,72	7,45	6,88	7,31
<i>Trong đó: doanh nghiệp nhà nước</i>	<i>14,03</i>	<i>6,85</i>	<i>7,26</i>	<i>7,70</i>
Kinh tế ngoài quốc doanh	5,05	6,36	6,97	7,00
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11,44	7,21	7,96	8,06

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

□ Tăng trưởng kinh tế và tổng cầu

Từ năm 2001, nhịp độ tăng trưởng GDP vẫn do xuất khẩu, tiêu dùng và đầu tư mang lại (Bảng II.4). Năm 2003, tốc độ tăng giá trị gia tăng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 11,8% so với năm 2002 đã góp phần tăng đóng góp của xuất khẩu vào nhịp tăng GDP, đạt mức 6,8 điểm phần trăm so với 4,9 điểm phần trăm của năm 2002. Tuy nhiên, do tỷ trọng nhập siêu cao, nên hoạt động xuất nhập khẩu nói chung đóng góp mức tăng trưởng âm khá cao (-4,2%) vào nhịp độ tăng trưởng kinh tế.

Đóng góp của tiêu dùng vào mức tăng trưởng GDP tuy vẫn cao, đạt 4,8 điểm phần trăm hay 67,0% nhịp độ tăng trưởng, nhưng có phần giảm đi so với năm 2002 do tốc độ tăng tiêu dùng giảm từ 6,9% năm 2002 xuống còn 6,8% năm 2003. Đóng góp của đầu tư vào mức tăng GDP liên tục tăng từ năm 2000 và đạt 4,4 điểm phần trăm, tương ứng với 60,8% nhịp độ tăng trưởng. Đặc biệt là tốc độ tăng giá trị gia tăng của đầu tư luôn cao hơn mức tăng trưởng GDP, đạt 13,5% năm 2003, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2001.

**Bảng II.4: Tăng trưởng GDP theo đóng góp của tổng cầu¹,
2000-2003 (%)**

	2000	2001	2002	2003
GDP (đóng góp theo điểm phần trăm)	6,79	6,89	7,04	7,24
Tiêu dùng	2,47	3,42	4,98	4,85
Đầu tư	2,99	3,29	3,34	4,41
Xuất khẩu ròng	1,20	-0,59	-1,85	-4,15
Trong đó:				
<i>Xuất khẩu</i>		8,54	4,87	6,8
<i>Nhập khẩu</i>		-9,13	-6,72	-10,95
Sai số	0,13	0,78	0,57	2,13
GDP (đóng góp theo tỷ lệ %)	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiêu dùng	36,31	49,62	70,79	67,01
Đầu tư	44,07	47,65	47,42	60,81
Xuất khẩu ròng	17,66	-8,53	-26,25	-57,27
Trong đó:				
<i>Xuất khẩu</i>		123,91	69,11	93,85
<i>Nhập khẩu</i>		-132,44	-95,36	-151,12
Sai số	1,96	11,27	8,04	29,45

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

II.1.3. Chất lượng tăng trưởng²

Về lượng, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng với mức khá cao và GDP thực tế trên đầu người tăng lên rõ rệt, đạt trung bình khoảng 5,9% thời kỳ 1990-2002. Tăng trưởng kinh tế đã gắn với giảm tỷ lệ nghèo, và người nghèo là đối tượng cũng được hưởng lợi từ tăng trưởng. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng còn chưa cao với một số biểu hiện được lần lượt đề cập dưới đây.

1. Trong bảng này “đầu tư” = “tích lũy tài sản” Trên thực tế, tích lũy tài sản so với vốn đầu tư toàn xã hội xấp xỉ 90,0% năm 2000, 90,7% năm 2001, 93,8% năm 2002 và 94,0% năm 2003.
2. Bên cạnh mục tiêu tăng thu nhập bình quân đầu người, chất lượng tăng trưởng ngày càng được chú trọng hơn. Đó là tốc độ tăng trưởng cao có được duy trì trong dài hạn và tăng thu nhập có đi đôi với tăng chất lượng cuộc sống hay không. Đối với các nước nghèo, chất lượng tăng trưởng còn bao hàm cả mục tiêu giảm nghèo. Cần khẳng định lượng và chất là hai mặt của tăng trưởng, giữa chúng tồn tại mối quan hệ hai chiều, trong đó chất lượng tăng trưởng là yếu tố hết sức quan trọng cho sự tăng trưởng cao ở mức hợp lý và bền vững. Cho đến nay chưa có một khung phân tích thống nhất về chất lượng tăng trưởng, song có hai nhóm bộ phận quan trọng nhất luôn được đề cập là “mô hình tăng trưởng của một quốc gia” và “phân phối thu nhập và khía cạnh môi trường”. Phân tích mô hình tăng trưởng cho biết kết quả đầu tư vào việc hình thành các loại tài sản vốn và nguồn lực của tăng trưởng trong dài hạn. Nhóm bộ phận thứ hai đề cập phân phối thành quả của tăng trưởng. Việc khai thác và sử dụng tài nguyên không hiệu quả không những gây ra chi phí xã hội lớn, mà còn có thể đẩy người nghèo ra khỏi quá trình tăng trưởng. Do thiếu số liệu nên mục này chưa thể đi sâu đánh giá cụ thể, mà mới chỉ đề cập những tiêu chí đơn giản nhất.

Hiệu quả nền kinh tế còn thấp: Trong thời kỳ 1992-1997, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 8,8%, trong đó đóng góp của nhân tố vốn, lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) là 6,1, 1,4 và 1,3 điểm phần trăm, hay 69,3%, 15,9% và 14,8%. Thời kỳ 1998-2002, mức tăng trưởng bình quân là 6,3%, đóng góp của ba nhân tố trên lần lượt là 3,6, 1,3 và 1,4 điểm phần trăm, hay 57,5%, 20,0% và 22,5%. Tương tự như một số nước trong khu vực ở thời kỳ đầu phát triển, vốn vật chất có ý nghĩa quyết định đối với tăng trưởng của Việt Nam trong hai thời kỳ trên. Thời kỳ 1998-2002, tuy tốc độ tăng trưởng của Việt Nam không cao, nhưng chất lượng tăng trưởng đã được cải thiện một bước, thể hiện qua sự đóng góp cao hơn của TFP vào tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của TFP vào GDP ở Việt Nam vẫn còn thấp hơn so với các nước trong khu vực, còn đóng góp về vốn con người lại cao hơn (xem Bảng II.5).

Bảng II.5: Nguồn lực tăng trưởng một số nước Đông Á giai đoạn 1960-1994 (%)

	<i>Tốc độ tăng năng suất lao động</i>	<i>Đóng góp của</i>		
		<i>vốn vật chất</i>	<i>vốn con người</i>	<i>TFP</i>
Hàn Quốc	5,7	3,3	0,8	1,5
Xingapo	5,4	3,4	0,4	1,5
Trung Quốc, lãnh thổ				
Đài Loan	5,8	3,1	0,6	2,0
Indônêxia	3,4	2,1	0,5	0,8
Malaixia	3,8	2,3	0,5	0,9
Thái Lan	5,0	2,7	0,4	1,8

Nguồn: Quibria (2002) và Tổng cục Thống kê (2003b).

Ghi chú: Tổng số các cột 3, 4 và 5 có thể hơi khác so với cột 2 do làm tròn số.

Năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế còn yếu: Bên cạnh các yếu tố như công nghệ lạc hậu, quy mô vốn và quy mô sản xuất nhỏ bé, trình độ quản lý kém, gia tăng chi phí trung gian đang là một yếu tố ảnh hưởng xấu tới năng lực cạnh tranh của một số ngành, nhất là công nghiệp chế biến¹, gia công xuất khẩu. Nguyên nhân chủ yếu là do nhiều loại nguyên vật liệu đầu vào là hàng nhập khẩu, cước phí vận tải quốc tế tăng, cũng như Chính phủ chủ động tăng giá điện và giá xăng dầu. Trong thời kỳ 1998-2003, tỷ lệ chi phí trung gian của toàn nền kinh tế đã tăng lên gần 5 điểm phần trăm, từ 52% lên 57%. Ngoài ra, môi trường

1. Một số ngành công nghiệp chế biến có tỷ lệ chi phí trung gian cao gồm xay xát gạo (91%), kim loại đen (85%), may mặc (84%), giấy da và sản phẩm từ da (84%), chế biến thủy hải sản (81%), chế biến lương thực thực phẩm khác (81%), xe đạp (81%), máy móc thiết bị truyền thanh truyền hình (81%), mô tô xe máy (80%), dệt vải (80%).

dầu tư hay thay đổi và năng lực yếu kém của bộ máy hành chính cũng làm tăng chi phí giao dịch và chi phí đầu vào.

Tiếp tục sản xuất thay thế nhập khẩu và thực hiện chính sách bảo hộ không có thời hạn và mục tiêu cụ thể có thể dẫn tới sử dụng không hiệu quả các nguồn lực, giảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và tăng trưởng không bền vững. Một số nước Đông Á đã áp dụng tỷ lệ bảo hộ thực tế khá cao như Malaixia (45%), Indônêxia (70%) và Thái Lan (tới 90%) thời kỳ 1960-1985, nhưng sau đó đã chuyển sang chính sách định hướng xuất khẩu do khả năng cạnh tranh kém của các ngành công nghiệp được bảo hộ (World Bank 1993).

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm: Tuy tăng trưởng nhanh hơn trong thập niên 1990, nhưng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GDP vẫn thấp. Công nghiệp khai thác vẫn chiếm một tỷ trọng khá ổn định trong GDP, khoảng 9,4% năm 2003. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp chậm là một điểm yếu của Việt Nam so với một số nước trong khu vực, đặc biệt là so với Trung Quốc (Bảng II.6). Nếu tiếp tục theo đuổi mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào lợi thế so sánh tĩnh như lâu nay, Việt Nam khó có thể duy trì được mức tăng trưởng cao trong dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng.

Bảng II.6: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của một số nước trong khu vực 1980-1999 (%)

	Nông nghiệp			Công nghiệp						Dịch vụ		
	1980	1990	1999	Tất cả các ngành công nghiệp			Trong đó công nghiệp chế biến			1980	1990	1999
				1980	1990	1999	1980	1990	1999			
Trung Quốc	30,1	27,0	17,3	48,5	41,6	49,7	44,2	37,0	43,1	21,4	31,3	32,9
Indônêxia	24,8	19,4	19,4	43,3	39,1	44,9	11,6	20,7	25,8	31,8	41,5	37,7
Malaixia		15,2	10,8		42,2	46,2		24,2	31,6		42,6	43,1
Thái Lan	23,2	12,5	10,4	28,7	37,2	40,1	21,5	27,2	34,4	48,1	50,3	49,6
Việt Nam	50,0	38,7	25,4	23,1	22,7	34,5	19,2	12,3	17,6	26,9	38,6	40,1

Nguồn: Asian Development Bank (2000).

Chênh lệch về thu nhập có xu hướng gia tăng: Chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm 20% số dân giàu nhất và nhóm 20% số dân nghèo nhất tăng nhanh, từ 5,5 lần năm 1997 lên 6,2 lần năm 2002, trong đó tỷ trọng chi tiêu của nhóm 20% số dân nghèo nhất trong tổng chi tiêu hộ gia đình không những thấp, mà còn giảm từ 8,0% năm 1998 xuống còn 7,4% năm 2002 (Tổng cục Thống kê 2003a). Tỷ lệ chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất của Việt Nam là tương đối cao so với một số nước trong khu vực Đông Á có thu nhập

bình quân đầu người cao hơn như Indônêxia (5,2 lần), Thái Lan và Hàn Quốc (5,3 lần).¹ Gia tăng về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập thể hiện qua hệ số Gini tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,37 năm 2002. Để duy trì tăng trưởng trong dài hạn, vấn đề phân phối thu nhập cũng cần được quan tâm trong quá trình hoạch định chính sách.

Tài nguyên môi trường chưa được khai thác một cách có hiệu quả và ô nhiễm môi trường gia tăng: Đầu tư vào các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên rừng, đã được quan tâm qua thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia². Thời kỳ 1990-2000 diện tích rừng trồng mới tăng trung bình 0,5%, nhưng tỷ lệ diện tích rừng bị cháy và phá cũng khá cao, lại tập trung ở một số tỉnh nghèo, sản xuất nông nghiệp dựa vào tài nguyên rừng như Lai Châu, Quảng Trị. Hiệu quả sử dụng năng lượng đã tăng lên đáng kể, nhưng vẫn còn thấp.³ Lượng cacbon điôxít thải ra tính trên đầu người tăng gấp đôi trong vòng 10 năm, từ 1990 đến 1999. Tại một số thành phố và trung tâm công nghiệp, ô nhiễm môi trường nước, không khí và chất thải công nghiệp đã vượt quá giới hạn cho phép.⁴ Vấn đề hiệu quả khai thác tài nguyên, đầu tư vào tài sản môi trường và vấn đề ô nhiễm môi trường cần được đánh giá và quan tâm hơn trong hoạch định chính sách nhằm đạt được sự tăng trưởng bền vững.

II.2. Đầu tư⁵

Đầu tư toàn xã hội năm 2003 tiếp tục xu thế tăng nhanh đã hình thành từ năm 2000. Theo giá hiện hành, tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2003 ước đạt 217,6 nghìn tỷ đồng, tăng 18,3% so với năm 2002, cao gấp hơn hai lần tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và bằng 35,9% GDP. Đây là tỷ lệ đầu tư cao nhất từ trước đến nay.

Năm 2003, nguồn vốn ngoài quốc doanh tăng nhanh (24,9%), đầu tư của

1. Số liệu của các nước là năm 2000 và của Hàn Quốc là của khu vực thành thị (Asian Development Bank 2003b).

2. Đặc biệt là chương trình trồng 5 triệu ha rừng.

3. Năm 2000, GDP trên một đơn vị sử dụng năng lượng (đôla tính theo sức mua tương đương/kg dầu mỏ) của Việt Nam ở mức 4,2 USD, thấp hơn của Thái Lan (5,1 USD), Philippin (6,8 USD) và Malaixia (4,3 USD).

4. Ví dụ, theo báo cáo của Bộ Khoa học-Công nghệ và Môi trường năm 2001, nồng độ BOD (biological oxygen demand) của sông Hồng tại Hà Nội đã tăng từ 6 mg/năm 1996 lên 11 mg/năm 2000. Nồng độ sulphur điôxít tại các nhà máy xi măng ở Hải Phòng, nhà máy gạch ở Lào Cai, khu công nghiệp Thượng Đình ở Hà Nội và Tân Bình ở Thành phố Hồ Chí Minh đã gấp đôi mức trần cho phép (Government of Vietnam 2000).

5. Tất cả các số liệu trong phần này được lấy từ Tổng cục Thống kê (2003d) hoặc do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp.

khu vực kinh tế nhà nước tăng 19,0%, riêng đầu tư của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng chậm, chỉ đạt 7,4%. So với năm 2002, tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm đáng kể, tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước tăng nhẹ, trong khi tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh tăng mạnh (Bảng II.7).

Bảng II.7: Cơ cấu tổng đầu tư xã hội, 2000-2003
(% tổng đầu tư xã hội, giá hiện hành)

	2000	2001	2002	Ước 2003
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00
Vốn nhà nước	57,50	58,10	56,20	56,53
<i>Vốn ngân sách nhà nước</i>	<i>23,75</i>	<i>24,69</i>	<i>21,97</i>	<i>21,60</i>
<i>Tín dụng nhà nước và vay thương mại</i>	<i>18,52</i>	<i>17,14</i>	<i>17,37</i>	<i>17,23</i>
<i>Vốn tự có của các doanh nghiệp</i>	<i>15,24</i>	<i>16,27</i>	<i>16,86</i>	<i>17,69</i>
Vốn ngoài quốc doanh	23,80	23,50	25,30	26,70
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	18,70	18,40	18,50	16,77

Nguồn: Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2003d).

Trong năm 2003, đầu tư nhà nước vẫn là nguồn vốn quan trọng nhất của nền kinh tế, ước đạt 123 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,5% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, tăng nhẹ so với năm 2002. Trong nguồn vốn đầu tư nhà nước, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 47 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,2% vốn đầu tư nhà nước; vốn tín dụng nhà nước ước đạt 28,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,2%; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước đạt 38,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,3% và vốn doanh nghiệp nhà nước vay thương mại để đầu tư đạt 9 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,3%. Tính chung, nguồn vốn tín dụng đạt 37,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,5% tổng vốn đầu tư khu vực kinh tế nhà nước.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước và tín dụng nhà nước được tập trung đầu tư cho các dự án, công trình trọng điểm, các chương trình mục tiêu quốc gia để bảo đảm tiến độ thi công và đã được đưa vào sử dụng và phát huy tác dụng ngay trong năm. Ngoài ra, vốn ngân sách nhà nước cũng đã được tập trung vào hỗ trợ các tỉnh có nhiều khó khăn, nhất là các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao. Nguồn vốn ngân sách đã có tác động tích cực tới nền kinh tế, cải thiện đáng kể kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, tiếp tục thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát huy tác dụng lôi cuốn các thành phần kinh tế khác tăng nhanh đầu tư. Khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như điện, nước sạch, y tế và giáo dục đã được cải thiện rõ rệt, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu đầu tư khu vực nhà nước năm 2003 đã có những điểm mới tích cực là giảm dần vai trò của vốn ngân sách và tín dụng ưu

đãi, tăng nhanh vai trò của vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước. Trong khi tỷ trọng đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách và tín dụng nhà nước trong tổng vốn nhà nước giảm mạnh so với năm 2002 (từ 70,0% xuống 61,4%) thì tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước đã tăng lên rất nhanh, từ 30,0% năm 2002 lên 38,6% năm 2003. Lần đầu tiên sau nhiều năm, vốn đầu tư của bản thân doanh nghiệp nhà nước (gồm vốn tự có và vay thương mại của các doanh nghiệp) đã vượt nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Mặt khác, trong khi một số yếu tố về môi trường đầu tư đã được cải thiện, kích thích các doanh nghiệp nhà nước tự bỏ vốn ra đầu tư, thì lãi suất thực tăng cao trong năm 2003 đã hạn chế các doanh nghiệp nhà nước khai thác nguồn vốn vay thương mại. Kết quả là tuy tỷ trọng đầu tư bằng vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước trong tổng nguồn vốn đầu tư nhà nước tăng rất nhanh, từ 18,4% năm 2002 lên 31,3% năm 2003, nhưng tỷ trọng đầu tư bằng vốn vay thương mại lại giảm mạnh, từ 11,6% năm 2002 xuống còn 7,3% trong năm 2003. Điều này lại diễn ra trong bối cảnh thị trường chứng khoán suy thoái trầm trọng, cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh chính sách tài chính tiền tệ hợp lý hơn, nhằm giảm đầu tư trực tiếp (bao cấp) từ ngân sách (qua đó giảm tỷ lệ thâm hụt ngân sách), chuyển sang tăng đầu tư từ hệ thống ngân hàng thương mại.

Đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh ước đạt 58,1 nghìn tỷ đồng và chiếm 26,7% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, tiếp tục xu thế tăng nhanh từ năm 2002. Tuy nhiên, cần tiếp tục thúc đẩy đầu tư của khu vực này tăng trưởng nhanh hơn nữa cho tương xứng với tiềm năng, đồng thời chuyển một bộ phận doanh nghiệp nhà nước sang khu vực ngoài quốc doanh thông qua cổ phần hóa để nâng cao hơn nữa tỷ trọng của đầu tư ngoài quốc doanh.

Đầu tư của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 36,5 nghìn tỷ đồng (tương đương 2,4 tỷ USD), chiếm 16,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tiếp tục xu thế giảm tỷ trọng trong tổng đầu tư xã hội từ năm 2001. Không những vậy, trong năm 2003 tốc độ giảm tỷ trọng đầu tư của khu vực này còn nhanh hơn những năm trước. Tuy nhiên biện pháp cải thiện môi trường nhằm thu hút đầu tư nước ngoài đã được triển khai trong năm 2003,¹ nhưng môi trường đầu tư nước ngoài ở Việt Nam vẫn chưa đủ sức hấp dẫn cao đối với các nhà đầu tư.

1. Năm 2003, các nhà đầu tư nước ngoài đã được trao thêm nhiều quyền kinh doanh mới, rộng rãi hơn trước, nhất là quyền tự do lựa chọn dự án, lựa chọn đối tác đầu tư, hình thức và địa điểm đầu tư đối với những dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và bị hạn chế. Một số ngành chiến lược đã được mở ra cho đầu tư nước ngoài như viễn thông, điện lực, ngân hàng, bảo hiểm. Lần đầu tiên Chính phủ đã cho phép đầu tư gián tiếp vào 35 ngành. Thủ tục cấp phép được đơn giản hóa, cho phép rút ngắn thời hạn xuống còn 15 ngày đối với những dự án đăng ký cấp phép và 45 ngày đối với những dự án thẩm định cấp phép. Chế độ hai giá phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ngoài nước đang dần được xóa bỏ.

Trong năm 2003 có 620 dự án được cấp giấy phép đầu tư mới với tổng vốn đăng ký đạt 1.550 triệu USD, giảm 18,4% về số dự án và tăng 7,7% về vốn đăng ký so với năm 2002. Tuy quy mô vốn đăng ký bình quân một dự án được cấp giấy phép đã tăng từ 2,1 triệu USD năm 2002 lên 2,5 triệu USD năm 2003, song vẫn thấp hơn nhiều so với quy mô 4,8 triệu USD của năm 2001. Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cam kết vẫn tập trung vào các ngành công nghiệp và xây dựng (415 dự án với số vốn đăng ký 1,027 tỷ USD, chiếm 69,6% số dự án và 67,9% số vốn đăng ký). Các dự án FDI vẫn chủ yếu đổ vào các tỉnh thành phía Nam như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai. Ở các tỉnh thành phía Bắc, phần lớn các nhà đầu tư nước ngoài chỉ đầu tư vào các trung tâm công nghiệp và các tỉnh lân cận là Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh. Các vùng lãnh thổ có nhiều dự án và vốn đăng ký FDI là Đông Á (0,94 tỷ USD), châu Âu (0,20 tỷ USD) và Hoa Kỳ (0,14 tỷ USD). So với năm 2002, vốn FDI từ châu Âu giảm mạnh, trong khi từ Đông Á (trừ Nhật Bản) và Hoa Kỳ lại tăng.

Tính chung cả năm 2003, có 345 lượt dự án tăng vốn với tổng số vốn tăng thêm là 1.150 triệu USD, tăng 9,2% về số dự án và 1,2% về vốn so với năm 2002. Như vậy, trong năm 2003, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm đạt khoảng 2,7 tỷ USD, tăng 4,9% so với năm 2002.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội năm 2003 có một số chuyển biến tích cực như lượng vốn huy động tăng nhanh, hiệu quả đầu tư được cải thiện ở mức độ nhất định. Đó là các yếu tố quan trọng góp phần vào tốc độ tăng trưởng GDP trong năm 2003. Tuy nhiên, các vấn đề lớn và nổi cộm trong lĩnh vực đầu tư từ nguồn vốn nhà nước vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để. Đầu tư công vẫn còn phân tán, dàn trải; cơ cấu đầu tư chưa hợp lý; vốn đầu tư thất thoát; hiệu quả đầu tư thấp. Nợ đọng đầu tư cơ bản là một trong những hậu quả nghiêm trọng của các sai lầm nêu trên, đang là điều bức xúc hiện nay vượt quá khả năng cân đối của ngân sách và là vấn đề nan giải chưa được xử lý dứt điểm (xem Khung II.1).

II.3. Xuất nhập khẩu hàng hóa và thương mại trong nước¹

II.3.1. Xuất khẩu hàng hóa

Xuất khẩu hàng hóa cả năm ước đạt 19,9 tỷ USD, tăng 19,0% so với năm 2002, là mức tăng cao nhất trong vòng ba năm trở lại đây và vượt khá xa so với mục tiêu tăng xuất khẩu từ 7 đến 8%. Xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước đạt 9,9 tỷ USD, chiếm 49,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 11,7%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu 10 tỷ USD, tăng 27,2% so với năm 2002, chiếm 50,2% và đóng góp ngày càng cao vào xuất khẩu.

1. Tất cả các số liệu trong phần này được lấy từ Tổng cục Thống kê (2003d) hoặc do Bộ Thương mại và Bộ Tài chính cung cấp.

Khung II.1: Nợ xây dựng cơ bản

Theo tổng hợp bước đầu của một số bộ, ngành và 61 tỉnh, thành phố, số nợ xây dựng cơ bản đến nay lên tới gần 11.000 tỷ đồng, bằng khoảng 25% tổng đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và bằng trên 50% vốn xây dựng cơ bản tập trung từ ngân sách nhà nước năm 2003. Trong đó các bộ, ngành trung ương nợ khoảng 3.700 tỷ đồng. Riêng Bộ Giao thông Vận tải nợ khoảng 1.400 tỷ đồng (chưa kể các khoản tạm ứng trước), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nợ trên 1.500 tỷ đồng. Các tỉnh và thành phố nợ khoảng 7.300 tỷ đồng.

Qua bước đầu rà soát, trong tổng số nợ đọng 11.000 tỷ đồng, loại trừ các khoản nợ nằm ngoài kế hoạch, vượt tổng dự toán, không hoàn thành trước năm 2002 (khoảng 6.480 tỷ đồng), thì số nợ đọng còn khoảng 3.734 tỷ đồng, bao gồm: nợ của các tỉnh, thành phố khoảng 2.944 tỷ đồng, nợ của các bộ ngành trung ương khoảng 790 tỷ đồng (trong đó, Bộ Giao thông Vận tải 604 tỷ đồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 170 tỷ đồng).

Tình trạng nợ đọng trong đầu tư xây dựng cơ bản bắt nguồn từ một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, tình trạng đầu tư dàn trải, không theo quy hoạch, thiếu tập trung và kém hiệu quả dẫn đến số lượng các dự án đầu tư của các đơn vị trình duyệt ngày càng tăng. Năm 2003, số dự án trình duyệt tăng thêm 2.500 dự án so với năm 2002. Trong khi đó, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư từ ngân sách hàng năm cho đầu tư xây dựng cơ bản còn rất hạn hẹp, chỉ đáp ứng được từ 40-50% nhu cầu. Trên thực tế, số lượng dự án mới được duyệt và các dự án đang được thực hiện đã không phù hợp với khả năng cân đối ngân sách hàng năm của nhà nước.

Thứ hai, việc chấp hành trình tự, thủ tục theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của nhiều bộ, ngành và địa phương chưa nghiêm túc, đặc biệt là đối với các dự án do địa phương quản lý. Hầu hết các công trình dự án nhóm C chưa được tập trung vốn để hoàn thành trong hai năm theo quy định.

Thứ ba, việc tạm ứng vốn kế hoạch năm sau để thi công trước một số dự án còn khá phổ biến, dẫn đến tình trạng mất cân đối giữa mục tiêu đầu tư và khả năng cân đối vốn của kế hoạch năm sau. Nhiều chủ đầu tư còn tư tưởng nếu là công trình được duyệt sử dụng vốn ngân sách, thì cứ triển khai xây dựng, không quan tâm nhiều đến khả năng cân đối vốn trong kế hoạch hàng năm, nếu thi công vượt khối lượng được giao sẽ chờ xin vốn nhà nước để bổ sung thanh toán. Do đó, các chủ đầu tư đã vay mượn vốn từ hệ thống kho bạc và chiếm dụng vốn của nhà thầu để thi công bảo đảm tiến độ công trình, dự án, dẫn đến khối lượng nợ xây dựng cơ bản ngày càng tăng. Trong năm tiếp theo, các chủ đầu tư lại tiếp tục xin tạm ứng vốn, hoặc vay mượn, để đáp ứng tiến độ thi công, nên nợ nần tăng cao hơn nữa. Khi cân đối vốn, do ngân sách hạn hẹp, thường không đáp ứng được nhu cầu về thanh toán trả nợ, nên khối lượng nợ không được xử lý.

Thứ tư, cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành chưa có những chế tài, biện pháp cụ thể (kể cả các biện pháp hành chính), để thống nhất trong quản lý, nhằm kiểm soát và hạn chế được việc duyệt dự án đầu tư tràn lan, không cân đối với khả năng nguồn vốn hiện có, hoặc triển khai thực hiện vượt khả năng cân đối vốn hàng năm. Trong quá trình điều hành kế hoạch, khi phát hiện các trường hợp thực hiện vượt vốn còn thiếu các biện pháp xử lý kịp thời, chưa nhất quán trong việc xử lý nợ của các công trình, dự án.

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Kết quả hoạt động xuất khẩu năm 2003 là một trong những yếu tố chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng GDP. Một số mặt hàng xuất khẩu ngày càng khẳng định được vị thế trên thị trường khu vực và thế giới. Giá và lượng hàng hóa xuất khẩu đều tăng, trong đó lượng tăng 18% (tương đương 2,5 tỷ USD), giá tăng hơn 4% (tương đương trên 700 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu của bảy mặt hàng chính (là những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 500 triệu USD, bao gồm dầu thô, hàng dệt may, giày dép, hải sản, gạo, điện tử & máy tính và sản phẩm gỗ) chiếm tới 69,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (xem Bảng II.8).

Cơ cấu hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp chế biến (từ 38,3% năm 2002 lên 43,0% năm 2003), giảm dần tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản (từ 31,2% năm 2002 còn 27,6% năm 2003) và giảm nhẹ tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản (từ 30,5% năm 2002 xuống 29,4% năm 2003). Tuy nhiên, việc tăng tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chủ yếu tập trung vào các mặt hàng gia công và lắp ráp nên giá trị gia tăng còn chưa cao.

Bảng II.8: Xuất khẩu một số hàng hóa chính năm 2003

Mặt hàng chủ yếu	Ước tính 2003		Năm 2003 so năm 2002 (năm 2002=100)		
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Giá	Trị giá
1. Dầu thô	17.169	3.777	101,7	113,6	115,5
2. Hàng dệt, may		3.630			131,9
3. Giày dép		2.225			119,2
4. Thủy sản		2.217			109,6
5. Gạo	3.820	719	117,9	84,1	99,1
6. Hàng điện tử và linh kiện máy tính		686			139,4
7. Sản phẩm gỗ		563			129,2
8. Cà phê	700	473	97,4	150,6	146,7
9. Cao su	438	383	97,7	146,5	143,1
10. Hàng thủ công mỹ nghệ		367			110,8
11. Dây điện và cáp điện		290			156,1
12. Hạt điều	84	282	134,3	100,7	135,2
13. Than đá	7.049	180	116,5	99,1	115,4
14. Sản phẩm nhựa		175			114,9
15. Xe đạp và phụ tùng xe đạp		155			124,7
16. Rau quả		152			75,5
17. Hạt tiêu	74	104	97,1	99,9	97,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2003d) và tính toán của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

Thị trường xuất khẩu được giữ vững, mở rộng và được khai thác tốt, nhất là các thị trường có tỷ trọng lớn, bảo đảm đầu ra ổn định cho nông sản và các hàng hóa khác. Ba mặt hàng dầu thô, cà phê và cao su là những mặt hàng giá xuất khẩu tăng cao trong năm 2003, nên tuy lượng xuất khẩu tăng ít hoặc giảm nhưng kim ngạch vẫn tăng đáng kể.¹ Thủy sản ước đạt 2,2 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2002. Xuất khẩu tăng trưởng cao, nhưng có xu hướng giảm về cuối năm. Nguyên nhân chủ yếu là do chủng loại mặt hàng xuất khẩu chưa phong phú; riêng xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ chững lại do hậu quả vụ kiện bán phá giá cá ba sa. Thêm vào đó, giá xuất khẩu gạo giảm so với năm 2002 nên tuy lượng gạo xuất khẩu tăng 17,9% nhưng kim ngạch giảm 0,9%, đứng thứ hai thế giới, sau Thái Lan.

Xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt khoảng 563 triệu USD, tăng 29,2% so với năm 2002. Xuất khẩu tăng nhanh trong thời gian gần đây nhờ chính sách thông thoáng và minh bạch của Nhà nước trong việc nhập khẩu, sử dụng gỗ nguyên liệu; nhờ sự phát triển vượt bậc của ngành sản xuất và chế biến gỗ xuất khẩu về quy mô, tổ chức sản xuất và cải tiến chất lượng sản phẩm. Thị trường xuất khẩu đồ gỗ được mở rộng và có khả năng cạnh tranh cao tại Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU và Hoa Kỳ. Hàng dệt, may duy trì được mức tăng trưởng cao, trị giá đạt khoảng 3,6 tỷ USD, tăng 31,9%. Việc thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã tạo ra sự tăng trưởng mạnh mẽ này. Đáng lưu ý là từ tháng 5-2003, xuất khẩu hàng dệt, may sang Hoa Kỳ đã bị ảnh hưởng bởi hệ thống hạn ngạch theo Hiệp định Dệt may song phương.

Nguyên nhân của những thành công trên là do hàng của Việt Nam đang tự khẳng định dần về chất lượng và giá cả, được thị trường thế giới ưa chuộng, nhất là một số nông sản (gạo, cà phê, thủy sản), các sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (hàng dệt may, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, xe đạp và phụ tùng, dây điện và cáp điện). Giá một số mặt hàng xuất khẩu tăng, đã góp phần tăng giá trị xuất khẩu. Chính sách đầu tư và phát huy nội lực của Nhà nước đã có tác dụng tích cực, thúc đẩy sản xuất phát triển, đẩy nhanh sự chuyển dịch của cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng nâng dần hàm lượng giá trị gia tăng trong sản phẩm, nhất là nhóm hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu năm 2003 và các cơ chế, chính sách khuyến khích xuất khẩu đã được triển khai khá tích cực và phát huy tác dụng, đặc biệt là tín dụng hỗ trợ xuất khẩu của Quỹ Hỗ trợ phát triển,² thưởng xuất khẩu và chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia (xem Khung II.2). Chính phủ, Bộ Thương mại cùng các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp đã áp dụng nhiều biện

1. Năm 2003, ước tính giá dầu thô thế giới tăng 10,8%, cà phê tăng 40,4%, cao su tăng 36,7%.

2. Quyết định số 0271/2003/QĐ-BTM ngày 13-3-2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Danh mục mặt hàng được hưởng tín dụng hỗ trợ xuất khẩu năm 2003.

pháp tích cực, linh hoạt ứng phó với rào cản thương mại từ các nước nhập khẩu. Ngoài ra, việc thực thi Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ cũng là một yếu tố quan trọng góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2003.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam có sự chuyển dịch đáng kể. Trong khi tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang khu vực thị trường châu Mỹ tăng cao từ 15,9% năm 2002 lên 22,3% năm 2003 thì tỷ trọng xuất khẩu sang các khu vực còn lại (châu Á, châu Âu, châu Đại Dương và châu Phi) giảm (xem Hình II.1). Nguyên nhân chủ yếu là do xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh, trong khi đó xuất khẩu sang các khu vực khác tăng chậm, riêng châu Đại Dương hơi giảm. Điều này cho thấy năm 2003 xuất khẩu Việt Nam tăng trưởng mạnh chủ yếu nhờ xâm nhập thị trường và tăng thêm thị phần chứ không phải chuyển xuất khẩu từ thị trường này sang thị trường khác. Mười thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm tới 74% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam theo thứ tự là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ôxtrâyliya, Xingapo, Đức, Đài Loan, Anh, Pháp và Indônêxia. Năm 2003, Hoa Kỳ đã vượt qua Nhật Bản, trở thành bạn hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Khung II.2: Các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu trong năm 2003

Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu năm 2003: danh mục mặt hàng được hưởng tín dụng hỗ trợ xuất khẩu năm 2003 bao gồm 20 nhóm hàng. So với năm 2002, các nhóm hàng mới được bổ sung là đường, sản phẩm dây điện, cáp điện, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy tính nguyên chiếc và phụ kiện, sản phẩm tơ và lụa, trứng gia cầm muối, quế và tinh dầu quế. Việc cấp tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn năm 2003 cũng đã được Quỹ Hỗ trợ phát triển triển khai tích cực, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ của Chính phủ. Số duyệt vay, số giải ngân tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2002 với chất lượng tín dụng tốt. Ngoài ra, Quỹ cũng đang tích cực triển khai việc cho vay đối với một số mặt hàng mới được đưa vào danh mục.

Thưởng kim ngạch xuất khẩu: Quy chế thưởng năm 2003 đã mở rộng diện xét thưởng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu. Điều kiện xét thưởng là doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu trực tiếp năm 2003 tăng so với năm 2002. Việc tổ chức xét thưởng đã tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp về mặt thủ tục và thời gian, nhưng vẫn bảo đảm tính chính xác và công bằng.

Triển khai các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm: theo Quyết định số 0104/2003/QĐ-BTM ngày 24-1-2003 của Bộ Thương mại, Bộ Thương mại đã trình Thủ tướng Chính phủ 182 đề án xúc tiến thương mại trọng điểm năm 2003 do các bộ, ngành, hiệp hội ngành hàng và tổng công ty đề xuất. Trên cơ sở đó, ngày 17-4-2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 57/2003/QĐ-TTg về việc phê duyệt các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm do Bộ Thương mại trình Chính phủ. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng, Bộ Thương mại đã ban hành Quyết định số 0620/2003/QĐ-BTM ngày 26-5-2003 phê duyệt các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia năm 2003.

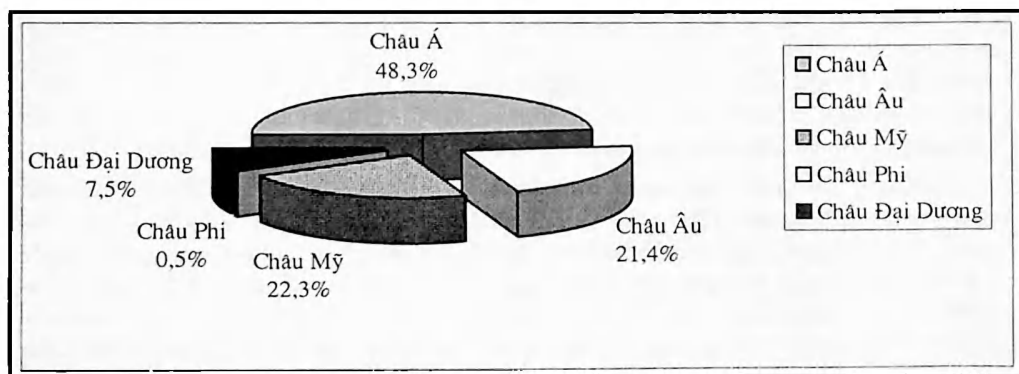
Thanh toán qua ngân hàng trong hoạt động xuất khẩu: Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện Nghị định 76/2002/NĐ-CP, theo đó cơ sở kinh doanh xuất khẩu các hàng hóa, dịch vụ được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% phải thanh toán tiền bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có nhiệm vụ khẩn trương đẩy nhanh việc thực hiện thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa xuất-nhập khẩu biên mậu.

Rà soát để giảm chi phí dịch vụ đầu vào đối với xuất khẩu: Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Công nghiệp và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát, điều chỉnh các loại phí về dịch vụ cảng biển, sân bay, đường bộ, bảo đảm hợp lý các chi phí dịch vụ đầu vào đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Đã thực hiện bãi bỏ 230 khoản phí, lệ phí (như kiểm dịch sản phẩm động thực vật xuất khẩu, miễn phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, miễn phí, lệ phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu), góp phần làm giảm chi phí đầu vào khoảng 150 tỷ đồng/năm và làm giảm chi phí cho xuất khẩu khoảng 170 tỷ đồng.

II.3.2. Nhập khẩu hàng hóa

Nhập khẩu ước đạt 25 tỷ USD, tăng 26,7% so với năm 2002, trong đó tăng do khối lượng chiếm 16,2% (tương đương 3,2 tỷ USD) và tăng do giá chiếm khoảng 8,6% (tương đương 1,9 tỷ USD). Nhập khẩu của các doanh nghiệp trong nước đạt 16,3 tỷ USD, tăng 24,9% và chiếm tỷ trọng 65,1%. Nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,7 tỷ USD, tăng 30,1%. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng ước đạt 5,4 tỷ USD, chiếm 21,4% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 41,1%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu khoảng 15,2 tỷ USD, chiếm 63,5%, tăng 24,2%; nhóm hàng tiêu dùng khoảng 1,6 tỷ USD, chiếm 6,7%, tăng 14,3%.

Hình II.1: Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa năm 2003 theo châu lục
(% tổng kim ngạch xuất khẩu)



Nguồn: Số liệu Bộ Tài chính.

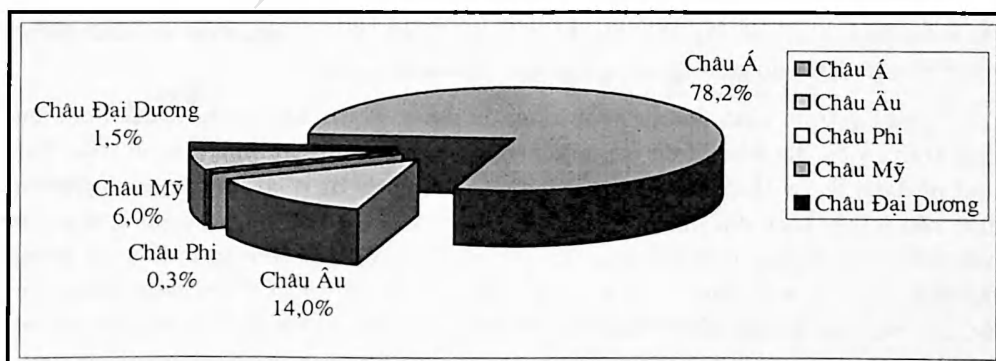
Ghi chú: Số liệu ước tính cho 11 tháng năm 2003.

Một số mặt hàng có giá trị lớn và tăng cao là máy móc, thiết bị, phụ tùng (5,4 tỷ USD, tăng 41,1%); sắt thép (1,6 tỷ USD, giá trị tăng 23,1% nhưng lượng giảm 8,2%); vải (1,4 tỷ USD, tăng 37,3%); điện tử, máy tính và linh kiện (968 triệu USD, tăng 45,6%); ô tô (812 triệu USD, tăng 30,3%); chất dẻo (771 triệu USD, tăng 25,1%).

Nhập khẩu có xu hướng tăng nhanh và vượt xa xuất khẩu, nên tỷ lệ nhập siêu tăng so với năm ngoái. Năm 2003 nhập siêu đạt 5,1 tỷ USD, bằng 25,7% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Đây là tỷ lệ nhập siêu cao nhất trong vòng năm năm trở lại đây. Các doanh nghiệp trong nước nhập siêu 6,4 tỷ USD. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu (kể cả dầu thô) 1,3 tỷ USD. Nếu không kể dầu thô thì khu vực này nhập siêu 2,5 tỷ USD. Nhập siêu đứng ở mức cao có thể do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Tăng khối lượng nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ bản, mở rộng năng lực sản xuất của nền kinh tế; (ii) Giá hàng nhập khẩu trên thị trường thế giới tăng; (iii) Giá một số đồng tiền mạnh như euro, yên Nhật tăng so với USD; (iv) Đồng USD yếu cũng khuyến khích các doanh nghiệp tăng nhập khẩu theo nhu cầu; (v) Đời sống của nhân dân được cải thiện, nhu cầu chi tiêu dành cho mua sắm hàng hóa nhập khẩu tăng.

So với năm 2002, cơ cấu nhập khẩu hàng hóa theo châu lục thay đổi không lớn, trong đó tỷ trọng nhập khẩu từ châu Mỹ tăng nhẹ, từ 4,6% lên 6,0%, tỷ trọng nhập khẩu từ châu Âu và châu Đại Dương giảm nhẹ, còn tỷ trọng nhập khẩu từ châu Á và châu Phi không thay đổi (Hình II.2). Mười nước và vùng lãnh thổ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam theo thứ tự là Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Xingapo, Hàn Quốc, Thái Lan, Hoa Kỳ, Hồng Kông, Malaixia và Đức.

Hình II.2: Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa năm 2003 theo châu lục
(% tổng kim ngạch nhập khẩu)



Nguồn: Số liệu Bộ Tài chính.

Ghi chú: Số liệu ước tính cho 11 tháng năm 2003.

II.3.3. Thương mại trên thị trường nội địa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 2003 ước đạt 310,5 ngàn tỷ đồng, tăng 12,1%. Trong tổng mức bán ra, khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 16,2%, tăng 10,4% so với năm 2002 và chi phối những mặt hàng quan trọng thiết yếu như xăng dầu (100%), đường (80%), xi măng (70%), sắt thép (60%), phân bón (60%), muối (50%). Khu vực doanh nghiệp tư nhân và cá thể tập trung vào khâu bán lẻ (chiếm tới 79,9% tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội) và là lực lượng chủ yếu ở vị trí đầu kênh tiêu thụ nông sản, cuối kênh phân phối vật tư và hàng công nghiệp tiêu dùng cho nông dân. Đã hình thành thị trường thống nhất, thông thoáng, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế gồm doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, thương nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể. Năm 2003, cả nước có khoảng 70 nghìn doanh nghiệp tư nhân hoạt động thương mại dịch vụ và 1,8 triệu hộ kinh doanh cá thể, có tác động không nhỏ đến việc mở rộng mạng lưới bán lẻ hàng hóa.¹ Tiềm năng về lao động, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm buôn bán của mọi chủ thể kinh doanh đều được huy động vào lưu thông hàng hóa.

Nhìn chung, thị trường và hoạt động thương mại phát triển sôi động. Khối lượng hàng hóa lưu thông tăng liên tục hàng năm với tốc độ tương đối cao, mặt hàng ngày càng phong phú, đa dạng về mẫu mã, chủng loại để nâng cao được khả năng cạnh tranh, đáp ứng được nhu cầu cơ bản của sản xuất, góp phần quan trọng vào sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện đời sống các tầng lớp dân cư. Trật tự kỷ cương trên thương trường được khôi phục một bước; tệ buôn lậu, gian lận thương mại và kinh doanh trái phép đã bước đầu được kiềm chế.

Mối liên kết giữa sản xuất, dịch vụ thương mại và phân phối; giữa sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đã có những bước tiến bộ. Nhiều doanh nghiệp nhà nước đã quan tâm hơn đến việc mở rộng thị phần nội địa, củng cố mạng lưới kinh doanh theo các kênh phân phối và tiêu thụ hàng hóa, liên kết với các hộ nông dân qua việc ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm kết hợp với cung ứng vật tư, nhất là ở các vùng sản xuất tập trung. Các hoạt động này đã góp phần ổn định và thiết lập trật tự thị trường, có lợi cho cả sản xuất và lưu thông, phục vụ tích cực cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Phương thức kinh doanh ngày càng đa dạng. Mạng lưới kinh doanh được mở rộng trên cả ba địa bàn là đô thị, nông thôn và miền núi, với nhiều hình thức linh hoạt như đại lý, ủy thác, trả góp, trả chậm. Ở thành thị đã phát triển một số phương thức văn minh, hiện đại như siêu thị, mua bán tự chọn, trung tâm thương mại. Đã xuất hiện một số loại hình đặc thù như chợ nổi, chợ đêm, chợ ẩm thực, chợ tập trung đầu mối chuyên buôn bán các mặt hàng rau, quả, gạo, thủy sản, gia cầm, giống. Tại các chợ này, hàng hóa được cung ứng cho bán lẻ vệ tinh, các đơn vị tiêu dùng lớn, các nhà xuất khẩu và phát luồng hàng hóa cho các địa phương khác.

1. Nguồn: Nguyễn Duy Nghĩa (2003).

Mặc dù đã có nhiều tiến bộ nêu trên, nhưng nhìn chung thị trường trong nước vẫn còn nhiều hạn chế. Còn chưa thiết lập được các mối liên kết hữu cơ một cách chặt chẽ và có hiệu quả giữa người sản xuất với thương gia, giữa doanh nghiệp nhà nước với thương nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, giữa xuất khẩu với nhập khẩu để tạo các kênh lưu thông hàng hóa hợp lý và ổn định từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ. Thị trường trong nước còn chưa thực sự là cơ sở vững chắc để mở rộng và tham gia quá trình hội nhập khu vực và thế giới.

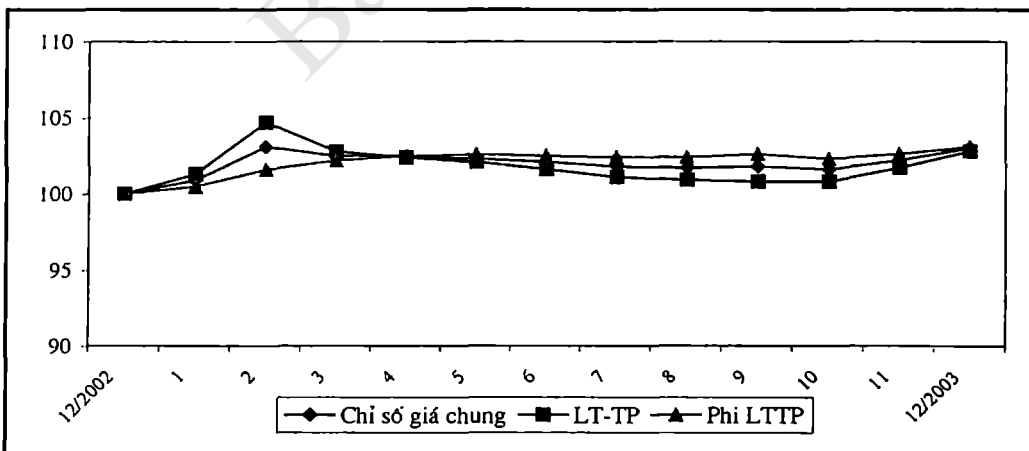
Có sự chênh lệch lớn về tốc độ phát triển giữa thị trường nông thôn, miền núi với khu vực đồng bằng, nhất là với các thành phố. Người dân vùng sâu vùng xa vẫn khó khăn khi mua hàng hóa, vật tư và bán nông sản. Thị trường nông thôn và miền núi phát triển còn chậm. Sức tiêu thụ của thị trường trong nước nói chung chưa tương xứng với khả năng bảo đảm của các nguồn cung ứng. Trong những thời điểm nhất định, giá ở một số mặt hàng nhạy cảm vẫn có những biến động (giá thuốc chữa bệnh, xăng dầu, thép) gây tác động tiêu cực đối với người tiêu dùng và không ít khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

II.4. Ổn định kinh tế vĩ mô

II.4.1. Chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát¹

Năm 2003, lạm phát vẫn được giữ ở mức thấp; chỉ số giá tiêu dùng tháng 12-2003 tăng 3,0% so với tháng 12-2002, thấp hơn mức tăng 4% của năm 2002. Giá cả tăng khá mạnh vào dịp Tết cổ truyền (tháng 1 và 2), sau đó chững lại và giảm dần cho đến tháng 10 và tăng trở lại vào hai tháng cuối năm (Hình II.3).

Hình II.3: Chỉ số giá tiêu dùng năm 2003 (tháng 12-2002=100)



1. Tất cả các số liệu trong phần này được lấy từ Tổng cục Thống kê (2003d) hoặc do Bộ Tài chính cung cấp.

Tuy nhiên, diễn biến giá cả các nhóm hàng hóa và dịch vụ có sự khác biệt đáng kể. Chỉ số giá tiêu dùng giảm liên tục nhiều tháng trong năm chủ yếu do sự sụt giảm giá hàng lương thực-thực phẩm, trong khi giá hàng phi lương thực-thực phẩm tương đối ổn định. Diễn biến này cũng đã làm dãn rộng, mặc dù không lớn, “cánh kéo” giữa giá hàng công nghiệp và nông sản. Điểm đáng chú ý là giá thuốc chữa bệnh tăng cao trong năm và người nghèo phải chịu tác động bất lợi lớn nhất.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng giảm giá hàng lương thực-thực phẩm trong nhiều tháng là do giá xuất khẩu gạo giảm sút khá mạnh¹ và khả năng xuất khẩu tiểu ngạch rau quả sang Trung Quốc hạn chế, trong khi giá trị sản xuất nông nghiệp tăng khá cao. Việc cắt giảm thuế nhập khẩu 755 nhóm hàng theo lộ trình AFTA (Khu vực Thương mại tự do ASEAN) vào tháng 7, mặc dù không có tác động mạnh lên giá cả thị trường nói chung, song cũng phần nào gây áp lực giảm giá đối với một số mặt hàng như bánh kẹo, đồ uống. Giá thuốc chữa bệnh tăng cao được đánh giá chủ yếu là do giá cả nguyên liệu và một số dược phẩm thiết yếu trên thị trường thế giới tăng cùng với những khiếm khuyết trong công tác quản lý nhà nước đối với thị trường này.

II.4.2. Tỷ giá, giá vàng và giá bất động sản²

Năm 2003, đồng Việt Nam so với đôla Mỹ (VNĐ/USD) chỉ mất giá danh nghĩa ở mức gần như năm 2002 (2,2% so với 2,1%) (Hình II.4). Do lạm phát thấp và đôla Mỹ mất giá so với các đồng tiền mạnh khác nên tính cạnh tranh qua tỷ giá của hàng hóa Việt Nam so với năm trước vẫn được duy trì.

Nguyên nhân chính làm tỷ giá VNĐ/USD tăng thấp là:

- Cán cân thanh toán quốc tế năm 2003 ước tính thặng dư trên 1,4 tỷ USD, mặc dù cán cân vãng lai thâm hụt tới trên 2,5 tỷ USD.

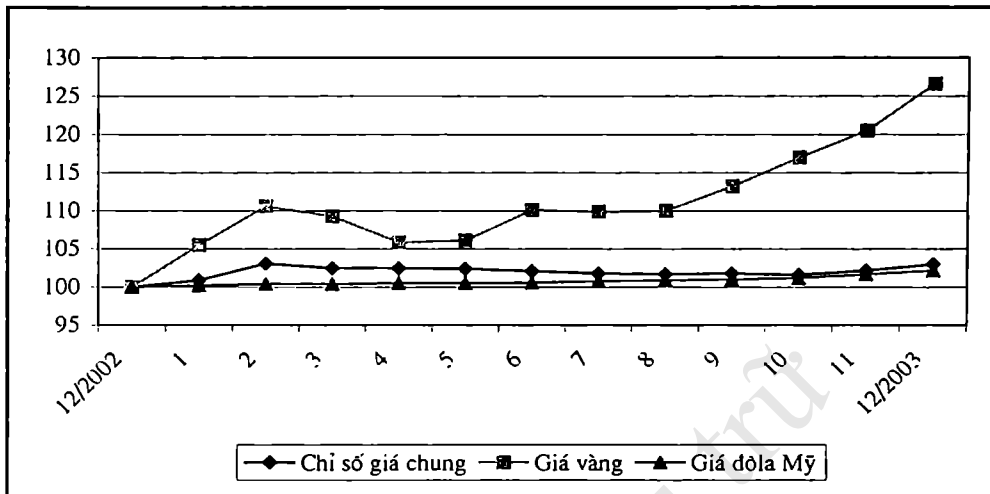
Trên thị trường trong nước, lãi suất của đồng Việt Nam đứng ở mức cao so với lãi suất của đôla Mỹ.

Đồng đôla Mỹ mất giá đáng kể do tình trạng thâm thủng kép (thâm hụt ngân sách và thâm hụt thương mại) của nền kinh tế Hoa Kỳ và do bản thân Hoa Kỳ cũng theo đuổi chính sách đồng đôla yếu nhằm phục hồi phát triển kinh tế. Cuối tháng 6, Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ một lần nữa đã cắt giảm lãi suất xuống 1%, mức thấp kỷ lục kể từ năm 1958.

1. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, giá bình quân gạo xuất khẩu giảm tới 19% trong tháng 4 và 13% trong tháng 5 so cùng kỳ năm 2002.

2. Tất cả các số liệu trong phần này được lấy từ Tổng cục Thống kê (2003d) hoặc do Bộ Tài chính cung cấp.

Hình II.4: Chỉ số giá vàng và đôla Mỹ năm 2003
(tháng 12-2002=100)



Trái ngược với xu hướng tương đối ổn định của tỷ giá VNĐ/USD, giá vàng biến động thất thường với biên độ rất lớn qua các tháng và cả năm 2003, tăng tới 26,6%. Biến động giá vàng trong nước chủ yếu chịu sự chi phối của giá vàng trên thị trường thế giới. Có nhiều lý do được đưa ra để giải thích sự gia tăng giá vàng trên thị trường thế giới như: cung hạn chế trong khi cầu cho đầu vào sản xuất và tiêu dùng tăng cao; đồng đôla mất giá; niềm tin của nhiều nhà đầu tư vào sự phục hồi kinh tế thế giới còn mong manh. Một điểm đáng lưu ý nữa là trên thị trường trong nước “cơn sốt” giá vàng và đôla trong tháng 12-2003 còn do phản ứng của người dân đối với việc Ngân hàng Nhà nước ra thông báo về việc phát hành sáu loại tiền mới, trong đó có loại tiền 500 nghìn đồng. Nhà nước đã kịp thời thực hiện khá hữu hiệu một số biện pháp (như không hạn chế việc mua bán ngoại tệ mạnh để nhập khẩu vàng và bán vàng theo giá thấp hơn giá thị trường tự do) để kiềm chế “cơn sốt” giá đó.

Trong năm 2003, thị trường đất đai và bất động sản không có hiện tượng bùng phát giá trên phạm vi cả nước như một, hai năm trước, tuy giá vẫn đứng ở mức cao. Hoạt động giao dịch trên thị trường nhìn chung trầm lắng. Tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng sốt giá cục bộ ở những nơi đang phát triển khu công nghiệp và đô thị mới (như Đà Nẵng) và gần các công trình phúc lợi, giao thông đang được tiến hành xây dựng (như Thành phố Hồ Chí Minh). Thị trường đất đai và bất động sản “dịu” hơn so với năm 2002 do: áp lực “câu” từ bên ngoài (Việt kiều, người Việt Nam định cư ở nước ngoài) không còn mạnh như năm 2002; cung nhà căn hộ chung cư ở một số thành phố tăng; lãi suất cao của đồng Việt Nam có tác

dụng không nhỏ trong việc thu hút đầu tư từ nguồn tiền nhàn rỗi; việc bán đấu giá đất có tổ chức và công khai ở một số địa phương đã bước đầu góp phần “công khai hóa” tính chất “ngầm” của thị trường này, làm giảm áp lực “bong bóng” giá.

II.4.3. Cán cân thanh toán quốc tế¹

Một điểm rất đáng lưu ý năm 2003 là cán cân thanh toán quốc tế có thặng dư tương đối lớn, ước đạt 1.439 triệu USD so với mức thặng dư 357 triệu USD năm 2002, mặc dù thâm hụt cán cân vãng lai lên tới 2.547 triệu USD (bằng 6,4% GDP) so với mức thâm hụt 604 triệu USD năm 2002 (bằng 1,6% GDP).

Trong cán cân vãng lai, cán cân thương mại² thâm hụt 2.616 triệu USD (năm 2002 thâm hụt 1.054 triệu USD) do tốc độ tăng nhập khẩu cao hơn nhiều so với tốc độ tăng xuất khẩu (19,0%). Cán cân thương mại dịch vụ thâm hụt 1.040 triệu USD (năm 2002 thâm hụt 750 triệu USD) do các khoản chi dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng hóa tăng mạnh³. Thu nhập đầu tư ròng thâm hụt 845 triệu USD (năm 2002 thâm hụt 721 triệu USD). Góp phần giảm đáng kể mức thâm hụt cán cân vãng lai là khoản chuyển tiền ròng 1.954 triệu USD (năm 2002 là 1.921 triệu USD). Nếu không kể chuyển giao vãng lai, thâm hụt cán cân vãng lai năm 2003 lên tới 8,5% GDP (năm 2002 là 6,3%).

Thặng dư cán cân vốn năm 2003 đạt 3.856 triệu USD (năm 2002 là 1.980 triệu USD), cao hơn nhiều mức thâm hụt cán cân vãng lai⁴. Trong đó, giải ngân đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 1.500 triệu USD (năm 2002 là 1.400 triệu USD). Vay trung dài hạn ròng đạt 285 triệu USD, vay ngắn hạn ròng đạt 7 triệu USD, đều cao hơn năm 2002, một phần do giải ngân ODA tăng, một phần do các khoản vay thương mại nước ngoài tăng. Đáng chú ý là năm 2003, lượng tiền gửi ở nước ngoài được các ngân hàng thương mại rút về nước cao hơn rất nhiều so với năm 2002 (2.064 triệu USD so với 624 triệu USD). Nguyên nhân chủ yếu là do Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh lãi suất tiền gửi ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước và tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước lên mức lãi suất

1. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước cung cấp cho IMF ngày 9-12-2003 và số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa được điều chỉnh theo cuộc họp liên bộ ngày 26-12-2003.

2. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa ở mục này tính theo giá FOB (số liệu thống kê giá trị nhập khẩu ở Mục II.3 tính theo giá CIF).

3. Xuất khẩu dịch vụ năm 2003 chủ yếu là của dịch vụ viễn thông (ước đạt 330 triệu USD), dịch vụ vận tải hàng không (360 triệu USD), dịch vụ vận tải biển (197 triệu USD), dịch vụ tài chính-ngân hàng (605 triệu USD) và dịch vụ du lịch (2,2 triệu lượt người và đạt khoảng 1 tỷ USD).

4. Các số liệu giữa cán cân thanh toán, cán cân vãng lai và cán cân vốn không nhất quán do có sai số.

trong nước cao hơn lãi suất quốc tế trong những tháng đầu năm và nhu cầu vay ngoại tệ của các doanh nghiệp gia tăng.

Tuy chưa có vấn đề lớn về thanh toán quốc tế trong ngắn hạn, song thâm hụt cán cân vãng lai cao là một dấu hiệu đáng lưu tâm và cần được phân tích sâu sắc, gắn với cơ cấu kinh tế và hiệu quả đầu tư. Về dài hạn, những điểm này có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng chịu đựng thâm hụt vãng lai và trả nợ nước ngoài của Việt Nam.¹

II.5. Chính sách tài khóa và tiền tệ

II.5.1. Ngân sách và chính sách tài khóa²

Do kinh tế tăng trưởng và các nỗ lực trong công tác thu nên mặc dù phải cắt giảm mạnh các loại thuế, phí, lệ phí để khuyến khích đầu tư, thực hiện các cam kết hội nhập³, thu ngân sách nhà nước năm 2003 ước tính vẫn vượt 7,1% dự toán, tăng 11,3% so với thực hiện năm 2002 và bằng 21,7% GDP, trong đó thu từ thuế, phí, lệ phí bằng 20,7% GDP. Đáng chú ý là so với năm 2002, thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 17,9%, từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh tăng 28,5%, từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 30,0%, và từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng 10,4%. Tất cả các tỉnh thành đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách; nhiều địa phương có số thu tăng đáng kể so với năm 2002 (Thành phố Hồ Chí Minh: tăng 18,6%; Hải Phòng: tăng 18,0%; Đà Nẵng: tăng 18,8%; Bà Rịa Vũng Tàu: tăng 22,0%; Đồng Nai: tăng 28,0%; Quảng Ninh: tăng 23,3%).

Cơ cấu thu ngân sách nhà nước đã dịch chuyển theo chiều hướng tích cực hơn: thu nội địa so với tổng thu ngân sách nhà nước đã tăng từ 50,7% năm 2001 lên 52,6% năm 2003; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu, từ dầu thô giảm từ 47,4% năm 2001 xuống còn 45,9% năm 2003.⁴ Thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí, đã bãi bỏ 140 khoản phí, lệ phí thuộc các bộ, ngành trung ương và 105 khoản

1. Xem thêm Mục III.2 Báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2002* (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương 2003).

2. Tất cả các số liệu trong phần này được lấy từ Tổng cục Thống kê (2003d) hoặc do Bộ Tài chính cung cấp.

3. Như: thực hiện Danh mục biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) từ ngày 1-7-2003; miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân; thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí; thực hiện Quyết định số 77/2003/QĐ-BTC ngày 23-10-2003 của Bộ Tài chính về sửa đổi thuế nhập khẩu một số mặt hàng xăng dầu trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi nhằm giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp (giảm thuế nhập khẩu xăng dầu thông thường từ 5% xuống còn 0%, một số loại khác giảm từ 25% xuống còn 15% hoặc từ 15% xuống còn 5%).

4. Con số năm 2002 là 48%.

thuộc các địa phương. Ước tính biện pháp này làm giảm được chi phí của xã hội khoảng 1.000 tỷ đồng mỗi năm.

Bảng II.9: Thu chi ngân sách nhà nước, 2000-2003 (% GDP)

	2000	2001	2002	Ước 2003
Tổng thu ngân sách	20,41	21,59	20,97	21,70
Viện trợ không hoàn lại	0,46	0,42	0,37	
Tổng thu không kể viện trợ	19,96	21,17	20,59	
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>17,59</i>	<i>18,91</i>	<i>18,79</i>	<i>20,70</i>
Tổng chi ngân sách	23,77	26,96	26,33	27,3
Chi đầu tư phát triển	6,67	8,36	7,52	7,76
Chi trả nợ & chi viện trợ	2,99	3,10	3,79	4,47
Chi thường xuyên	13,92	15,50	15,02	15,50
Cân đối ngân sách (dự toán)	-3,36	-5,38	-5,36	-5,70
Cân đối ngân sách thực tế	-4,95	-4,67	-4,96	-5,0

Nguồn: Bộ Tài chính.

Ghi chú: Cân đối ngân sách thực tế không bằng tổng thu trừ tổng chi ngân sách do có chuyển kết dư năm trước sang năm sau.

Do thu vượt dự toán nên cùng với việc bảo đảm chi cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng đã bố trí từ đầu năm theo tiến độ, ngân sách nhà nước đã kịp thời đáp ứng các nhiệm vụ mới phát sinh như: chi phòng chống và dập dịch SARS, chi cho công tác chuẩn bị SEA Games 22 và ASEAN Paragames 2, bổ sung kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai. Ước tính tổng chi ngân sách nhà nước năm 2003 vượt 6,1% so với dự toán, tăng 14,1% so với năm 2002 và bằng 27,3% GDP, trong đó, chi đầu tư phát triển bằng 7,8% GDP; chi thường xuyên bằng 15,5% GDP.

Năm 2003, thực hiện cải cách tiền lương, tổng quỹ tiền lương nhà nước tăng 13.302 tỷ đồng so với năm 2002. Lần đầu tiên việc chi trả lương được bố trí từ bốn nguồn là: khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên; một phần nguồn thu phí, lệ phí để lại đơn vị; 50% số tăng thu của ngân sách địa phương và nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên.

Bội chi ngân sách nhà nước năm 2003 ước tính bằng 5,0% GDP, là mức đã được Quốc hội cho phép và không gây mất ổn định kinh tế vĩ mô. Trong năm đã thực hiện phát hành công trái giáo dục để đầu tư cho xây dựng, phát triển hệ thống trường lớp ở những địa bàn khó khăn; số thực thu sau khi kết thúc đợt phát hành ước đạt khoảng 4.250 tỷ đồng. Chính phủ cũng dự kiến phát hành 63.000 tỷ đồng trái phiếu chính phủ đến năm 2010 để đầu tư cho 33 công trình, dự án trọng điểm. Kế hoạch phát hành đợt đầu là 3.000 tỷ đồng và 100 triệu USD;

đến ngày 31-12-2003 đã huy động được 4.963 tỷ đồng, trong đó có 33 triệu USD quy đổi ra VNĐ.

Bên cạnh việc đạt được những kết quả tích cực, thu chi ngân sách nhà nước vẫn còn không ít tồn tại cần có những chuyển biến căn bản. Về thu ngân sách nhà nước, tình trạng thất thu còn khá phổ biến ở một số địa bàn, khu vực kinh tế. Công tác chỉ đạo, điều hành phối hợp của ngành còn yếu; hiệu lực, hiệu quả kiểm tra, kiểm soát nguồn thu còn hạn chế. Thu ngân sách nhà nước vẫn phụ thuộc nhiều vào một số nguồn thu có nhiều biến động theo thị trường thế giới như dầu thô và xuất nhập khẩu. Về chi ngân sách nhà nước, việc bố trí ngân sách, nhất là trong đầu tư xây dựng cơ bản, còn dàn trải (năm 2003 đã có 10.600 dự án công trình được ghi kế hoạch đầu tư, tăng 2.500 dự án so với năm 2002, trong đó chỉ có 89 dự án nhóm A). Công tác quản lý ngân sách có nhiều yếu kém, tình trạng không thực hiện đúng tiêu chuẩn định mức, chế độ chi tiêu, sử dụng ngân sách lãng phí còn phổ biến. Đặc biệt, tình trạng sử dụng vốn đầu tư kém hiệu quả, gây thất thoát lớn chậm được khắc phục. Nợ xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cao là vấn đề bức xúc nhưng chậm được xử lý.¹ Cải cách tiền lương vẫn mang tính “chấp vá”, chưa xuất phát từ các nguyên tắc cơ bản về vai trò, chức năng của Nhà nước và sự vận hành của thị trường lao động trong một nền kinh tế định hướng thị trường.

Năm 2003 cũng ghi nhận những biến chuyển tích cực trong *chính sách và cơ chế quản lý thu, chi ngân sách nhà nước*. Trong năm 2003, các cơ chế quản lý tài chính mới theo hướng tăng cường tự chủ tài chính và nâng cao trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách đã được đẩy mạnh thực hiện, tạo cơ sở cho việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính công trong những năm tiếp theo. Đến nay, cơ chế khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đã mở rộng thí điểm ở một số đơn vị thuộc ba bộ và 30 tỉnh, thành phố và thu được kết quả đáng khích lệ. Về cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP, đến cuối quý I-2003 đã có 29 bộ, ngành và 35 tỉnh, thành phố triển khai thực hiện đối với trên 4.000 đơn vị trực thuộc; cơ chế chủ động tài chính (khoán thu, khoán chi) đối với một số đơn vị đặc thù như Đài Truyền hình Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam được tiếp tục thực hiện có kết quả. Những cơ chế quản lý tài chính này vừa góp phần đổi mới quản lý tài chính công, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, tạo động lực thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; vừa tạo điều kiện đổi mới về nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Tuy nhiên, tiến độ triển khai thực hiện các cơ chế này còn chậm so với khả năng và chưa đạt yêu cầu, đòi hỏi phải có những giải pháp kiên quyết hơn.

1. Xem chi tiết ở Khung II.1.

Các quy định về lập, chấp hành và quản lý, điều hành ngân sách nhà nước cũng đã có bước đổi mới quan trọng. Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi) góp phần minh bạch hóa ngân sách nhà nước, tạo tiền đề cho việc thực hiện cải cách tài chính công; các thủ tục cấp phát, thanh quyết toán kinh phí và quản lý quỹ ngân sách nhà nước được đơn giản hóa, nâng cao trách nhiệm của các địa phương và các đơn vị sử dụng thụ hưởng ngân sách nhà nước đối với ngân sách được phân cấp. Sau khi Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6-6-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước được ban hành, các công việc chuẩn bị cho triển khai thực hiện Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi) từ năm ngân sách 2004 đã được đẩy mạnh và đến nay đã cơ bản hoàn tất.

Với việc sửa đổi, bổ sung Luật Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, chính sách thuế đã có bước chuyển đổi quan trọng trong quá trình hoàn thiện hệ thống thuế. Việc sửa đổi, bổ sung các luật thuế này bảo đảm được các mục tiêu: bảo đảm tính đồng bộ liên hoàn của các sắc thuế, thực hiện tốt chức năng thúc đẩy xuất khẩu, hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng; bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có tích lũy để đầu tư đổi mới công nghệ phát triển sản xuất kinh doanh; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành luật thuế; và bảo đảm cho hệ thống thuế dần phù hợp với thông lệ quốc tế. Ba luật thuế mới sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2004 và chắc chắn sẽ có tác động đáng kể đến thu ngân sách nhà nước năm 2004 (xem Khung II.3 về những nội dung sửa đổi cơ bản đối với mỗi sắc thuế).

Khung II.3: Nội dung sửa đổi bổ sung các Luật Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt và Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thuế giá trị gia tăng

Từng bước mở rộng đối tượng chịu thuế, thu hẹp đối tượng không chịu thuế, trong đó đã bổ sung hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, sản phẩm in và một số dịch vụ xuất khẩu vào đối tượng chịu thuế. Đồng thời, bổ sung vào diện không chịu thuế giá trị gia tăng một số loại hàng hóa, dịch vụ như các bộ phận nhân tạo dùng thay thế cho các bộ phận của người bệnh.

Giảm bớt các mức thuế suất, theo đó chỉ còn ba mức thuế suất 0%, 5% và 10%. Thuế suất 0% được bổ sung áp dụng đối với các dịch vụ xuất khẩu (trừ vận tải quốc tế, hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho vận tải quốc tế và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài); bỏ thuế suất 20% và chuyển một số dịch vụ đang ở mức thuế suất 20% sang áp dụng thuế suất 10%. Chuyển một số hàng hóa, dịch vụ tạm thời đang áp dụng thuế suất 5% sang áp dụng thuế suất 10% như: dây, cáp điện sử dụng cho điện áp từ 600 vôn trở lên; que hàn; xây dựng, lắp đặt. Đồng thời, chuyển mặt hàng đường từ thuế suất 10% xuống 5% và bổ sung các sản phẩm in (trừ in tiền) sang áp dụng thuế suất 5%.

Bãi bỏ quy định khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo tỷ lệ phần trăm. Điều kiện được khấu trừ thuế đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được quy định một cách chặt chẽ hơn, bao gồm: phải có xác nhận hàng hóa xuất khẩu của cơ quan hải quan; có hợp đồng bán hàng, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho nước ngoài; thực hiện thanh toán qua ngân hàng; có hóa đơn bán hàng.

Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt

Thực hiện một bước mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như: kinh doanh xổ số, các hoạt động kinh doanh giải trí có đặt cược. Tăng thu đối với rượu trên 40°, bài lá, vàng mã, kinh doanh vũ trường, mát-xa, kara-ô-kê, giải trí có đặt cược. Giảm thu đối với bia hơi, kinh doanh sân golf. Đối với ô-tô, thuế suất được điều chỉnh như sau:

Ô-tô năm chỗ ngồi trở xuống, giảm từ 100% xuống còn 80%; từ 6 đến 15 chỗ, giảm từ 60% xuống còn 50%; từ 16 đến dưới 24 chỗ, giảm từ 30% xuống 25%;

Đối với ô-tô lắp ráp trong nước, được giảm mức thuế tiêu thụ đặc biệt theo lộ trình cụ thể: năm 2004 giảm 70%; năm 2005 giảm 50%; năm 2006 giảm 30%; từ năm 2007 nộp đúng thuế suất quy định.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp

Một trong những sửa đổi căn bản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là việc áp dụng thống nhất thuế thu nhập doanh nghiệp không phân biệt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đồng thời, bổ sung thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất vào thu nhập chịu thuế. Cùng với những sửa đổi này, bỏ thuế chuyển quyền sử dụng đất; bỏ việc hoàn thuế cho số thu nhập tái đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; bỏ thuế thu nhập bổ sung.

Các quy định về chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế được sửa đổi, bổ sung, bao gồm: chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí mua ngoài; chi phí trả lãi tiền vay; chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại; bổ sung các khoản chi trang phục, chi công tác phí vào chi phí hợp lý tính thuế.

Về thuế suất, thống nhất mức thuế suất phổ thông là 28%, các mức thuế ưu đãi là 20%, 15%, 10%; bỏ thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung; bỏ thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Riêng thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đang được nghiên cứu xây dựng theo hướng thu theo biểu thuế lũy tiến từng phần nhưng không quá 30% đối với thu nhập còn lại từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền cho thuê đất sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thống nhất điều kiện được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực và địa bàn phù hợp với Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Mở rộng phạm vi ưu đãi đầu tư thống nhất áp dụng cho cả những dự án đầu tư mới và những dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu. Mức và thời gian miễn giảm thuế được quy định thống nhất với Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Ngoài ra, còn có quy định miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam; phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp; phần thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật; phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội; hợp tác xã, hộ cá thể sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập thấp.

II.5.2. Chính sách tiền tệ¹

Năm 2003 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực thi một chính sách tiền tệ nói lỏng thận trọng. Tổng phương tiện thanh toán tăng 21,2% (trong đó tổng phương tiện thanh toán bằng đồng tăng 29,0%). Tuy thị trường tiền tệ có nhiều diễn biến phức tạp, song về cơ bản chính sách tiền tệ đã góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế, kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Một kết quả đáng ghi nhận trong thực thi chính sách tiền tệ năm 2003 là Ngân hàng Nhà nước đã tăng đáng kể dự trữ ngoại hối (vượt mục tiêu đề ra là dự trữ ngoại hối ròng tăng 500 triệu USD). Sự ổn định tỷ giá và xu hướng tăng lãi suất VNĐ, giảm lãi suất ngoại tệ đã tạo điều kiện cho Ngân hàng Nhà nước mua được nhiều ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại hối của Nhà nước và do đó tăng khả năng bảo đảm sự ổn định thị trường ngoại hối trước những cú sốc từ bên ngoài.

Việc điều hành chính sách tiền tệ năm 2003 đã có sự phối hợp tốt hơn giữa các công cụ tiền tệ nhằm đạt được các mục tiêu đề ra; các giải pháp tiền tệ được áp dụng tương đối kịp thời trước các diễn biến phức tạp của thị trường. Cụ thể là:

Về công cụ dự trữ bắt buộc: Công cụ dự trữ bắt buộc đã có sự điều chỉnh linh hoạt để khuyến khích các tổ chức tín dụng huy động vốn trung, dài hạn và tăng khả năng kiểm soát tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Quy chế dự trữ bắt buộc đã được chỉnh sửa theo hướng mở rộng diện tiền gửi phải dự trữ bắt buộc từ 12 tháng lên 24 tháng, tiền dự trữ bắt buộc được tính bao gồm cả tiền gửi của các chi nhánh của tổ chức tín dụng tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước (trước đây chỉ tính tại hội sở chính). Đồng thời, để các tổ chức tín dụng có điều kiện giảm lãi suất huy động, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đã được điều chỉnh từ mức 3% xuống 2% (riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 1,5%) đối với tiền gửi VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng, 1% đối với tiền gửi VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn 12-24 tháng (trước đây không quy định) và từ 5% xuống 4% đối với tiền gửi ngoại tệ dưới 12 tháng.

Về công cụ tái cấp vốn: Tháng 4-2003 Ngân hàng Nhà nước đã hình thành khung lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước, trong đó quy định lãi suất tái cấp vốn là lãi suất trần và lãi suất tái chiết khấu là lãi suất sàn của thị trường liên ngân hàng. Mức lãi suất tái cấp vốn đã được điều chỉnh tăng từ 4,8%/năm lên 6,6%/năm, còn lãi suất tái chiết khấu vẫn được giữ ở mức 4,2%/năm nhằm tạo ra biên độ dao động hợp lý cho lãi suất thị trường liên ngân hàng. Tuy nhiên, sau đó, do lãi suất huy động VNĐ trên thị trường có xu hướng

1. Trừ trường hợp có ghi các nguồn tài liệu tham khảo khác, tất cả các số liệu trong phần này do Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

tăng, ảnh hưởng bất lợi đến sự an toàn của hệ thống ngân hàng và mục tiêu tăng trưởng kinh tế, nên Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh giảm tỷ lệ lãi suất tái cấp vốn từ 6,6%/năm xuống 5%/năm và lãi suất chiết khấu từ 4,2%/năm xuống 3%/năm.

Về nghiệp vụ thị trường mở: Trong năm 2003 nghiệp vụ thị trường mở chủ yếu nhằm mục tiêu điều tiết vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng và điều chỉnh lượng tiền cung ứng qua các kênh khác. Mặc dù chính sách tiền tệ có dấu hiệu nới lỏng, song khi có tín hiệu ngân hàng thương mại dư thừa vốn khả dụng, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (khoảng 9.000 tỷ đồng) để hút tiền về nhằm triệt tiêu tác động của các kênh khác đến cung cầu vốn trên thị trường tiền tệ.

Lãi suất trên thị trường mở dao động tương đối mạnh trong năm, lãi suất thấp nhất ở mức 1,58%/năm, cao nhất là 5% và có xu hướng giảm dần. Thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở vẫn chủ yếu là bốn ngân hàng thương mại quốc doanh, còn các ngân hàng thương mại cổ phần, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia rất hạn chế do không có giấy tờ có giá ngắn hạn (từ tháng 8-2003 được sử dụng giấy tờ có giá dài hạn).

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng cảnh báo sớm với các ngân hàng thương mại về những bất lợi có thể phát sinh do tăng trưởng tín dụng quá mức và tăng lãi suất huy động. Giải pháp này cùng với việc sử dụng các công cụ tiền tệ đã có tác động tích cực đến việc giảm lãi suất huy động và hạn chế tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại.

Một đặc điểm khác so với năm 2002 là *tình trạng dư thừa vốn khả dụng* của các ngân hàng thương mại, kéo dài suốt từ tháng 5 đến tháng 10-2003. Nguyên nhân làm tăng vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại là do:

Tỷ giá giữa VNĐ với USD tương đối ổn định, lãi suất USD thấp, lãi suất VNĐ cao (lợi tức chênh lệch giữa lãi suất VNĐ và lãi suất ngoại tệ khoảng 5%/năm) cùng với chiến lược thay đổi cơ cấu nguồn vốn, giảm thiểu rủi ro của các ngân hàng thương mại đã thúc đẩy các ngân hàng thương mại huy động một lượng lớn nguồn vốn VNĐ (tốc độ huy động vốn VNĐ năm 2003 là 23%, cao hơn mức 21% của năm 2002).

Tốc độ huy động bằng ngoại tệ của các ngân hàng thương mại năm 2003 ở mức thấp hơn nhiều so với năm 2002. Cùng với việc các ngân hàng thương mại tăng mức bán ngoại tệ cho Ngân hàng Nhà nước, điều này cho thấy một lượng lớn ngoại tệ đã được chuyển đổi sang VNĐ.

Để tập trung quản lý nguồn ngoại tệ, Chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính

bán cho Ngân hàng Nhà nước toàn bộ nguồn thu ngoại tệ sau khi đã trừ đi phần sử dụng chi trực tiếp.

Nhu cầu tín dụng bằng VNĐ năm 2003 thấp hơn nhu cầu tín dụng VNĐ của năm 2002, trong khi nguồn vốn huy động VNĐ tăng mạnh hơn.

Một đặc điểm nữa là tình trạng tín dụng "nóng" Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán chủ yếu là do tín dụng tăng nhanh hơn so với năm 2002. Mức tăng trưởng tín dụng năm 2003 ước đạt khoảng 27,7%, trong đó tín dụng cho doanh nghiệp nhà nước tăng khoảng 16%, cho vay khu vực tư nhân khoảng 30,7%. Tín dụng bằng ngoại tệ tăng mạnh từ mức 26,8% năm 2002 lên khoảng 38,4% năm 2002.

Mức tăng trưởng tín dụng 15% trong sáu tháng đầu năm là tương đối nóng so với năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại, nhưng phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế¹. Dự kiến tốc độ tăng trưởng tín dụng cả năm 2003 là khoảng trên 25%, cao hơn mức 22,2% năm 2002. Tín dụng tăng trưởng mạnh ở các ngân hàng thương mại quốc doanh và ngân hàng ngoại thương. Trong đó, tốc độ tăng trưởng tín dụng bằng ngoại tệ tăng mạnh hơn nhiều so với năm 2002 và tăng mạnh hơn tín dụng bằng VNĐ (gần 1,5 lần). Nguyên nhân là do lãi suất vay ngoại tệ thấp hơn nhiều so với lãi suất cho vay bằng VNĐ; thêm vào đó nhu cầu tín dụng ngoại tệ tăng mạnh do kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2003 cao hơn nhiều so với năm 2002.

Biến động về lãi suất VNĐ cũng là một điểm đáng lưu ý của thị trường tiền tệ năm 2003. Từ tháng 1 đến tháng 6, lãi suất huy động có xu hướng tăng liên tục, chủ yếu là đối với các kỳ hạn trên sáu tháng và 12 tháng, mức tăng khoảng 0,24-0,6%/năm, trong khi đó lãi suất cho vay nhìn chung ổn định, chỉ lãi suất cho vay trung và dài hạn tăng nhẹ khoảng 0,24-0,4%/năm. Điều này gây bất lợi đáng kể cho việc củng cố năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, kể từ tháng 7 các ngân hàng thương mại đã liên tục giảm lãi suất huy động: lãi suất có kỳ hạn trên 12 tháng giảm khoảng 0,12%/năm, lãi suất ngắn hạn giảm nhiều hơn, khoảng 0,6-1%/năm. Đến tháng 10-2003 mặt bằng lãi suất huy động vốn ở các kỳ hạn ba, sáu và 12 tháng thấp hơn mức đầu năm (ba tháng: 0,48% so với 0,53%; sáu tháng: 0,58% so với 0,63%; 12 tháng: 0,6% so với 0,67%/tháng). Lãi suất cho vay cũng có xu hướng giảm nhẹ: lãi suất cho vay ngắn hạn giảm khoảng 0,02-0,05%/tháng, lãi suất cho vay trung và dài hạn không biến động. Tại thời điểm cuối năm, lãi suất cho vay ngắn hạn ở thành thị thấp nhất là 0,68%/tháng

1. Sáu tháng đầu năm, tốc độ tăng trưởng kinh tế là 6,9%, cao hơn mức 6,5% cùng kỳ của năm 2002.

(ở nông thôn 0,92%/tháng), trung và dài hạn 0,82%/tháng (ở nông thôn 1,15%/tháng).

Lãi suất cho vay ngoại tệ nhìn chung ổn định, không giảm theo xu hướng thị trường quốc tế mà còn có biểu hiện tăng nhẹ. Mức lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến khoảng 3,5%/năm, trung và dài hạn khoảng 5%/năm. Mức độ giảm của lãi suất huy động thấp hơn mức độ giảm của lãi suất trên thị trường quốc tế.

Hoạt động trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng năm 2003 sôi động hơn năm 2002; các giao dịch giao ngay, các giao dịch kỳ hạn và hoán đổi đều tăng đáng kể. Lượng ngoại tệ Ngân hàng Nhà nước mua vào từ các ngân hàng thương mại nhiều hơn lượng bán ra cho các ngân hàng thương mại khoảng trên 100 triệu USD. Tình hình này trái ngược hẳn so với năm 2002. Tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng có xu hướng tăng. Tính đến ngày 30-10-2003, tỷ giá danh nghĩa bình quân tăng khoảng 1,38% (trong đó mức tăng mạnh nhất là vào tháng 10). Tuy nhiên, mức tăng này vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm 2002 (khoảng trên 1,6%). Tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm, từ 7,1% năm 2002 xuống khoảng 6,0% năm 2003.

II.6. Lao động, việc làm và thu nhập¹

II.6.1. Lao động và việc làm

Năm 2003, lực lượng lao động² cả nước là 42.128.343 người, tăng 1,8% so với năm 2002. Trong đó, khu vực thành thị có 10.186.900 người, chiếm 24,2% lực lượng lao động và tăng 3,5%; khu vực nông thôn có 31.941.500 người, chiếm 75,8% và tăng 1,3%. Lực lượng lao động ở thành thị vẫn tiếp tục gia tăng cả về số tương đối và số tuyệt đối, phản ánh quá trình đô thị hóa ở các thành phố lớn đang diễn ra nhanh chóng. Tuy nhiên, nhìn chung lực lượng lao động của cả nước chủ yếu vẫn tập trung ở khu vực nông thôn.

Cơ cấu lao động theo ngành đã có chuyển biến tích cực hơn so với năm 2002. Trong tổng số lực lượng lao động có việc làm của cả nước (41.179.365 người), lao động làm việc trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 59,0%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2002; lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 16,4%, tăng 1,3 điểm phần trăm; và lao động trong nhóm ngành dịch vụ chiếm 24,6%, tăng 0,4 điểm phần trăm (xem thêm Bảng II.10).

1. Các số liệu trong phần này được lấy từ kết quả Điều tra Lao động-Việc làm ngày 1-7-2003 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế.

Bảng II.10: Cơ cấu lao động theo ngành và thành phần kinh tế năm 2003 (%)

	Tổng số	Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Đầu tư nước ngoài	Hỗ trợ nước ngoài
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm, thủy sản	59,04	38,16	95,98	59,71	80,50	47,03	32,90
Công nghiệp và xây dựng	16,41	0,36	0,07	2,67	0,59	2,04	1,47
Dịch vụ	24,55	61,48	3,96	37,62	18,91	50,93	65,66

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Xét cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế cá thể tạo nhiều việc làm nhất so với các thành phần kinh tế khác (chiếm 75,4% tổng số việc làm trong nền kinh tế), tăng 6,9 điểm phần trăm so với năm 2002; tiếp đến là thành phần kinh tế nhà nước (chiếm 10,4%); kinh tế tập thể (chiếm 8,4%); tư nhân (chiếm 3,3%); lao động làm ở thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ rất thấp (chỉ 1,3%). Điều đáng lưu ý là từ năm 2001 đến nay, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nhà nước có xu hướng tăng trở lại.

Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của cả nước, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị cả nước giảm từ 6,0% năm 2002 xuống còn 5,8% năm 2003. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động lại tăng từ 7,0% năm 2002 lên 7,2% năm 2003, cao hơn so với tỷ lệ chung của cả nước là 1,4 điểm phần trăm (Xem Bảng II.11).

Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ thất nghiệp cao của nữ so với tỷ lệ chung của cả nước chủ yếu tập trung ở những vùng có thành phố/khu công nghiệp lớn, mật độ dân cư đông (xem Bảng II.11). Nguyên nhân của tình trạng này là do tại đó các nhà tuyển dụng có xu hướng tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, có sức khỏe tốt. Tuy nhiên, hai điều kiện trên đang là vấn đề thách thức rất lớn đối với lao động nữ của Việt Nam trong hoàn cảnh hiện nay.

Bảng II.11: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động ở khu vực thành thị năm 2003 (%)

	<i>Từ đủ 15 tuổi trở lên</i>		<i>Trong độ tuổi lao động</i>	
	<i>Tổng số</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Nữ</i>
Cả nước	5,60	6,93	5,78	7,22
1. Đồng bằng sông Hồng	6,18	6,68	6,37	6,90
<i>Tp. Hà Nội</i>	<i>6,64</i>	<i>7,55</i>	<i>6,84</i>	<i>6,90</i>
<i>Tp. Hải Phòng</i>	<i>6,96</i>	<i>7,69</i>	<i>7,12</i>	<i>7,77</i>
2. Đông Bắc	5,75	5,47	5,94	7,92
<i>Quảng Ninh</i>	<i>6,66</i>	<i>8,10</i>	<i>6,83</i>	<i>8,40</i>
3. Tây Bắc	5,02	3,78	5,19	3,94
4. Bắc Trung Bộ	5,22	5,16	5,45	5,47
5. Duyên hải Nam Trung Bộ	5,25	5,84	5,46	6,13
<i>Tp. Đà Nẵng</i>	<i>5,07</i>	<i>5,44</i>	<i>5,16</i>	<i>5,49</i>
6. Tây Nguyên	4,28	5,16	4,39	5,36
7. Đông Nam Bộ	5,92	8,56	6,08	8,88
<i>Tp. HCM</i>	<i>6,40</i>	<i>9,46</i>	<i>6,58</i>	<i>9,83</i>
8. Đồng bằng sông Cửu Long	5,11	7,29	5,26	7,59
<i>Tp. Cần Thơ</i>	<i>5,35</i>	<i>7,32</i>	<i>5,55</i>	<i>7,67</i>

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong số tám vùng cả nước, vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (6,4%); tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ (6,1%); Đông Bắc (5,9%); thấp nhất là Tây Nguyên (4,4%). Các vùng còn lại dao động từ 5,0% đến 5,5%. So với năm 2002, trừ vùng Tây Bắc có tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị tăng nhẹ, còn các vùng khác đều giảm, nhưng mức giảm nói chung rất ít (Tây Nguyên giảm trên 0,5 điểm phần trăm, Bắc Trung Bộ giảm gần 0,4 điểm phần trăm, các vùng khác giảm trên dưới 0,3 điểm phần trăm). Ở các tỉnh/thành phố lớn, tỷ lệ thất nghiệp đều giảm từ mức 0,1 điểm phần trăm đến 0,4 điểm phần trăm, trừ Cần Thơ tăng từ 5,2% lên 5,6%. Tuy nhiên, vẫn còn bốn tỉnh/thành phố có tỷ lệ thất nghiệp khá cao (trên 6,5%) là Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh.

So với năm 2002, tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở khu vực nông thôn là 77,9%, tăng 2,5 điểm phần trăm. Tỷ lệ này tăng ở tất cả các vùng với mức tăng phổ biến từ 2 đến 3 điểm phần trăm. Trong số tám vùng, có một vùng đạt tỷ lệ trên 80% là Tây Nguyên (80,6%). Năm vùng đạt tỷ lệ từ trên 77% đến gần 79% là Đồng bằng sông Hồng (78,7%), Đông Nam Bộ (78,5%), Đồng bằng sông Cửu Long (78,4%), Duyên hải Nam Trung Bộ (77,7%) và Đông Bắc (77,4%). Chỉ có một vùng có tỷ lệ dưới 75% là Tây Bắc (74,4%). Riêng ở tám tỉnh nông nghiệp trọng điểm thuộc Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn khá cao, dao động từ gần 77% đến 82%.

II.6.2. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Năm 2003, trong tổng số lực lượng lao động cả nước, có 4,4% số người mù chữ; 31,4% số người tốt nghiệp tiểu học; 30,2% số người tốt nghiệp phổ thông cơ sở và 18,3% số người tốt nghiệp phổ thông trung học. So với năm 2002, tỷ lệ lao động tốt nghiệp phổ thông cơ sở tăng 0,1 điểm phần trăm, nhưng tỷ lệ lao động tốt nghiệp phổ thông trung học lại giảm 0,2 điểm phần trăm và tỷ lệ mù chữ tăng 0,6 điểm phần trăm. Số liệu về trình độ học vấn trong lực lượng lao động cho thấy tỷ lệ lao động biết chữ nhưng mới đạt trình độ tiểu học còn cao và tỷ lệ lao động đã biết chữ nhưng tái mù chữ cũng không nhỏ. Hơn nữa, vẫn còn có sự cách biệt lớn về trình độ giáo dục phổ thông của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn. Năm 2003, ở khu vực thành thị, cứ 100 người tham gia lực lượng lao động thì có gần 67 người đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở trở lên, cao gấp 1,5 lần so với chỉ số này ở khu vực nông thôn. Trong khi đó, tỷ lệ mù chữ ở nông thôn lại cao gấp bốn lần so với thành thị. Trong tám vùng lãnh thổ, vùng Tây Bắc và Tây Nguyên vẫn là các vùng có lực lượng lao động có trình độ giáo dục phổ thông thấp nhất, tỷ lệ mù chữ của lực lượng lao động tăng rõ rệt ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Điều đó chứng tỏ hiện tượng tái mù trong lực lượng lao động đang là vấn đề rất cần được quan tâm ở các vùng này.

Lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật¹ tiếp tục gia tăng cả về số lượng và tỷ lệ. Năm 2003, cả nước có 8.844.000 người thuộc lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, chiếm 21,0% trong tổng lực lượng lao động nói chung, tăng 9,7% so với năm 2002. Trong đó, số người có trình độ công nhân kỹ thuật trở lên (bao gồm cả công nhân kỹ thuật không có bằng) chiếm 11,8% so với tổng lực lượng lao động nói chung. So với năm 2002, tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động ở nông thôn tăng 1,7%, nhanh hơn so với thành thị (tăng 1,4%). Tuy nhiên, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tiếp tục có sự khác biệt lớn. Ở nông thôn, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 13,3% lực lượng lao động trong khu vực; ở thành thị tỷ lệ này là 45,0%, gấp gần 3,5 lần so với khu vực nông thôn. Ngành nông nghiệp chiếm 60,5% tổng số lực lượng lao động của cả nước, nhưng chỉ chiếm 3,8% số người được đào tạo. Nếu không có cơ chế, chính sách và giải pháp đủ mức cần thiết để khắc phục tình trạng này thì khu vực nông thôn sẽ ngày càng gặp khó khăn trong việc khai thác nguồn nhân lực tại chỗ để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong tám vùng lãnh thổ, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất (33,0%). Tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (28,0%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (20,8%). Thấp nhất là Tây Bắc (10,7%), Đồng bằng sông Cửu Long (13,2%). Ở các vùng còn lại, tỷ lệ này dao động từ khoảng 15 đến 20% (xem thêm chi tiết trong Bảng II.12).

1. Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở đây bao gồm tất cả những người đã qua đào tạo hoặc tự đào tạo, từ sơ cấp/có chứng chỉ nghề trở lên, không phân biệt hình thức và thời gian đào tạo.

Bảng II.12: Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2003 (%)

	Không có chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Có chuyên môn kỹ thuật	
			Có CMKT sơ cấp, học nghề và CN kỹ thuật không bằng	CN kỹ thuật có bằng trở lên
Cả nước	79,01	20,99	9,23	11,77
Đông bằng sông Hồng	72,01	27,99	12,64	15,35
Đông Bắc	82,34	17,66	5,35	12,32
Tây Bắc	89,26	10,74	2,56	8,19
Bắc Trung Bộ	84,27	15,73	5,69	10,04
Duyên hải Nam Trung Bộ	79,15	20,85	10,17	10,67
Tây Nguyên	85,19	14,81	5,44	9,36
Đông Nam Bộ	67,03	32,97	15,08	17,89
Đông bằng sông Cửu Long	86,8	13,20	7,25	5,95

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

II.6.3. Thu nhập của người làm công ăn lương

Tính chung cho cả nước, tiền lương bình quân tháng (bao gồm cả phụ cấp có tính chất tiền lương) của một lao động làm công ăn lương là 775 ngàn đồng. Trong tám vùng lãnh thổ, vùng có mức tiền lương bình quân tháng cao nhất là Đông Nam Bộ (844,7 ngàn đồng), tiếp đến là Đông Bắc (808 ngàn đồng); thấp nhất là đồng bằng sông Cửu Long (712,6 ngàn đồng), các vùng khác dao động từ trên 730 ngàn đồng đến trên 780 ngàn đồng. Ở các tỉnh, thành phố lớn, Bà Rịa-Vũng Tàu là nơi có mức tiền lương bình quân tháng của một lao động cao nhất (1054,8 ngàn đồng), tiếp đến là Thành phố Hồ Chí Minh (1037,3 ngàn đồng), thấp nhất là Cần Thơ (716,5 ngàn đồng), các tỉnh, thành phố khác dao động từ khoảng 800 ngàn đồng đến 900 ngàn đồng.

Trong các thành phần kinh tế, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức tiền lương bình quân tháng cao nhất (927 ngàn đồng), gấp 1,2 lần so với mức bình quân chung; tiếp đến là thành phần kinh tế nhà nước (855,4 ngàn đồng), bằng 1,1 lần so với mức bình quân chung. Các thành phần kinh tế khác đều có mức tiền lương thấp hơn so với mức bình quân chung, trong đó cao nhất là thành phần kinh tế tư nhân (755,6 ngàn đồng), bằng 97,42% so với mức bình quân chung; và thấp nhất là thành phần kinh tế cá thể (613,8 ngàn đồng), chỉ bằng 79,13% so với mức bình quân chung.

Tình hình trên cho thấy vẫn có sự chênh lệch nhất định về mức tiền lương bình quân tháng của một lao động làm công ăn lương giữa các thành phần kinh tế, nhưng nói chung không nhiều. Đối với từng thành phần kinh tế, mức tiền lương bình quân giữa các vùng cũng không có sự chênh lệch đáng kể. Đối với

thành phần kinh tế nhà nước, chênh lệch về mức tiền lương bình quân tháng của một lao động làm công ăn lương giữa vùng cao nhất so với vùng thấp nhất là 1,2 lần. Đối với thành phần kinh tế tư nhân là 1,3 lần, cá thể là 1,2 lần, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 1,6 lần.

Nhìn chung trong năm 2003, lĩnh vực lao động-việc làm của cả nước nói chung và các vùng lãnh thổ nói riêng đã đạt được các chỉ tiêu cơ bản đề ra về giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị, tăng tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở khu vực nông thôn, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động, tiền lương/tiền công tiếp tục được cải thiện, sự cách biệt về mức tiền lương/tiền công giữa các vùng, giữa các tỉnh/thành phố lớn tiếp tục được thu hẹp.

Bảng II.13: Thu nhập bình quân của người lao động khu vực làm công ăn lương tháng 6-2003 (nghìn VNĐ/tháng)

	Bình quân chung	Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Khu vực đầu tư nước ngoài	Hỗn hợp
Tổng số	775	855	642	756	614	927	854
1.Nông nghiệp và lâm nghiệp	663	756	536	689	579	781	746
2.Thủy sản	538	600	1.350	450	419		400
3.Công nghiệp khai thác mỏ	589	1610		421	482		450
4.Công nghiệp chế biến	507	517	367	476	435	751	561
5.Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước	598	611			600		490
6.Xây dựng	558	687	505	593	543		550
7.Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	468	516	600	438	460	400	488
8.Khách sạn và nhà hàng	498	495		517	492		500
9.Vận tải kho bãi, thông tin liên lạc	684	807	736	689	651	800	640
10.Tài chính, tín dụng	989	744		2.000	300	1.400	
11.Hoạt động khoa học, công nghệ							
12.Hoạt động liên quan kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	650	483		600	500		1.000
13.Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội	379	398	82		345	350	550
14.Giáo dục và đào tạo	679	689		300	650		800
15.Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	400	427		350	200		
16.Hoạt động văn hóa, thể thao	550	550	800		425		
17.Hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội	410	421	300				
18.Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng	830	880	717	816	653	1.007	896
19.Hoạt động làm thuê công việc gia đình	625	600	900	1.100	568	675	
20.Hoạt động của tổ chức, đoàn thể quốc tế	480	-	-	-	480	-	

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, cũng còn không ít những vấn đề bức xúc cần được sự quan tâm của các cấp, các ngành, các địa phương. Trong đó, nổi lên là:

Số lượng và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, đặc biệt là công nhân kỹ thuật có bằng.

Chất lượng lao động đã qua đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Lao động xuất khẩu chủ yếu là lao động phổ thông, không có chuyên môn. Điều này làm cho người lao động không có thu nhập cao và cũng không tận dụng được cơ hội để học tập kinh nghiệm hay bí quyết sản xuất, kinh doanh của các nước nhập khẩu lao động.

Thị trường lao động phát triển chậm, không đồng đều; chuyển dịch lao động giữa các vùng, giữa nông thôn và các khu đô thị tập trung còn mang tính tự phát; cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, 59,0% lực lượng lao động có việc làm đang làm việc trong khu vực nông nghiệp; trong đó, phần lớn chưa qua đào tạo, trình độ kém, thu nhập thấp.

Sức ép về việc làm ở các thành phố lớn, đặc biệt là lao động ở độ tuổi 15-24 ngày càng lớn.

Do vậy, để có thể thực hiện được các mục tiêu đề ra trong nhiệm vụ kế hoạch năm năm 2001-2005 về lĩnh vực lao động-việc làm, cần phải tiếp tục nghiên cứu bổ sung chính sách, cơ chế; tháo gỡ các rào cản nhằm thúc đẩy, khuyến khích mạnh mẽ mọi thành phần kinh tế, mọi nguồn lực, huy động nguồn nội lực trong dân cho đầu tư phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo thêm nhiều việc làm; hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ Luật lao động sửa đổi; nghiên cứu đổi mới chính sách, cơ chế về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, dạy nghề, chuyển đổi nghề nghiệp ở các vùng đô thị hóa nhanh và chuyển đổi đất và các chính sách khác để giải quyết việc làm trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Hàng năm báo cáo *Kinh tế Việt Nam* của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương đều đưa ra xem xét một số vấn đề chủ yếu của nền kinh tế Việt Nam. Tiến trình cải cách kinh tế Việt Nam hiện đã bước vào giai đoạn phải đối mặt với nhiều thách thức hơn. Cải cách cơ cấu (đặc biệt là cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng), thực hiện cam kết hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO, hoàn thiện và phát triển các thị trường nhân tố sản xuất, cải cách hành chính chính là những khâu cơ bản thể hiện sự bứt phá mới trong tiến trình cải cách kinh tế và đổi mới của Việt Nam. Báo cáo *Kinh tế Việt Nam* một vài năm lại đây đã đề cập nhiều khía cạnh liên quan đến các vấn đề cơ bản đó.¹ Tuy nhiên, báo cáo không chỉ dừng lại ở việc cập nhật thông tin, mà quan trọng hơn muốn cung cấp cho bạn đọc một cách nhìn đầy đủ hơn, dài hạn hơn về một số vấn đề, mặc dù dung lượng trình bày là hết sức hạn chế.

Sáu vấn đề được đưa vào báo cáo lần này là các vấn đề về các thị trường nhân tố sản xuất (thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường bất động sản và thị trường khoa học công nghệ), việc thực hiện các cam kết CEPT/AFTA và tác động đến nền kinh tế, cải cách và phát triển các loại hình doanh nghiệp.

III.1. Thị trường vốn

Trong các thị trường nhân tố sản xuất, thị trường vốn - bao gồm thị trường chứng khoán (thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu) và thị trường tín dụng trung và dài hạn - giữ một vai trò đặc biệt quan trọng.

Ở tầm vĩ mô, thị trường vốn có ý nghĩa quyết định đối với việc huy động tiết kiệm và phân bổ các nguồn vốn một cách hiệu quả. Thị trường vốn phát triển lành mạnh là một yếu tố thiết yếu bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp của nền kinh tế, mà không đơn thuần chỉ tăng khối lượng đầu tư (tốc độ tích lũy vốn). Ở tầm vi mô, thị trường vốn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra: (i) cơ chế cải thiện năng lực quản trị và tính năng động của doanh nghiệp; (ii) kênh đa dạng hóa các nguồn huy động,

1. Đó là các vấn đề về triển khai thực thi Luật Doanh nghiệp, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài, tình hình cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, cải cách hệ thống ngân hàng thương mại, cải cách hành chính, hội nhập kinh tế quốc tế, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, cải cách môi trường đầu tư kinh doanh, chính sách kích cầu, rủi ro kinh tế vĩ mô, thị trường bất động sản và chương trình đầu tư công cộng.

dầu tư vốn và tăng khả năng sinh lời của vốn; (iii) kênh phân tán rủi ro, giảm thiểu vấn đề sai lệch kép (sai lệch cơ cấu thời hạn và sai lệch cơ cấu đồng tiền), đặc biệt là của hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2003, thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua nhiều thay đổi lớn, đặc biệt là về khung pháp lý điều tiết thị trường. Dưới đây là một số nhận định về thị trường vốn Việt Nam nói chung và những thay đổi tích cực ở khu vực này trong năm 2003 nói riêng.

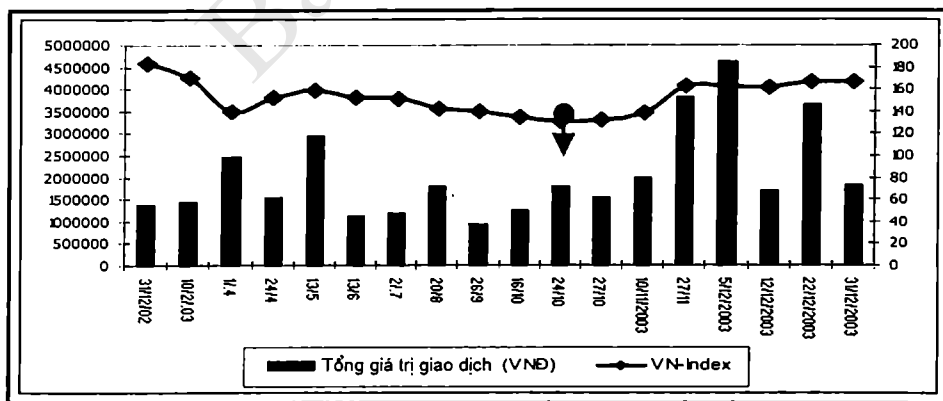
III.1.1. Thị trường chứng khoán

□ Diễn biến thị trường và nguyên nhân

Nhìn chung, trong 10 tháng đầu năm 2003 giá cổ phiếu cũng như giao dịch trên thị trường chứng khoán vẫn tiếp tục xu hướng trượt dốc khởi phát từ ngày 25-6-2001 (là lúc VN-Index đạt đỉnh cao nhất 571 điểm) và đã diễn ra trong suốt năm 2002. Chỉ số VN-Index giảm mạnh (hơn 28%), từ 182,3 điểm trong phiên giao dịch đầu năm xuống còn 130,9 điểm ở cuối phiên giao dịch ngày 24-10-2003, mức thấp nhất kể từ trước tới nay (Hình III.1). Giá các loại cổ phiếu đều giảm rất mạnh, trong đó giá một số cổ phiếu hạ xuống thấp hơn mệnh giá.¹

Tuy nhiên, sau khi chạm đáy, thị trường đã có dấu hiệu phục hồi. Giá các cổ phiếu đều tăng trở lại và cao hơn mệnh giá. VN-Index tăng dần, đến cuối năm 2003 gần đạt mức đầu năm (166,9 điểm trong phiên ngày 31-12-2003) và tăng mạnh trong những phiên đầu năm 2004. Hoạt động giao dịch cũng tăng đáng kể. Nếu như trong năm 2002 tỷ lệ tài khoản giao dịch thường xuyên chỉ chiếm khoảng 7% thì trong hai tháng cuối năm 2003 con số này đạt khoảng 40-50%.

Hình III.1: Động thái của VN-Index và tổng giá trị giao dịch chứng khoán năm 2003



Nguồn: <http://www.uneeconomy.com.vn/index.php?action=chitietchungkhoan>

1. Chẳng hạn, trong phiên giao dịch ngày 24-10-2003 giá các cổ phiếu của BBC, DPC và REE ở mức tương ứng là 7.300, 7.400, và 9.700 VNĐ.

Ngoài yếu tố chu kỳ thị trường, nguyên nhân của những chuyển biến tích cực trên thị trường chứng khoán kể từ cuối tháng 10-2003 còn nhờ những tác động trực tiếp và gián tiếp của các nhân tố tích cực được phân tích dưới đây.

Khung pháp lý và điều tiết thị trường chứng khoán đã được cải thiện đáng kể

Năm 2003 đánh dấu những thay đổi tích cực trong khung pháp lý của thị trường chứng khoán nhằm hồi sinh và thúc đẩy thị trường sau hơn một năm suy thoái và trầm lắng.

Trước hết, quy định về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán được nới lỏng đáng kể từ giữa năm 2003 đã tạo điều kiện tăng cầu về chứng khoán. Quyết định số 146/2003/QĐ-TTg¹ đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài mở rộng quy mô giao dịch với tỷ lệ nắm giữ tối đa tổng số cổ phiếu niêm yết của tổ chức phát hành từ 20% lên 30%. Ngoài ra, Quyết định còn cho phép bên nước ngoài có thể góp vốn tới 49% trong các công ty chứng khoán và các công ty quản lý quỹ liên doanh. Quy định này được coi là tương đối mạnh bạo so với Trung Quốc.²

*“Chiến lược Phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2010”*³ đã đưa ra định hướng phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam cả về quy mô và chất lượng hoạt động. Chiến lược đưa ra các giải pháp tăng số lượng và chất lượng các loại hàng hóa; phát triển các định chế trung gian và khuyến khích các nhà đầu tư có tổ chức và các nhà đầu tư cá nhân. Trong một chừng mực nhất định chiến lược đã tạo điều kiện định hướng đầu tư và tăng niềm tin cho các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Trong năm 2003, chức năng, quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán nhà nước đã được nâng cao. Nghị định số 90/2003/NĐ-CP⁴ đã mở rộng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, nhất là trong giám sát, quản lý đối với thị trường chứng khoán nói chung và Trung tâm Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng.

Bước thay đổi căn bản nhất trong khung pháp lý trong năm 2003 là Nghị định số 144/2003/NĐ-CP⁵ đã trở thành văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất về chứng khoán và thị trường chứng khoán và thay thế Nghị định 48/CP vốn chứa đựng một số khiếm khuyết. Nghị định 144 đã có những thay đổi, bổ sung một

1. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 17-7-2003.
2. Trung Quốc cho phép các công ty nước ngoài nắm giữ 49% tài sản trong các công ty quản lý quỹ liên doanh sau 14 năm kể từ khi thị trường chứng khoán hoạt động.
3. Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 163/2003/QĐ-TTg ngày 5-8-2003.
4. Nghị định này được ký ngày 12-8-2003 để thay thế cho Nghị định số 75/CP ngày 28-11-1996.
5. Ký ngày 28-11-2003.

cách cơ bản và khá toàn diện theo các hướng tích cực như: (i) khuyến khích các công ty phát hành chứng khoán ra công chúng thông qua việc nói lỏng các điều kiện về phát hành và niêm yết trên thị trường chứng khoán (chẳng hạn, giảm mức vốn điều lệ tối thiểu của tổ chức phát hành từ 10 tỷ đồng xuống còn 5 tỷ đồng, giảm số năm kinh doanh có lãi trước năm xin phép niêm yết từ hai năm liên tiếp xuống còn một năm); (ii) tăng cường tính công khai, minh bạch thông tin và mở rộng đối tượng phải công bố thông tin; (iii) khuyến khích các nhà đầu tư có tổ chức và thành lập các định chế trung gian như quỹ đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán; (iv) tăng cường kỷ luật, hiệu quả giám sát và xử lý vi phạm trên thị trường. Do ra đời vào cuối năm 2003, Nghị định 144/CP có thể tác động chưa nhiều đối với sự phục hồi của thị trường chứng khoán trong năm, song trong dài hạn chắc chắn Nghị định sẽ mang đến một luồng sinh khí mới đối với sự phục hồi và phát triển của thị trường.

Ngoài ra, trong tháng 5-2003, lần đầu tiên “Tuần lễ chứng khoán” được tổ chức với sự chủ trì của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Trung tâm Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các công ty chứng khoán, công ty niêm yết, ngân hàng lưu ký và một số tổ chức khác nhằm tuyên truyền, quảng bá những tri thức, hình ảnh của thị trường chứng khoán tới nhiều tầng lớp dân cư trong xã hội.

Trong năm 2003, các biện pháp kỹ thuật mới được triển khai đồng loạt như giảm lô giao dịch, tăng lần khớp lệnh, giảm tỷ lệ ký quỹ bắt buộc đối với các nhà đầu tư, cho phép các nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp mở tài khoản lưu ký tại các công ty chứng khoán, giảm thiểu can thiệp hành chính. Nhìn chung, hiệu quả của các biện pháp kỹ thuật đối với việc cải thiện tình trạng thị trường tuy chưa rõ rệt, song đã góp phần thu hút, nâng cao nhận thức, hiểu biết và quan tâm của công chúng đối với đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài tăng một cách đột biến

Trong hai tháng cuối năm 2003, giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài tăng tương đối mạnh, chiếm tới 28% và 18% tổng khối lượng giao dịch cổ phiếu so với mức khoảng 9% vào tháng 8-2002. Lưu ý là điều này diễn ra trong bối cảnh giao dịch cổ phiếu trên toàn thị trường tương đối trầm lắng, trong khi số lượng các nhà đầu tư nước ngoài tương đối ít.¹ Điều này trong chừng mực nhất định phản ánh tác động tích cực của Quyết định số 146/2003/QĐ-TTg cũng như tính chuyên nghiệp cao và bản lĩnh đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc mua cổ phiếu khi giá thị trường giảm. Sự tham gia nhiệt tình hơn của các nhà đầu tư nước ngoài đã góp phần làm sôi động hơn hoạt động đầu tư trên thị trường chứng khoán của các nhà đầu tư trong nước.

1. Tính đến tháng 6-2003 có 35 nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán.

Sự khởi sắc của thị trường trái phiếu

Năm 2003 đánh dấu sự tăng trưởng vượt bậc của thị trường trái phiếu, nhất là trái phiếu chính phủ. Đáng lưu ý là trong những tháng cuối năm, một lượng vốn khá lớn đã được huy động thông qua phát hành trái phiếu chính phủ (với tổng số 4.963 tỷ đồng), trái phiếu đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh (2.000 tỷ đồng) và trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (300 tỷ đồng). Đây là lượng vốn lớn gấp nhiều lần tổng giá trị thị trường cổ phiếu sau hơn ba năm hoạt động. Tổng giá trị trái phiếu giao dịch đạt 2483,4 tỷ đồng, chiếm 83,2% tổng giao dịch thị trường, trong khi năm 2002 tỷ trọng này chỉ là 10,6%.

Sự vượt trội của tổng giá trị trái phiếu huy động cho thấy vai trò rất quan trọng của việc phát triển thị trường trái phiếu đối với phát triển thị trường chứng khoán trong điều kiện sự hiểu biết cũng như niềm tin của các nhà đầu tư đối với các công ty niêm yết và thị trường cổ phiếu còn hạn chế. Tuy vậy, việc huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu với lãi suất tương đối cao¹, một hệ quả của cuộc “chạy đua” lãi suất trong năm, trong một chừng mực nhất định sẽ để lại gánh nặng chi trả lãi suất cao cho Chính phủ và chính quyền địa phương trong thời gian tới.

Tác động yếu hơn của một số kênh thu hút nguồn vốn đầu tư khác

Trong giai đoạn 2000-2002, một lượng lớn vốn đầu tư đã được thu hút vào các lĩnh vực đầu tư như đầu tư kinh doanh bất động sản và khởi sự doanh nghiệp dưới tác động tích cực của Luật Doanh nghiệp. Trong năm 2003, một số kênh thu hút lượng vốn đầu tư từ dân cư đã thay đổi theo chiều hướng có lợi hơn cho sự phát triển của thị trường chứng khoán. Trước hết, trên diện rộng các cơ sở đầu cơ thị trường bất động sản đã có nhiều dấu hiệu trầm lắng. Trong chừng mực nhất định, việc mức lãi suất huy động tương đối cao trong sáu tháng đầu năm có xu hướng giảm dần cũng tác động tích cực đối với việc thu hút nguồn vốn đầu tư trên thị trường chứng khoán. Hơn nữa, mức cổ tức trung bình của các công ty niêm yết ở mức 15% là khá cao so với mức lãi suất ngân hàng (kể cả khi mức lãi suất cao nhất) đã tạo ra lợi thế so sánh cho việc đầu tư trên thị trường chứng khoán, đặc biệt trong điều kiện niềm tin của các nhà đầu tư được củng cố nhờ việc khung pháp lý thị trường được cải thiện đáng kể.

□ Những yếu kém của thị trường chứng khoán Việt Nam

Những diễn biến tích cực trong giao dịch trên thị trường chứng khoán kể từ

1. Trong những tháng cuối năm, Chính phủ đã phát hành trái phiếu chính phủ với mức lãi suất 8,5-9%/năm. Lãi suất đối với trái phiếu đô thị Thành phố Hồ Chí Minh được ấn định theo nguyên tắc như cao hơn trái phiếu chính phủ của lần phát hành cuối cùng, cao hơn lãi suất huy động, và thấp hơn lãi suất cho vay trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng.

cuối năm 2003 và đầu năm 2004 là đáng ghi nhận. Tuy vậy, xu hướng trên chưa thực sự bền vững và còn chứa đựng nhiều rủi ro xuất phát từ những yếu kém nội tại cũng như trong khung pháp lý của thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn quá non trẻ và nhỏ bé, bắt đầu hoạt động chính thức mới hơn ba năm. Mức độ phát triển của thị trường chứng khoán vẫn còn rất thấp. Tính đến ngày 31-12-2003, tổng giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 13.025 tỷ đồng hay khoảng 2,15% GDP. Hàng hóa trên thị trường vẫn còn rất hạn chế. Tính đến ngày 31-12-2003 toàn thị trường chỉ có 23 công ty có cổ phiếu niêm yết¹ (chiếm 9% tổng giá trị niêm yết), 100 loại trái phiếu chính phủ (chiếm 90% tổng giá trị niêm yết), hai loại trái phiếu công ty và một loại trái phiếu địa phương (1% tổng giá trị niêm yết).

Nguồn cung chứng khoán vẫn còn rất hạn chế, chủ yếu là do: (i) một số điều kiện niêm yết (có vốn điều lệ tối thiểu 10 tỷ đồng, hai năm kinh doanh liên tục có lãi) là tương đối khó đáp ứng đối với nhiều doanh nghiệp cổ phần Việt Nam²; (ii) nhiều doanh nghiệp nhà nước vẫn còn được bảo hộ và ưu đãi, nhất là thông qua các khoản vay ưu đãi từ một số quỹ hỗ trợ của Nhà nước (đặc biệt là Quỹ Hỗ trợ phát triển), do vậy vẫn trông đợi vào nguồn vốn ưu đãi mà chưa muốn cổ phần hóa và niêm yết trên thị trường chứng khoán. Điều này có thể thấy trong thực tế là trên thị trường chứng khoán cho đến nay vẫn vắng bóng các doanh nghiệp nhà nước lớn cũng như các công ty cổ phần có nguồn gốc từ các ngành công nghiệp được bảo hộ cao;³ (iii) nhiều doanh nghiệp cổ phần tuy đủ điều kiện niêm yết (khoảng 120 doanh nghiệp theo điều kiện niêm yết trước đây) song không muốn ra niêm yết, ngay cả khi điều kiện niêm yết gần đây đã được nới lỏng⁴ do lo ngại về cái giá phải trả khi phải công khai thông tin cho công chúng; (iv) các hoạt động giao dịch trái phiếu diễn ra chủ yếu trên thị trường sơ cấp, trong đó sự tham gia đầu tư vào trái phiếu chính phủ của công chúng là rất nhỏ.

1. Trong năm 2003 đã có thêm bốn công ty niêm yết: Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện (HAS), Công ty cổ phần Viễn thông (VTC), Công ty cổ phần Cơ khí Xăng dầu (PMS) và Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết.

2. Trước khi Nghị định 144 ra đời, trong số 965 doanh nghiệp cổ phần có khoảng 142 doanh nghiệp (kể cả các công ty niêm yết) hay 14% doanh nghiệp cổ phần đáp ứng được điều kiện niêm yết.

3. Ở Trung Quốc, các tổng công ty nhà nước lớn như China Mobile, China Unicom đã niêm yết từ lâu (tại thị trường chứng khoán Hồng Kông); thị phần của các công ty niêm yết có nguồn gốc từ các ngành công nghiệp chế biến là 60-70% trong giai đoạn 1998-2002. Ở thị trường chứng khoán Việt Nam, các công ty niêm yết có nguồn gốc chủ yếu là dịch vụ và thương mại (khoảng 63% tổng thị phần tại thời điểm cuối năm 2002) và ít được bảo hộ như công nghiệp thực phẩm và nước uống (khoảng 18%).

4. Kết quả điều tra sơ bộ 160 doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội và các tỉnh lân cận về khả năng niêm yết chứng khoán cho thấy nhiều doanh nghiệp vẫn chưa có ý định tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán (*Thời báo Kinh tế Việt Nam*, ngày 14-1-2003).

Còn chưa có nhiều công ty lớn có uy tín trên thị trường chứng khoán tạo điều kiện cho thị trường phát triển lành mạnh, bảo đảm giá cả thị trường không bị biến động quá mạnh, đặc biệt hạn chế một cách có hiệu quả các hành vi đầu cơ và thao túng trên thị trường.

Cầu đầu tư trên thị trường chứng khoán còn rất thấp. Mặc dù đến ngày 31-12-2003, số tài khoản của khách hàng đạt 16.226, tăng hơn 19% so với năm 2002, song tỷ lệ người dân đầu tư trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam vẫn còn rất thấp, chỉ khoảng hai tài khoản so với 66 tài khoản trên 10 nghìn dân ở Trung Quốc cách đây 10 năm (1993). Nhìn chung, các nhà đầu tư tư nhân còn nhiều hạn chế trong hiểu biết về thị trường chứng khoán, tính chuyên nghiệp cũng như bản lĩnh đầu tư. Điều này có thể dẫn đến hành vi đầu tư ngắn hạn, gây những biến động lớn về giá cả trên thị trường.

Các nhà đầu tư có tổ chức, những nhà đầu tư chuyên nghiệp còn ít. Trong năm 2003 có khoảng 158 nhà đầu tư có tổ chức, chiếm gần 10% tổng số tài khoản trên thị trường. Các nhà đầu tư có tổ chức như công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty tài chính còn ít trên thị trường. Các quỹ đầu tư hoạt động trên thị trường vẫn là các quỹ đóng (closed-end funds) và điều này phần nào hạn chế cầu đầu tư trên thị trường.

Các định chế trung gian chuyên nghiệp còn tương đối ít và tính chuyên nghiệp chưa cao. Đến cuối năm 2003, mới chỉ có 11 công ty chứng khoán (tăng thêm hai công ty so với năm 2002), 16 công ty và ngân hàng lưu ký. Các công ty chứng khoán có vốn phát hành còn rất nhỏ (tương đương 3-4 triệu USD), trong đó một số công ty không được cấp phép hoạt động tất cả loại hình kinh doanh chứng khoán do thiếu vốn điều lệ cần thiết. Nhiều công ty còn ít kinh nghiệm trong kinh doanh chứng khoán. Đáng mừng là trong năm 2003, Hiệp hội Kinh doanh chứng khoán đã được thành lập nhằm hỗ trợ các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trao đổi về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, kinh nghiệm quản lý, chuyển giao công nghệ.

Các nhà bảo lãnh phát hành ở Việt Nam chủ yếu là các ngân hàng thương mại quốc doanh và các công ty chứng khoán. Tuy nhiên, các nhà bảo lãnh phát hành có vai trò còn rất nhỏ trong việc phát hành chứng khoán. Họ chỉ thực hiện bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu chính phủ và chưa bảo lãnh phát hành trái phiếu công ty, đặc biệt là cổ phiếu.

Các nhà tạo lập thị trường (thường là các công ty chứng khoán) cũng đóng vai trò thiết yếu, tạo ra sự sôi động trên thị trường. Tuy vậy, cho đến nay, các công ty chứng khoán vẫn chưa đóng vai trò của các nhà tạo lập thị trường trên thị trường chứng khoán. Sự thiếu vắng của các tổ chức định mức tín nhiệm ở thị trường chứng khoán làm cho các nhà đầu tư và các công ty chứng khoán gặp khó khăn trong việc lựa chọn loại cổ phiếu đầu tư.

Các tổ chức tự quản chưa được thành lập trên thị trường chứng khoán. Theo thông lệ quốc tế, các tổ chức tự quản (thường là những nghiệp đoàn môi giới, tư vấn, bảo lãnh) là những người hiểu rõ về thị trường, thực hiện việc “giám sát tại chỗ” để duy trì một thị trường hiệu quả, an toàn và không để một số cá nhân lợi dụng vị thế, lạm quyền, tư lợi cá nhân gây sụp đổ lòng tin của các nhà đầu tư vào thị trường.

Khung pháp lý còn thô sơ, thiếu đồng bộ và chưa thống nhất. Nhìn chung, sự vận hành của thị trường chứng khoán và hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước hữu quan vẫn chưa nhịp nhàng và còn ách tắc do các quy định pháp luật còn chưa đầy đủ và chưa đủ độ bao quát. Chẳng hạn, do thiếu sự phối hợp giữa Luật Doanh nghiệp và Nghị định 48/CP về chứng khoán và thị trường chứng khoán (cùng điều chỉnh hoạt động phát hành cổ phiếu) mà các công ty cổ phần phát hành cổ phiếu không niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung không chịu sự điều chỉnh của văn bản pháp luật nào.

Nghị định 144/2003/NĐ-CP đã có một số thay đổi cơ bản về phạm vi quản lý đối với hoạt động phát hành chứng khoán ra công chúng, tách biệt phát hành ra công chúng và niêm yết với những điều kiện và thủ tục riêng biệt. Tuy nhiên, Nghị định 144 không điều chỉnh việc phát hành chứng khoán của các tổ chức tín dụng, cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa và cổ phiếu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Hơn nữa, việc thực hiện Nghị định 144 còn phụ thuộc vào việc ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn.

Chỉ thị 01/2003/CT-TTg cho phép Nhà nước có thể nắm giữ tới 51% cổ phiếu của bất kỳ doanh nghiệp nhà nước nào làm ăn có lãi với số vốn từ 5 tỷ đồng trở lên có thể cản trở quá trình cổ phần hóa vốn đang diễn ra tương đối chậm trong những năm gần đây. Kinh nghiệm phát triển thị trường chứng khoán Trung Quốc cho thấy, một khi nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối thì hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp sẽ rất khó cải thiện; tính minh bạch thông tin và quyền lợi thiểu số cổ đông khó có thể được bảo đảm.

Sự thiếu minh bạch, công khai thông tin của các chủ thể phát hành chứng khoán. Hệ thống kế toán, thông tin tài chính và công bố thông tin còn nhiều bất cập, độ tin cậy và tính pháp lý chưa cao (ví dụ, các tiêu chuẩn kế toán chưa theo chuẩn mực quốc tế, chưa có chế tài xử phạt khi không được chấp hành, hệ thống thông tin tài chính của doanh nghiệp chưa được chú trọng phát triển). Việc thiếu những quy định về công bố thông tin đang gây nhiều trở ngại cho việc quản lý doanh nghiệp và cản trở việc đưa chứng khoán của các doanh nghiệp ra niêm yết trên thị trường, đồng thời chưa tạo ra niềm tin cho các nhà đầu tư.

Chế tài xử phạt đối với vi phạm công bố thông tin trên thị trường chứng khoán vẫn chưa thực sự đủ mạnh để buộc các công ty niêm yết chấp hành

nghiêm chỉnh. Chẳng hạn, trong năm 2003 hình phạt 20 triệu đồng đối với các vi phạm có hệ thống về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của BIBICA là tương đối nhẹ, chưa đủ răn đe đối với các vi phạm khác trên thị trường.

Đối với việc minh bạch hóa trên thị trường trái phiếu, thông tin về các đợt phát hành trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty ở Việt Nam nhìn chung chưa đầy đủ. Các bản cáo bạch vẫn chưa được tất cả các chủ thể phát hành trái phiếu sử dụng để công bố thông tin một cách rộng rãi cho công chúng. Việc phát hành trái phiếu Quỹ Hỗ trợ Phát triển và trái phiếu Kho bạc qua Trung tâm Giao dịch chứng khoán là các thí dụ điển hình. Trong các đợt phát hành trái phiếu chính phủ qua Trung tâm Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính không công bố cho các nhà đầu tư biết về các thông tin như tình trạng tài chính hiện nay của Chính phủ, kế hoạch vay nợ trong tương lai, kế hoạch sử dụng vốn vay, các cam kết về sử dụng vốn và trả nợ. Liên tục nhiều đợt phát hành trái phiếu chính phủ được phát hành và niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán mà không có thông tin nào được công bố rộng rãi khiến nhiều nhà đầu tư còn ngần ngại đầu tư.

*
* *

Để thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán, một mục tiêu quan trọng hàng đầu là tăng cung và cầu trên thị trường chứng khoán. Để tăng cung trên thị trường, vấn đề cốt lõi là phải giảm thiểu sự bảo hộ và những ưu đãi đối với các doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, nên khuyến khích, thậm chí chỉ định, các công ty lớn, làm ăn có hiệu quả, nhất là các tổng công ty nhà nước phát hành và niêm yết cổ phiếu và trái phiếu công ty. Ưu đãi hơn cho các công ty niêm yết, đẩy mạnh và kết gắn quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước với việc niêm yết, triển khai có hiệu quả việc cổ phần hóa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cho phép niêm yết trên thị trường chứng khoán là những biện pháp cần được quan tâm để đa dạng hóa các loại hàng hóa trên thị trường chứng khoán. Việc tăng cầu đầu tư trên thị trường chứng khoán phụ thuộc nhiều vào việc phát triển và thu hút các nhà đầu tư có tổ chức chuyên nghiệp, hoàn thiện khung pháp lý (nhất là việc xây dựng và ban hành Luật Chứng khoán, các quy định về phát hành trái phiếu nói chung và trái phiếu chính phủ nói riêng), phát triển, hoàn thiện các tổ chức trung gian và thành lập tổ chức định mức tín nhiệm dưới hình thức công ty cổ phần độc lập với sự tham gia của các định chế tài chính. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và bảo đảm thực thi có hiệu lực việc minh bạch hóa thông tin doanh nghiệp cũng là những vấn đề mấu chốt để thị trường chứng khoán phát triển nhanh và lành mạnh. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, kỷ luật minh bạch hóa thông tin không dễ được bảo đảm trong thời gian ngắn, thậm chí sau hai năm Trung Quốc gia nhập WTO.

III.1.2. Thị trường tín dụng trung và dài hạn

Trong những năm qua, hệ thống ngân hàng và tín dụng ngân hàng đã và đang có những thay đổi căn bản theo hướng tích cực. Công cuộc tái cơ cấu, việc nâng cao năng lực giám sát của Ngân hàng Nhà nước đang góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại, nhất là các ngân hàng thương mại quốc doanh. Hệ thống ngân hàng đã bước đầu tiếp cận với các hình thức kinh doanh hiện đại, theo thông lệ quốc tế. Chính sách tín dụng ngày càng đối xử bình đẳng hơn đối với mọi thành phần kinh tế. Trong năm 2003, khung thể chế đối với thị trường tín dụng đã có một số cải thiện.

□ Một số bước tiến trong hoàn thiện thể chế

Lành mạnh hóa thị trường tín dụng là chuyển biến quan trọng. Để tách bạch cho vay chính sách ra khỏi cho vay thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội đã chính thức được thành lập đầu năm 2003 và thực hiện cho vay đối với các đối tượng chính sách như sinh viên nghèo vay vốn học tập, cho vay vốn giải quyết việc làm, hỗ trợ vốn đối với người đi xuất khẩu lao động. Tính đến cuối năm 2003, tổng dư nợ cho vay đối với các đối tượng chính sách của Ngân hàng Chính sách xã hội ước tính đạt trên 10.000 tỷ đồng.

Việc thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển (năm 1999) là nhằm tách bạch hoạt động cho vay chính sách với hoạt động cho vay thương mại. Tuy vậy, hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển có ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển lành mạnh của thị trường tín dụng, đặc biệt trong việc hình thành lãi suất tín dụng thương mại hợp lý, cũng như việc kiểm soát hữu hiệu cung tiền tệ.

Chỉ thị số 29/2003/CT-TTg¹ đã được ban hành nhằm tăng hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển. Chỉ thị này nhằm chấn chỉnh quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước và sửa đổi, bổ sung Nghị định số 43/1999/NĐ-CP theo hướng tích cực như: (i) thu hẹp phạm vi cho vay đầu tư; hạn chế tối đa việc cho vay các dự án khởi công mới; (ii) giảm số lượng mức lãi suất, tiến tới áp dụng một mức lãi suất thống nhất cho tất cả các đối tượng vay tín dụng ưu đãi; (iii) chủ yếu thực hiện chính sách ưu đãi sau đầu tư đối với các dự án đầu tư mới nhằm mục đích kinh doanh, kể cả các dự án đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước.

Tiếp tục tăng vốn và tái cơ cấu các ngân hàng thương mại. Trong năm 2003, các ngân hàng thương mại quốc doanh đã nhận được hai đợt vốn bổ sung: đợt một vào tháng 6-2003 (số vốn được cấp thêm là 1.900 tỷ VNĐ) và đợt hai được thực hiện trong quý IV với số vốn là 1.950 tỷ VNĐ. Nhờ đó, tỷ lệ vốn tự có và tài sản có của các ngân hàng thương mại quốc doanh được cải thiện một phần.

1. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 23-12-2003.

Việc thực hiện đổi mới doanh nghiệp ngân hàng cũng nằm trong chương trình cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại. Theo quyết định số 665/2003/QĐ-NHNN¹, từ tháng 8-2003, Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam chính thức ngừng hoạt động, chuyển giao mạng lưới và bộ máy cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long.

□ **Những yếu kém của thị trường tín dụng và thách thức trong tiến trình hội nhập kinh tế**

Những yếu kém của hệ thống tín dụng ngân hàng

Thị trường tín dụng ngân hàng Việt Nam cho đến nay vẫn còn nhiều yếu kém. Độ sâu tài chính² còn tương đối “nông”, đạt khoảng 67% GDP vào tháng 7/2003. Số dư tín dụng ngân hàng mới đạt 52% GDP, nhỏ hơn rất nhiều chỉ số tương ứng của nhiều nước trong khu vực, đặc biệt là của Trung Quốc (130% GDP năm 1999).

Thị trường tín dụng vẫn còn mang tính độc quyền tương đối. Hiện nay, các ngân hàng thương mại nhà nước chiếm khoảng 76% tổng nguồn vốn huy động và 80% thị phần tín dụng. Tuy vậy, các ngân hàng thương mại nhà nước chỉ có vốn tự có chưa tới 1 tỷ USD, đạt tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản có gần 5%, thấp hơn so với mức thông lệ quốc tế là 8%. Quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng diễn ra chậm hơn so với dự kiến.

Tín dụng ngân hàng vẫn còn là hình thức huy động vốn chủ yếu của các doanh nghiệp Việt Nam. Lợi nhuận của các ngân hàng thương mại vẫn chủ yếu dựa trên nguồn thu từ chênh lệch lãi suất huy động và lãi suất cho vay, trong khi các nguồn thu từ các dịch vụ ngân hàng khác còn thấp. Các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại như môi giới kinh doanh, thanh toán dịch vụ qua ngân hàng, tư vấn dự án còn chưa phát triển.

Hệ thống thanh tra giám sát ngân hàng còn nhiều điểm chưa tương đồng với chuẩn mực quốc tế (như CAMEL và BASEL) và chưa có hiệu quả và hiệu lực thật cao để bảo đảm việc tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật về ngân hàng và sự an toàn của hệ thống ngân hàng. Kỷ luật về minh bạch thông tin chưa thường xuyên được bảo đảm; khả năng giám sát cũng như quản trị rủi ro còn nhiều yếu kém (trong khi hệ thống ngân hàng phải đảm trách gánh nặng huy động và cung ứng vốn cho nền kinh tế).

Hậu quả là chất lượng tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng còn thấp, hệ thống ngân hàng thương mại vẫn chứa đựng nhiều rủi ro. Tỷ lệ nợ xấu còn cao

1 Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký ngày 25-5-2003.

2. Được đo bằng tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán/GDP.

hơn mức an toàn theo thông lệ quốc tế.¹ Chương trình xử lý nợ xấu đã có những chuyển biến tích cực, song chưa thực sự triệt để. Tỷ lệ nợ quá hạn có nguy cơ tiếp tục phát sinh do tăng cung tín dụng và cho vay theo chỉ định (tuy đã giảm) đối với nhiều công trình lớn, vốn đầu tư cao, song có thể không hiệu quả.

Công tác quản lý và giám sát tín dụng, mặc dù đã được cải thiện, song chưa đáp ứng được yêu cầu. Hoạt động kiểm tra tại chỗ của Ngân hàng Nhà nước gặp khó khăn vì hạn chế về số lượng cũng như chất lượng cán bộ. Quá trình giám sát từ xa gặp khó khăn trong việc tổng hợp, thu thập và xử lý thông tin, đặc biệt trong bối cảnh các chuẩn mực về kế toán, kiểm toán còn thiếu và chưa bắt buộc áp dụng rộng rãi. Công tác giám sát tín dụng cũng chưa bao quát cho toàn bộ hệ thống các định chế tài chính có liên quan đến hoạt động tín dụng do thiếu sự phối hợp cần thiết giữa các cơ quan quản lý và do mô hình quản lý cơ bản là quản lý theo định chế tài chính.

Vấn đề sai lệch cơ cấu thời hạn và cơ cấu đồng tiền trong bảng cân đối tài sản của các ngân hàng tương đối nghiêm trọng,² có thể ảnh hưởng xấu tới hệ thống tài chính do tình trạng đôla hóa cao, lãi suất đã được tự do hóa, trong khi việc điều tiết bằng các công cụ chính sách tiền tệ chưa đạt được hiệu lực cần thiết, nhất là trong điều kiện thị trường phái sinh còn rất sơ khai. Điều này cũng cản trở sự phát triển lành mạnh của thị trường tín dụng.

Thách thức đối với hệ thống ngân hàng

Ngoài những thách thức xuất phát từ những yếu kém của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, trong tiến trình hội nhập các ngân hàng thương mại sẽ đối mặt với không ít thách thức khác. Thách thức trực tiếp đối với các ngân hàng thương mại là trong tiến trình hội nhập (trước mắt theo cam kết trong Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ), Việt Nam phải từng bước loại bỏ dần các hạn chế gia nhập thị trường đối với các ngân hàng nước ngoài trong tiếp cận thị trường tín dụng và huy động vốn, dịch vụ tư vấn và môi giới. Thách thức này là rất lớn khi các ngân hàng thương mại Việt Nam với những yếu kém kể trên phải cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài có sức mạnh vượt trội về

1. Theo con số chính thức, tỷ lệ nợ xấu đã giảm từ khoảng 13% năm 1999 còn khoảng 6% vào cuối năm 2003; tuy nhiên, nếu tính theo thông lệ quốc tế, tỷ lệ nợ xấu có thể cao hơn gấp ba lần con số chính thức. Các ngân hàng thương mại thường sử dụng phương pháp chủ yếu để xử lý nợ tồn đọng là chuyển dự phòng rủi ro ra ngoại bảng (khoảng 57% nợ tồn đọng được xử lý, tỷ lệ thu hồi được chưa đến 20%).

2. Tình trạng sai lệch cơ cấu đồng tiền trong những năm gần đây có xu hướng mở rộng do tiền gửi ngoại tệ tăng mạnh (chiếm 36,8% tổng tiền gửi năm 1999, 42,0% năm 2001 và gần 39% năm 2002), trong khi các khoản vay ngoại tệ trong nước giảm (chiếm 27% tổng tiền gửi năm 1999 và 20% năm 2002). Tình trạng sai lệch cơ cấu thời hạn cũng không giảm: trên thực tế đầu tư vẫn chủ yếu dựa trên các khoản vay ngắn hạn dưới một năm (chiếm khoảng 65% tổng vốn vay năm 1999 và khoảng 60% năm 2002) ở ngân hàng để đầu tư dài hạn.

vốn, công nghệ, trình độ quản lý và giám sát, quy mô hoạt động toàn cầu và dịch vụ rất đa dạng.

Thách thức tiếp theo là hệ thống pháp luật Việt Nam còn chưa đầy đủ, một số điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Đặc biệt, một số loại hình nghiệp vụ ngân hàng mới chưa được thực hiện tại Việt Nam hoặc chưa có quy định pháp lý điều chỉnh, nhưng đã được cam kết theo Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ, cho phép các ngân hàng nước ngoài được thực hiện. Điều này đòi hỏi Ngân hàng Nhà nước phải sớm nghiên cứu và triển khai ban hành các văn bản pháp quy để kịp thời điều chỉnh các nghiệp vụ mới.

Thách thức nữa là trong quá trình tự do hóa thương mại, trước mắt là thực hiện cam kết giảm mức thuế quan theo Hiệp định Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT)/AFTA, các khách hàng của ngân hàng thương mại Việt Nam – chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành được bảo hộ cao như phân bón, sắt thép, xi măng sẽ có thể gặp khó khăn do năng lực cạnh tranh kém. Điều này có thể gây rủi ro tăng nợ xấu, nhất là của các ngân hàng thương mại quốc doanh.

*

* *

Việc tăng cường khả năng cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại, lành mạnh hóa thị trường tín dụng và tạo điều kiện để các ngân hàng thương mại Việt Nam hội nhập có hiệu quả đang đặt ra rất nhiều nhóm vấn đề cần giải quyết. *Trước hết*, cần đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại, đặc biệt là việc thực hiện các giải pháp tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại quốc doanh (phát hành trái phiếu chuyển đổi có thể là một giải pháp hữu hiệu). Phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ ngân hàng và hiện đại hóa ngân hàng cũng là những định hướng cần được chú trọng thực hiện. *Hai là* cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản lý của các ngân hàng thương mại. *Ba là* nỗ lực hoàn thiện hệ thống giám sát của Ngân hàng Nhà nước. Các định hướng giải pháp quan trọng ở đây là: tách bạch chức năng cơ quan chủ quản với chức năng giám sát của Ngân hàng Nhà nước; quy định áp dụng đầy đủ chuẩn mực kế toán, kiểm toán theo thông lệ quốc tế đối với các định chế tài chính; mở rộng hơn nữa sự tham gia của cơ quan kiểm toán độc lập; thiết lập hệ thống chỉ số rủi ro và cảnh báo sớm. *Bốn là* tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc điều hành chính sách tín dụng nhằm bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường tín dụng và nâng cao vai trò tích cực của lãi suất trong điều tiết đầu tư và tiết kiệm.

III.2. Thị trường lao động

Việc ban hành Bộ luật Lao động (sửa đổi) vào năm 2002 và các văn bản luật pháp khác có liên quan đã dẫn đến những đổi mới đáng ghi nhận trên thị trường lao động ở Việt Nam. Tính chủ động của người lao động trong việc tham gia vào hoạt động thị trường, tìm kiếm việc làm đã được nâng cao hơn, các chủ sử dụng lao động thuộc mọi thành phần kinh tế được khuyến khích cũng tỏ ra tích cực hơn trong việc đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thêm công ăn việc làm mới. Tuy nhiên, thị trường lao động ở Việt Nam hiện vẫn đang chịu áp lực lớn về tăng dân số và tăng cung lao động. Trong khi đó, việc hỗ trợ hoạt động hoặc điều tiết có hiệu quả đối với loại thị trường đặc biệt này vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do thiếu những căn cứ lý luận và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn cần thiết. Phần dưới đây sẽ đề cập một số đặc điểm chủ yếu của thị trường lao động Việt Nam trong năm 2003 và xem xét một cách tổng quát những mặt được và chưa được trong quá trình vận hành của thị trường này.

III.2.1. Cung và cầu trên thị trường lao động¹

Trong năm 2003, thị trường lao động ở Việt Nam vẫn tiếp tục trong tình trạng mất cân đối lớn giữa cung và cầu lao động. Xét về tổng thể, quy mô lao động lớn và tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động cao là nguyên nhân gây sức ép mạnh đối với thị trường lao động, trước hết là sức ép về công ăn việc làm. Số người trong độ tuổi lao động ở Việt Nam là 49,5 triệu, trong đó 85,1% có hoạt động kinh tế². Trong số lao động có hoạt động kinh tế, có 38,9 triệu người có việc làm, số người thất nghiệp là 949.861 người.³ Với quy mô khoảng 1,4-1,5 triệu việc làm mới được tạo ra trong năm, các ngành kinh tế đã không đủ sức thu hút hết số lao động đang tìm việc làm hoặc muốn thay đổi chỗ làm việc. Trong khi đó, nhiều công nghệ mới hiện đang được áp dụng tại các cơ sở công nghiệp, dịch vụ lại là các công nghệ không cần nhiều lao động.

Xét từ khía cạnh cơ cấu, sự mất cân bằng thể hiện ở chỗ đại bộ phận lao động ở nước ta là lao động giản đơn, chưa được đào tạo về kỹ năng và tay nghề. Trong khi đó, thị trường lao động hiện nay chủ yếu đòi hỏi lao động được đào tạo hoặc có tay nghề để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì vậy, thị trường lao động Việt Nam hiện vẫn chưa giải quyết được nghịch lý là mặc dù

1. Những nội dung trong phần này lấy từ Lê Xuân Bá và cộng sự (2003).

2. Hay còn gọi là lực lượng lao động.

3. Theo Báo cáo kết quả điều tra lao động-việc làm năm 2003 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 2003).

nguồn cung lao động lớn, các cơ sở sản xuất kinh doanh vẫn đang phải đối mặt với nạn thiếu lao động có trình độ chuyên môn hoặc tay nghề phù hợp. Tình trạng này đặc biệt rõ ràng trong các khu vực sản xuất có giá trị gia tăng cao.

III.2.2. Giao dịch trên thị trường lao động nội địa

Trong năm 2003, các hoạt động giao dịch lao động trên thị trường lao động trong nước tương đối sôi nổi, với các hình thức giao dịch rất đa dạng: từ giao dịch qua các kênh cá nhân như quan hệ gia đình, bạn bè tin cậy; đến các hình thức chính quy như bổ nhiệm trực tiếp, thi tuyển, thông báo tuyển dụng qua các phương tiện thông tin đại chúng, tìm người, tìm việc làm qua các trung tâm, cơ sở giới thiệu việc làm, các hội chợ lao động, hoặc các trường lớp đào tạo nghề.

Các trung tâm giới thiệu việc làm đang chiếm giữ vai trò ngày càng quan trọng trong việc tổ chức thực hiện các giao dịch trên thị trường lao động. Trong năm 2003, hệ thống này đã phát triển mạnh hơn, bao gồm 178 trung tâm giới thiệu việc làm, thuộc các cơ quan của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, hoặc của một số tổ chức, đoàn thể như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Các trung tâm giới thiệu việc làm được thành lập với các chức năng khác nhau như: (1) tư vấn việc làm cho người lao động; (2) cung ứng lao động cho các bên có nhu cầu sử dụng lao động; (3) đào tạo nghề (ngắn hạn) cho người lao động; (4) thông tin thị trường lao động. Theo báo cáo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, trong năm 2003 các trung tâm giới thiệu việc làm đã thực hiện việc dạy nghề và giới thiệu việc làm cho hàng chục ngàn người lao động.

Các hội chợ việc làm là hình thức tổ chức thị trường lao động được các cơ quan và tổ chức hữu quan đặc biệt chú ý trong năm 2003. Nhờ vậy, đến tháng 10-2003, hội chợ việc làm đã được tổ chức tại 12 tỉnh, thành phố (trong đó có Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Lạng Sơn, Cần Thơ), với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp, tổ chức có nhu cầu về lao động và đông đảo người lao động có nhu cầu tìm việc làm hoặc học nghề (xem Khung III.1). Theo thống kê của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, bình quân mỗi hội chợ việc làm có khoảng 72 đơn vị, 39.000 lượt người tham gia, 15.000 lượt người đăng ký tìm việc làm, 2.000 lao động được tuyển dụng và khoảng 3.000 người đăng ký học nghề. Mặc dù khái niệm thị trường lao động mới xuất hiện ở Việt Nam trong khoảng năm năm trở lại đây, hội chợ việc làm đã được các bên có liên quan đến thị trường lao động đặc biệt đánh giá cao, coi đó là một cách tổ chức giao dịch lao động tốt, cần được khai thác và phát huy trong những năm tới.

Khung III.1: Hội chợ việc làm ở Cần Thơ năm 2003

Hội chợ việc làm tỉnh Cần Thơ năm 2003 là hội chợ lần thứ tư được tổ chức ở địa phương này. Trong thời gian diễn ra hội chợ, đã có trên 38 đơn vị đăng ký tham gia tuyển dụng lao động, với 59 gian hàng. Nhu cầu tuyển dụng đề ra là khoảng 8.000 lao động, 600 học viên học nghề, với các nghề chủ yếu cho ngành dệt may, da giày, thủy sản, cơ khí, công nghệ thông tin, chế biến nông sản, với trình độ yêu cầu chủ yếu từ công nhân kỹ thuật trở xuống.

Kết thúc ba ngày hội chợ, đã có trên 12.000 lượt người đến tìm kiếm việc làm hoặc tìm kiếm cơ hội đào tạo, trong số đó, 703 người được tuyển dụng trực tiếp, 1.687 người được hẹn phỏng vấn sau hội chợ. Các trường dạy nghề tuyển sinh được trên 300 học viên, chủ yếu là học nghề ngắn hạn, các công ty xuất khẩu lao động nhận được trên 300 phiếu đăng ký đi làm việc ở nước ngoài.

Theo đánh giá của Ban tổ chức, hội chợ lần này đã thành công hơn những lần trước, vì yêu cầu tuyển dụng không quá cao so với trình độ thực có của người lao động địa phương. Các ngành, nghề cần tuyển dụng lao động gắn với đặc điểm của lao động trẻ ở vùng nông thôn, có mức thu nhập thấp. Tuy vậy, kết quả hội chợ cũng cho thấy rất rõ rằng các doanh nghiệp có nhu cầu về lao động có trình độ cao như kỹ sư xây dựng, công nghệ thông tin, hóa chất, cơ khí điện tử, bưu chính viễn thông, đã rất khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có thể đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng.

Nguồn: Ban chỉ đạo tổ chức hội chợ việc làm năm 2003 tỉnh Cần Thơ (2003).

Hình thức tuyển dụng qua các phương tiện thông tin đại chúng như đài phát thanh, truyền hình, báo chí thường được sử dụng trong các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Hình thức *tuyển chọn và thi tuyển* là hình thức được áp dụng nhiều trong các cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước. Những người đã được tuyển theo hình thức này sau đó thường ít chịu tác động của thị trường lao động.

Tuy nhiên, số lượng các giao dịch lao động được thực hiện trên thị trường, nhất là giao dịch qua các kênh chính quy như các trung tâm giới thiệu việc làm, các hội chợ lao động, hiện còn quá thấp so với nhu cầu về giao dịch lao động trong xã hội. Chất lượng thực hiện các giao dịch còn nhiều hạn chế, chi phí còn cao, còn nhiều khâu chưa được hợp lý hóa, gây phiền hà cho các bên giao dịch. Một trong những nguyên nhân là do chất lượng dịch vụ của các trung tâm giới thiệu việc làm hoặc hội chợ việc làm còn thấp, trình độ cán bộ kém, thiếu các trang thiết bị cần thiết, thiếu thông tin đầy đủ và đáng tin cậy cả từ phía cung lẫn phía cầu của thị trường. Thêm nữa, hầu hết các trung tâm giới thiệu việc làm, hội chợ việc làm đều được tổ chức tập trung ở các trung tâm đô thị lớn, trong khi đó, tại các vùng ngoại thành và nông thôn là những nơi có nhiều người

thất nghiệp hoặc thiếu việc làm, lại không có các dịch vụ này. Điều này đã hạn chế khả năng tiếp cận của người lao động nông thôn đến các dịch vụ giới thiệu việc làm hoặc các cơ hội đào tạo.

III.2.3. Xuất khẩu lao động

Trong năm 2003, số lượng người được đưa đi xuất khẩu lao động đã tăng đột biến. Đến tháng 10-2003, đã có 67.000 lao động được xuất khẩu, tăng 45% so với cả năm 2002 và cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đặt ra cho cả năm 2003 (xem Bảng III.1), trong đó, riêng thị trường Malaixia đã tiếp nhận 36.300 lao động, Đài Loan 22.700, Hàn Quốc 4.026 người. Kết quả này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh cuộc chiến tranh Irắc và SARS đã làm cho một số nước ngừng tiếp nhận, hoặc đưa ra những yêu cầu ngặt nghèo hơn cho việc tiếp nhận lao động xuất khẩu của nước ta. Thông qua xuất khẩu lao động và chuyên gia, đất nước thu về một nguồn ngoại tệ mỗi năm khoảng 1,2 đến 1,5 tỷ USD. Lao động Việt Nam hiện đang có mặt trên gần 40 quốc gia, chủ yếu là tại các vùng Đông Bắc Á, Đông Nam Á, khu vực Trung Đông, Nam Thái Bình Dương. Tổng số lao động và chuyên gia Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài hiện có khoảng 347.000 người (Nguyễn Đình Toàn 2003).

Bảng III.1: Lao động xuất khẩu thời kỳ 1991-2003 (người)

<i>Năm</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Năm</i>	<i>Số lượng</i>
1991	1.022	1998	12.240
1992	810	1999	21.810
1993	3.960	2000	30.000
1994	9.320	2001	36.200
1995	10.050	2002	46.000
1996	12.660	2003	67.000
1997	18.470		

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003).

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hiện vẫn tồn tại rất nhiều vấn đề liên quan đến xuất khẩu lao động, trong đó, nổi cộm nhất là vấn đề về chất lượng và ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động. Lao động Việt Nam đi xuất khẩu chủ yếu thuộc loại lao động phổ thông, chưa được đào tạo, tay nghề thấp, trình độ ngoại ngữ kém, ý thức tổ chức kỷ luật lao động chưa cao, chưa có nhận thức đúng về quan hệ chủ thợ trong cơ chế thị trường. Thêm vào đó, do không có tay nghề hoặc có tay nghề thấp,¹ lao động của Việt Nam chủ yếu được bố trí làm việc

1. Trong số lao động của Việt Nam hiện làm việc tại nước ngoài, chỉ có 35,5% là có tay nghề.

trong các nhóm ngành nghề không đòi hỏi nhiều về trình độ chuyên môn và tay nghề, điều kiện vệ sinh và an toàn lao động kém, thu nhập không cao. Số lao động xuất khẩu làm các công việc cần đến trình độ tri thức cao như chuyên gia y tế, giáo dục, nông nghiệp còn tương đối ít. Thêm vào đó, hiện tượng một số công ty tư nhân lợi dụng chính sách cởi mở của Nhà nước để thực hiện các dịch vụ mang tính lừa đảo, đưa người đi xuất khẩu lao động trái phép đã và đang xảy ra dưới nhiều hình thức tinh vi khác nhau, gây nhiều hậu quả nghiêm trọng, cũng là một vấn đề nổi cộm, đòi hỏi phải sớm được xem xét.

III.2.4. Đào tạo nghề cho người lao động

Năm 2003, Nhà nước đã chú trọng hơn đến công tác dạy nghề cho người lao động. Nhờ đó, mạng lưới các trường dạy nghề đã được mở rộng ra khắp các địa phương trong cả nước. Tính đến tháng 9-2003, cả nước đã có 213 trường dạy nghề, trong đó có 101 trường của các bộ, ngành trung ương, 96 trường của các địa phương, 16 trường dạy nghề dân lập và tư thục, hai trường dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài. Nếu năm 1998, vẫn còn 15 tỉnh không có trường dạy nghề nào, thì đến năm 2003, lần đầu tiên, tất cả các tỉnh trong toàn quốc đã có trường dạy nghề, kể cả các tỉnh ở vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc ít người ở Tây Bắc, Tây Nguyên, hoặc một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Cùng với mạng lưới các trường dạy nghề nói trên, mạng lưới các cơ sở dạy nghề cũng phát triển. Đến tháng 9-2003, trong cả nước có 221 trung tâm dạy nghề đang hoạt động (tăng 45% so với năm 2001), trong đó có 30 trung tâm của các bộ, ngành trung ương và 191 trung tâm của các địa phương. Thêm vào đó, hiện có 141 trường trung học công nghiệp, cao đẳng, đại học có tham gia dạy nghề và 150 trung tâm giới thiệu việc làm có đào tạo nghề, đặc biệt là đào tạo nghề ngắn hạn (Tổng cục Dạy nghề 2003).

Các điều kiện bảo đảm *chất lượng* đào tạo nghề cũng được cải thiện đáng kể trong năm 2003. Mức đầu tư của Nhà nước để nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật, cải tiến chương trình, giáo trình và đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề cho các trường, trung tâm dạy nghề tăng lên 139 tỷ đồng (so với 110 tỷ đồng trong năm 2002). Bên cạnh đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội còn được Nhà nước giao thực hiện Dự án giáo dục kỹ thuật và dạy nghề bằng vốn vay của Ngân hàng Phát triển châu Á và các nhà tài trợ khác với tổng kinh phí lên đến trên 120 triệu USD, với mục tiêu chủ yếu là cải cách hệ thống đào tạo kỹ thuật và dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng, khả năng thích nghi của người lao động đối với các yêu cầu của thị trường lao động. Ngoài ra, nhiều mô hình và nhân tố mới đã được đưa vào áp dụng thí điểm trong hệ thống dạy nghề. Ví dụ: mô hình đào tạo liên thông giữa các trình độ đào tạo, tạo cơ sở cho việc hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành nhiều trình độ, đang được thí điểm ở một số trường trung học kỹ thuật, trường cao đẳng công nghệ (Hà Nội, Vinh, Nam Định,

Vĩnh Long và một số địa phương khác), nhằm tạo điều kiện cho học viên có thể học từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, hoặc học sang nghề khác mà không phải bắt đầu lại từ đầu. Chương trình dạy nghề theo các mô-dun được xây dựng trên cơ sở tích hợp giữa lý thuyết và thực hành cũng đang được một số bộ, ngành xem xét và đưa vào thử nghiệm.

Tuy có những tiến bộ không thể phủ nhận như trình bày ở trên, hệ thống đào tạo nghề hiện nay *vẫn còn rất yếu kém*. Điều này thể hiện rất rõ qua những đặc điểm sau:

Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề nghiệp và kỹ năng còn rất thấp.¹

Quy mô đào tạo nghề vẫn còn rất nhỏ so với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Mặc dù trong những năm gần đây, quy mô đào tạo nghề có tăng lên, nhưng mới chỉ đạt mức 170.000 học sinh vào năm 2003. Số liệu thu được từ các hội chợ việc làm ở các địa phương cho thấy, số lao động được đào tạo nghề dài hạn đăng ký xin việc làm tại các hội chợ chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu tuyển dụng. Đặc biệt, mạng lưới các trường, trung tâm dạy nghề mới chỉ mở rộng được đến cấp tỉnh, trong khi đó, trong số hơn 600 quận/huyện hiện nay, mới chỉ có khoảng 100 quận/huyện có các trung tâm dạy nghề.

Các hoạt động đào tạo nghề vẫn chưa gắn được với nhu cầu của thị trường lao động. Điều này có thể thấy rõ qua sự "lệch pha" giữa cơ cấu các ngành/nghề được đào tạo tại các trường, trung tâm đào tạo nghề với các ngành/nghề đang có nhu cầu cao ngoài thị trường. Nội dung các chương trình đào tạo nghề thường thiên về việc cung cấp các kiến thức lý thuyết, mà chưa chú trọng đúng mức tới các kỹ năng thực hành. Hoạt động đào tạo ở các trường, trung tâm, cơ sở dạy nghề hiện mới chỉ mở rộng được đến khoảng 40 ngành nghề so với nhu cầu trên thực tế là khoảng 240 loại nghề khác nhau.

III.2.5. Hệ thống thông tin thị trường lao động

Trong năm 2003, hoạt động điều tra về lao động-việc làm vẫn được Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổng cục Thống kê thực hiện để bảo đảm cung cấp các *thông tin về phía cung* của thị trường lao động. Các kết quả của cuộc điều tra này đã được chính thức công bố vào ngày 31-10-2003, mang các nội dung thông tin chủ yếu về lực lượng lao động, số lượng và cơ cấu lao động có việc làm, lao động thiếu việc làm, lao động thất nghiệp, số lượng và tỷ lệ lao động được đào tạo. Đây là những số liệu rất cần thiết cho việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng và dự báo triển vọng phát triển của thị trường lao động. Tuy

1. Xem chi tiết ở Mục II.6.2.

nhiên, các kết quả này được thực hiện trong khuôn khổ một cuộc điều tra mẫu và mới chỉ được thực hiện một lần trong năm, nên vẫn chưa thể bảo đảm tính kịp thời, liên tục, đều đặn theo yêu cầu quản lý, giám sát và điều tiết vĩ mô đối với thị trường lao động.

Trong khi đó, hệ thống thông tin về *phía cầu lao động* hiện vẫn đang thiếu vắng. Mặc dù một số trung tâm giới thiệu việc làm hiện nay đã có những nỗ lực nhất định trong việc thu thập, xử lý, cập nhật và cung cấp các thông tin về cầu lao động cho người tìm việc, nhưng các thông tin này còn mang tính cục bộ, chưa được chuẩn hóa, không có tính hệ thống, và vì vậy khó chuyển giao cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau, lại càng khó có thể tổng hợp để phổ biến cho các mục đích sử dụng ở tầm quốc gia. Nhằm khắc phục nhược điểm này, năm 2003, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xem xét việc khôi phục thí điểm xây dựng ở một số địa phương các “trạm quan sát cấp vùng về cầu lao động”, với tư cách là công cụ thực hiện việc thu thập và quảng bá thông tin về các cơ hội việc làm, theo dõi kết quả của các hoạt động đào tạo, nhất là đào tạo nghề và phổ biến các thông tin cần thiết đến các nhóm sử dụng thông tin khác nhau.

*
* *

Để khắc phục những hạn chế và thách thức nói trên của thị trường lao động, trong thời gian tới, cần có những giải pháp vừa mang tính cấp thiết, vừa mang tính lâu dài. Trước hết, phải từng bước thực hiện các biện pháp nhằm *thu hẹp khoảng cách giữa cung và cầu lao động* (cả về số lượng và chất lượng) trên thị trường. Để giảm sức ép đối với cung lao động, cần thực hiện tốt hơn nữa chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình nhằm đạt quy mô dân số và cấu trúc tuổi hợp lý. Quan trọng hơn, phải coi nâng cao chất lượng nguồn lao động là biện pháp hết sức quan trọng để giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động có đào tạo, có tay nghề. Nhằm mục tiêu thu hẹp dần khoảng cách giữa đầu ra của đào tạo với nhu cầu hiện có của thị trường lao động, cần khuyến khích, đa dạng hóa các hình thức đào tạo, nhất là đào tạo nghề; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa dụng cụ trang thiết bị, cải tiến chương trình và các phương tiện giảng dạy trong các trường và trung tâm đào tạo; và phối hợp chặt chẽ hơn giữa các bên tham gia thị trường lao động (các xí nghiệp có nhu cầu về lao động, các cơ quan đào tạo, bồi dưỡng tay nghề) trong quá trình hoạch định các chính sách về đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Bên cạnh đó, cần có các biện pháp thúc đẩy tăng cầu về lao động thông qua việc thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ các hoạt động phi nông nghiệp, các ngành tiểu thủ công nghiệp, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động để tạo việc làm ở nông thôn. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tham gia tích cực vào thị trường

lao động khu vực và quốc tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu lao động, coi đó là một phần quan trọng trong chiến lược quốc gia về giải quyết việc làm.

Các biện pháp *thúc đẩy các giao dịch trên thị trường lao động* cũng cần được chú trọng. Trước hết, cần đa dạng hóa các hình thức giao dịch trên thị trường lao động. Đối với các hình thức chính quy hiện có (như các trung tâm giới thiệu việc làm, các hội chợ lao động) cần có sự hỗ trợ để nâng cao năng lực tổ chức và năng lực tác nghiệp, nhất là ở những nơi, những địa bàn đông dân cư. Hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động cần được củng cố, nâng cao chất lượng và phải được đặt dưới sự quản lý của Nhà nước chặt chẽ hơn. Việc liên thông các nguồn cung cấp thông tin về cung và cầu của thị trường lao động cần được tổ chức có hệ thống, bài bản, bảo đảm khả năng tiếp cận thông tin không chỉ cho các cơ quan quản lý nhà nước, mà còn cho cả người lao động và các chủ sử dụng lao động.

Các biện pháp nhằm *hoàn thiện hệ thống thể chế*, tạo môi trường cho phát triển thị trường lao động cũng cần được hết sức chú trọng. Trước hết, đó là các biện pháp nhằm *bảo đảm quyền lựa chọn chỗ làm việc của người lao động*. Quyền của người lao động trong việc tự do tìm việc làm và di chuyển chỗ làm việc phải được bảo đảm thông qua việc dỡ bỏ các rào cản về hộ khẩu và các quy định hành chính khác về nơi cư trú và các phúc lợi xã hội có liên quan. Sớm nghiên cứu việc cho phép người lao động di cư đến các vùng đô thị được cấp thẻ cư trú và điều kiện để được công nhận chính thức là công dân của thành phố (đô thị) đó.

Bên cạnh đó, các *chính sách thị trường lao động* cần được tiếp tục hoàn thiện. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, cần xây dựng hệ thống các chính sách thị trường lao động không chỉ nhằm hỗ trợ cho người lao động, mà còn hỗ trợ bằng nhiều cách cho người sử dụng lao động, để họ có thể thu hút được nhiều lao động, tạo ra hoặc duy trì được nhiều chỗ làm việc hơn. Trong đó, các công cụ chính sách như trợ cấp chi phí lương, hỗ trợ bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động, đào tạo lại, hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp, v.v. là những công cụ đã được áp dụng ở nhiều nước và cho đến nay được coi là các công cụ mang lại nhiều kết quả khả quan, cần sớm được nghiên cứu, lựa chọn và đưa vào áp dụng.

III.3. Thị trường bất động sản

III.3.1. Tình hình chung

Trong năm 2003, thị trường bất động sản không sôi động như một vài năm trước đây, nhưng vẫn còn hàng loạt vấn đề nóng bỏng. Sốt giá cục bộ vẫn diễn ra ở những nơi đang phát triển khu công nghiệp và đô thị mới. Giá nhà, đất ở một số khu vực đô thị vẫn cao một cách bất thường. Hà Nội có thời điểm giá đất lên

cao tới mức 45 cây vàng/m² tại Hàng Gai, hay 60 cây vàng/m² tại Hàng Khoai;¹ văn phòng cho thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh có giá cao thứ năm trong số 15 thành phố có giá cho thuê văn phòng cao nhất châu Á. Các căn hộ trong các khu chung cư thường được rao bán với mức giá cao hơn mức giá ban đầu từ 10 đến 20%. Các tranh chấp về đền bù giải phóng mặt bằng ở một số nơi kéo dài và chưa rõ hướng giải quyết. Công tác quy hoạch chậm được đổi mới, các vi phạm quy hoạch vẫn ngấm ngầm hoặc công khai diễn ra. Tất cả những vấn đề nêu trên đã góp phần làm lãng phí nguồn lực xã hội và gây ra nhiều khó khăn cho công tác quản lý.

Năm 2003 cũng là năm nhiều vấn đề liên quan đến bất động sản và phát triển thị trường bất động sản tiếp tục nhận được sự quan tâm của toàn xã hội và có những bước tiến nhất định trong nhận thức và thực tiễn vận hành. Những tiến bộ này thể hiện rõ trong nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước mà nổi bật nhất là việc ban hành Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa IX về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (tháng 3-2003) và Luật Đất đai (sửa đổi) (tháng 11-2003). Trong các văn bản nghị quyết và luật này, nhiều cơ chế, chính sách mới về giá đất, quyền sử dụng đất, phân loại đất, chế tài quản lý đất, đền bù giải phóng mặt bằng, đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, đất đai nông, lâm trường đã được ban hành.

Đấu giá quyền sử dụng đất tại một số địa phương mà nổi bật là tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã thu được những kết quả tích cực ban đầu và là một hướng đi thích hợp trong cơ chế thị trường, mặc dù còn có những ý kiến khác nhau về vấn đề này.

III.3.2. Một số bước tiến về nhận thức và pháp lý

□ Nhận thức về thị trường bất động sản

Việc phát triển thị trường bất động sản được đề cập từ Đại hội lần thứ VIII và được xác định rõ hơn tại Đại hội lần thứ IX của Đảng. Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa IX đã tiến thêm một bước khi xác định: “Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực và nguồn vốn to lớn của đất nước; quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt” và “chủ động phát triển vững chắc thị trường bất động sản... với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế,... không tách rời thị trường quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất; chống đầu cơ đất đai” Hội nghị cũng chỉ rõ phải “xây dựng Luật kinh doanh bất động sản”, “xây dựng hệ thống định giá và thẩm định giá đất

1. Nguồn: Vietnam.net ngày 30-6-2003 và Vnexpress.net ngày 14-8-2003.

phù hợp với sự phát triển của thị trường bất động sản”, và “trong bồi thường giải phóng mặt bằng, phải chú ý phân chia hợp lý phần giá trị đất tăng thêm do việc quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng mang lại”¹ Những nhận thức mới thể hiện trong Nghị quyết của Đảng là cơ sở quan trọng cho việc phát triển thị trường bất động sản phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

□ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà

Trước đây, hai loại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận sở hữu nhà được cấp riêng do có hai cơ quan nhà nước quản lý riêng hai lĩnh vực này. Việc tách riêng hai loại giấy nói trên gây ra không ít phiền hà cho người dân và là một trong nhiều lý do gây nên sự chậm trễ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, góp phần làm chậm sự phát triển của thị trường bất động sản. Trong một vài năm gần đây, nhất là trong năm 2003, tại nhiều địa phương hai loại giấy này đã được gộp lại thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà. Đây là bước tiến có ý nghĩa theo hướng giảm những thủ tục hành chính không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thị trường bất động sản.

□ Ban hành Luật Đất đai (sửa đổi)

Luật Đất đai (sửa đổi) đã được thông qua vào cuối năm 2003. Về mặt tư tưởng, Luật có ba nội dung quan trọng: *một là*, thể hiện đúng quan điểm và những định hướng chính sách của Đảng về đất đai; *hai là*, bám sát thực tế cuộc sống để tháo gỡ những vướng mắc đang đặt ra, đồng thời dự báo những vấn đề về quản lý và sử dụng đất đai trong thời gian tới; *ba là*, thể hiện tư tưởng trọng dân, dân chủ, đề cao vai trò của người dân trong Luật.

Luật Đất đai quy định giá đất do Nhà nước xác định phải theo nguyên tắc sát giá thị trường trong điều kiện bình thường, không chấp nhận yếu tố bất thường, yếu tố đầu cơ. Như vậy, không có nghĩa là giá đất trên thị trường (trong trường hợp có những yếu tố bất thường) tăng đến đâu thì giá đất do Nhà nước quy định phải theo đến đó, nhưng cũng không có nghĩa là để giá đất do Nhà nước quy định hoàn toàn thoát ly giá thị trường trong điều kiện bình thường. Đây là vấn đề khó, đòi hỏi nhiều nỗ lực của các cơ quan chức năng liên quan đến vấn đề này.

Ngoài việc Nhà nước quy định giá đất, một bước đột phá theo hướng thị trường là tư vấn về giá đất. Điều 57 Luật Đất đai quy định: "Tổ chức có đủ điều kiện,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 61, 62, 75, 76, 78.

năng lực và được hoạt động dịch vụ về giá đất thì được tư vấn về giá đất... Giá đất tư vấn được sử dụng để tham khảo trong quản lý nhà nước về tài chính đất đai và trong hoạt động giao dịch về quyền sử dụng đất". Theo số liệu thống kê chưa chính thức, hiện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã có sáu địa chỉ website về thị trường nhà đất. Thông tin trên các trang web này sẽ giúp khách hàng tự phân tích và đánh giá chính xác giá trị bất động sản mà họ định mua hoặc bán. Tuy nhiên, để xác định được giá trị đến từng mét vuông đất, từng mét vuông nhà thì không phải trang web nào cũng làm được.

Luật Đất đai quy định các điều kiện cụ thể để đất được tham gia vào thị trường bất động sản, trong đó quan trọng nhất là phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian vừa qua, việc này làm còn chậm nên nhiều diện tích đất tham gia thị trường bất động sản dưới dạng giao dịch phi chính quy. Để thực hiện quy định này, Luật Đất đai cũng quy định về thủ tục hành chính, hồ sơ, thời hạn thực hiện các thủ tục hành chính theo nguyên tắc "một cửa" cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là bước tiến đáng kể nhằm giải quyết một trong những khâu ách tắc nhất hiện nay.

Điểm rất mới là lần này Luật Đất đai giao cho chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyền buộc người xây dựng trái phép phải đình chỉ việc xây dựng và khôi phục tình trạng của đất trước khi vi phạm, có nghĩa là buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép. Quy định này rất phù hợp và cần thiết vì chính quyền cấp xã có điều kiện giám sát một cách cụ thể và chặt chẽ các vi phạm về xây dựng trên đất.

Một nội dung quan trọng khác của Luật Đất đai là quy định về đất trong khu công nghệ cao. Nghị định của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao (ngày 28-8-2003) cho phép hình thành khu nhà ở trong khu công nghệ cao. Đây là một điểm khác biệt lớn so với các khu kinh tế khác. Ngoài khu công nghệ cao, hiện nay ở nước ta đã hình thành các loại khu kinh tế như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế mở theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Các khu công nghiệp, khu chế xuất được quy định không có khu dân cư nằm trong nó, xung quanh khu có hàng rào phân cách với bên ngoài. Khu kinh tế cửa khẩu có khu dân cư và không có hàng rào ngăn cách. Khu kinh tế mở có khu dân cư, có một bộ phận không có dân cư và có hàng rào phân cách với bên ngoài. Khu công nghệ cao có khu nhà ở. Vấn đề đặt ra là dân cư tại khu nhà ở bên trong khu công nghệ cao khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có được tham gia thị trường bất động sản không? Khoản 5 Điều 91 của Luật Đất đai quy định rõ: "Người sử dụng đất trong khu công nghệ cao phải sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này".

III.3.3. Một số vấn đề về quản lý, điều hành

□ Quy hoạch và quản lý quy hoạch

Vấn đề quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng đang ngày càng trở nên bất cập. Nhiều dự án ra đời nhưng không được thực thi, ngoài những lý do trong quá trình triển khai, còn vì quy hoạch thiếu đồng bộ nên trở thành những dự án treo. Hậu quả là người dân đang sinh sống trên vùng đất có dự án treo không được thực hiện các quyền của mình đối với đất, đất trong vùng này không được tham gia thị trường bất động sản. Một vấn đề nữa là quản lý quy hoạch không tốt, dẫn đến đất nằm trong quy hoạch bị lấn chiếm. Khi triển khai dự án, đất bị lấn chiếm vẫn phải đền bù, gây lãng phí rất nhiều. Đất quy hoạch bị lấn chiếm do không được quản lý, do buông lỏng quản lý và do sự lạm dụng của một số đối tượng. Hậu quả là để lại nguyên trạng, người dân bị mất tài sản, Nhà nước bị mất cán bộ, xã hội bị lãng phí nguồn lực.

□ Đấu giá quyền sử dụng đất

Trong năm 2003 việc đấu giá quyền sử dụng đất đã được thực hiện ở một số địa phương. Theo kế hoạch, trong năm 2003, Thành phố Hồ Chí Minh phải huy động được một lượng vốn đầu tư phát triển 4.000 tỷ đồng, trong đó từ việc đấu giá quyền sử dụng đất là 2.000 tỷ đồng nhằm đáp ứng 50% nhu cầu vốn đầu tư phát triển. Tuy nhiên, hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất lại diễn ra quá chậm chạp. Kể từ khi bắt đầu triển khai chủ trương này, toàn thành phố mới có ba khu đất được đem ra đấu giá và thu về trên 1.174 tỷ đồng cho ngân sách. Hà Nội tương đối thành công trong việc tổ chức các phiên đấu giá quyền sử dụng đất, nhưng số phiên đã tổ chức còn ít, chậm nhiều so với dự kiến. Thực tế cho thấy, Hà Nội khó thực hiện được kế hoạch đấu giá 50 ha đất trong năm 2003.

Có nhiều tranh luận về vấn đề đấu giá quyền sử dụng đất và những vấn đề nảy sinh. Có ý kiến cho rằng đấu giá quyền sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở nhiều khi tạo ra hiệu ứng làm tăng giá trị ảo của đất và nhà. Một số khác cho rằng, một mặt, đấu giá quyền sử dụng đất nên được tiến hành triệt để đối với những khu vực quy hoạch phát triển nhà cao cấp, biệt thự, nhưng không nên áp dụng đối với diện tích quy hoạch xây dựng nhà dành cho đối tượng có thu nhập trung bình. Lý do là đấu giá quyền sử dụng đất có thể đẩy giá thành nhà ở cao lên, người thu nhập trung bình trở xuống khó có cơ hội có được chỗ ở. Các chính sách hiện nay dường như chỉ mới tính đến khả năng thị trường “sốt nóng” mà chưa lường đến khả năng thị trường “đóng băng”. Nếu xảy ra trường hợp xuống giá, các doanh nghiệp kinh doanh nhà (trên đất đã mua theo phương thức đấu giá) sẽ phải chịu những rủi ro rất lớn. Chính vì vậy, mặc dù đấu giá quyền sử dụng đất là giải pháp rất cần thiết nhưng cần quy định rõ, thậm chí đưa vào luật nội dung quy định các dự án xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê cần phải

tổ chức đấu thầu để lựa chọn đơn vị có giá thành nhà ở, đất ở để bán hoặc cho thuê thấp nhất.

Khung III.2: Bán đấu giá đất ở một số thành phố lớn: bức tranh tương phản

Toàn bộ khu đất quận Thanh Xuân, Hà Nội đem bán đấu giá bao gồm khu nhà ở liền kề thông ba tầng, chia thành tám vị trí với 83 thửa đất (diện tích 50-100 m²) và khu đất để xây chung cư cao tầng có diện tích 565 m². Các khu đất hiện đã được hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật. Các lô đất xây nhà ở có giá sàn 17 triệu đồng/m²; đã được trả giá từ 35,5 đến 46,5 triệu đồng/m². Các lô đất xây nhà chung cư có giá sàn 12,7 triệu đồng/m², người trúng giá cao nhất là 27,7 triệu đồng, thấp nhất là 17,7 triệu đồng/m². Theo ông Hoàng Nam Sơn, Phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân quận Thanh Xuân, phiên đấu giá diễn ra căng thẳng, song khá suôn sẻ, công khai. "Giá trúng thầu tương đối sát với giá thị trường" - ông Sơn nói.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, có thực tế là số người tham gia các cuộc đấu giá quyền sử dụng đất quá ít, cả ba khu đất đã bán đều được mua với giá khởi điểm. Cụ thể, khu đất 22-22 Bis Lê Thánh Tôn (Quận 1) chỉ có ba cá nhân, đơn vị tham gia; khu dân cư Tân Mỹ (Quận 7) chỉ có Tổng công ty địa ốc Sài Gòn đăng ký tham gia; khu đất 10 ha trên đường Nguyễn Hữu Cảnh (phường 22, Quận Bình Thạnh) chỉ có Công ty cổ phần Viettranimex đăng ký tham gia.

Tại Đà Nẵng, khách hàng đã hoàn tất các thủ tục đấu giá để mua lô đất rộng 392 m² với giá 12 triệu đồng/m², bằng mức giá khởi điểm mà Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng đề ra. Sau hai lần tổ chức đấu giá, chỉ có một lô đất trong khu quy hoạch ở Đà Nẵng được bán. Trước đó, do mức giá khởi điểm quá cao (15 triệu đồng/m²) nên không có người đăng ký mua.

Nguồn: www.vnexpress.net và www.vnn.vn.

Một vấn đề nảy sinh sau đấu giá quyền sử dụng đất là việc tuân thủ quy hoạch như thế nào; nếu chủ đầu tư trúng thầu không thực hiện đúng quy hoạch thì có bị xử lý hay không. Các chế tài đối với loại vi phạm này hiện nay chưa rõ ràng. Một thí dụ nhỏ là việc biến nhà chung cư năm tầng thành nhà thông tầng ở khu đô thị Làng quốc tế Thăng Long, Hà Nội.

□ Đền bù giải phóng mặt bằng

Vấn đề đền bù, giải phóng mặt bằng và lợi ích của các bên (Nhà nước, người đang sử dụng đất hợp pháp nay bị thu hồi và người đầu tư) trong quá trình đền bù giải phóng mặt bằng ngày càng trở thành vấn đề quan trọng và bức xúc. Việc người dân không di dời mặc dù đã nhận đền bù hoặc không nhận đền bù, xét cho cùng, là do lợi ích của người dân chưa được giải quyết thỏa đáng, pháp luật chưa đủ cụ thể, chưa đủ chế tài và việc thực hiện pháp luật chưa

nghiêm. Thông thường khi cần giải phóng mặt bằng để làm các công trình công cộng, Nhà nước phải chi một khoản kinh phí rất lớn, gây thêm khó khăn cho ngân sách.

Khi một con đường được mở, một khu công nghiệp được đưa vào sử dụng, một khu đô thị mới được xây thì đều có cái được, cái mất. Cái được trước hết là xã hội có thêm một công trình mới, nhưng lợi ích này nhiều khi không tính toán hết được. Thứ đến là những người được thụ hưởng trực tiếp từ công trình. Thứ ba là những người thụ hưởng gián tiếp và những người có vị trí đất liền kề. Nhận dạng cái mất có thể khó khăn hơn. Tuy pháp luật quy định khi giải phóng mặt bằng, người dân phải di dời được tới nơi ở mới tốt hơn hoặc bằng nơi ở cũ, nhưng có nhiều cái mất chưa tính toán hết được hoặc tính toán chưa đầy đủ; ví dụ, nơi ở mới xa trường học, bệnh viện, công viên, thiếu điện, thiếu nước sạch... Ngoài ra, không ít trường hợp giá đền bù quá thấp so với giá thị trường, hoặc người dân phải di dời để lấy đất xây dựng biệt thự cho người khác ở. Ngược lại cũng có không ít trường hợp đất công bị lấn chiếm, song Nhà nước vẫn phải đền bù. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy khi luật pháp đủ rõ, được thực hiện nghiêm túc và khi tính được đầy đủ các yếu tố nói trên, vấn đề tranh chấp khi giải phóng mặt bằng đất để xây dựng các công trình công cộng sẽ được giải quyết.

□ Quản lý đất trong quá trình đô thị hóa

Trong năm 2003, việc thành lập một số quận mới tại một số thành phố, chia tách một số tỉnh và nâng cấp một số thành phố, thị xã, thị trấn làm cho quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ và rộng khắp. Đô thị hóa là một tất yếu của các nước đang phát triển. Tuy nhiên, đi liền với quá trình này là một loạt vấn đề. Trước hết là một khi làng, xã được chuyển thành phố, những diện tích đất nông nghiệp sớm hay muộn sẽ trở thành đất đô thị. Thứ hai là cần xử lý các hợp tác xã nông nghiệp (nếu có) như thế nào. Tiếp đến là cơ quan nào chịu trách nhiệm về quy hoạch xây dựng đô thị mới. Hiện tại chưa có quy trình cụ thể cho quá trình chuyển đổi đất không phải đất đô thị thành đất đô thị, đặc biệt là đất dành cho nhà ở trong đô thị, chưa rõ cơ quan nào chịu trách nhiệm về quy hoạch cho những vùng đô thị mới và chưa biết xử lý các hợp tác xã nông nghiệp tại những khu vực này như thế nào. Chính vì vậy mà việc xây dựng tự phát ở không ít khu đô thị mới là phổ biến và những giao dịch về nhà, đất ở những khu vực này thường là các giao dịch phi chính quy.

□ Nhà chung cư cao tầng, văn phòng cho thuê

Hiện còn quá sớm để nói đến chất lượng của các khu chung cư cao tầng. Điều đáng quan tâm là một số khu chung cư được xây dựng thiếu quy hoạch đồng bộ với các khu chức năng khác như khu vui chơi giải trí, nhà trẻ, trường học, cơ sở y tế, chợ hoặc trung tâm thương mại.

Vấn đề tiếp theo là chỉ một số người có thể mua căn hộ trực tiếp từ các chủ đầu tư. Tại sao có tình trạng như vậy? Phần lớn chủ đầu tư xây dựng chung cư là các doanh nghiệp nhà nước, họ được hưởng các ưu đãi về quyền tiếp cận đất, về huy động vốn, về xây nhà cao tầng theo Nghị định 71/2002/NĐ-CP. Tuy nhiên, sản phẩm của những doanh nghiệp này được bán ở đâu, bán như thế nào, ai được mua,... người dân rất khó có được thông tin. Thực tế cho thấy phần lớn người mua căn hộ tại các chung cư phải bỏ thêm một khoản tiền tương đối lớn. Đây là một ví dụ điển hình minh chứng cho luận điểm một khi thể chế thị trường không rõ ràng, chi phí giao dịch sẽ tăng.

Theo kết quả điều tra giá thuê văn phòng toàn cầu của công ty CB Richard Ellis¹ công bố ngày 24-9-2003, Thành phố Hồ Chí Minh xếp thứ năm (với giá cho thuê 28,05 USD/m²) trong 15 thành phố có giá thuê văn phòng cao nhất ở châu Á, trong khi Băngcốc chỉ xếp thứ 11. Câu hỏi đặt ra là điều gì làm cho một đất nước vẫn còn ở trong danh mục những nước nghèo lại có mức cho thuê văn phòng cao như vậy? Thực tế cho thấy một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là việc gia nhập thị trường này của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước còn nhiều khó khăn.

*

*

Nhằm phát triển nhanh hơn nữa thị trường bất động sản, trong một vài năm tới, có thể và cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau đây:²

Ban hành các chính sách, giải pháp cụ thể và rõ ràng để chuyển đất từ nguồn tài nguyên thành vốn. Có nhiều việc phải làm như: xây dựng bản đồ địa chính trên cơ sở phân loại và đo đạc chính xác từng mảnh đất; đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà; tổ chức tốt việc đăng ký đất và nhà; tổ chức tốt việc thực hiện các quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê nhà, đất của người dân và doanh nghiệp.

Để có thể nhanh chóng hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, tạo điều kiện tăng cung cho thị trường bất động sản, cần: chấp nhận những sai sót là hệ quả của việc buông lỏng quản lý trong những năm qua về nhà, đất; khắc phục tính đa mục tiêu của công tác này, không gắn việc thu thuế, thu tiền sử dụng đất vào việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà; quy định linh hoạt các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận ở các cấp độ khác nhau tùy theo thực trạng về hồ sơ (có giấy tờ gốc, được Nhà nước giao hoặc cho thuê, không có giấy tờ gốc) và cấp cho tất cả các đối

1. Là công ty chuyên cung cấp dịch vụ quản lý tài sản, trụ sở chính tại Hoa Kỳ và có văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phần này tóm tắt từ các kiến nghị của Lê Xuân Bá (2003).

tượng đang có nhà, đất không tranh chấp; có thể giao cho các tổ chức tư nhân thực hiện một số dịch vụ không nhất thiết phải do bộ máy công quyền đảm nhiệm như đo đạc, lập bản đồ.

Để thực hiện tốt việc đăng ký tài sản bất động sản, cần giao đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm cho một cơ quan đảm nhận việc đăng ký bất động sản cho mọi tổ chức, công dân trong cả nước, trước hết là tại các thành phố, thị xã, thị trấn. Các cơ quan này cần có đủ cán bộ, phương tiện, kinh phí cần thiết để triển khai các công việc đăng ký tài sản, cập nhật sự thay đổi của bất động sản (về mặt hiện vật, giá trị, chủ sở hữu...) để cung cấp thông tin về bất động sản cho các đối tượng có nhu cầu.

Hình thành và đưa vào hoạt động các trung tâm định giá bất động sản nói chung, định giá đất nói riêng. Các trung tâm định giá này do các thành phần kinh tế lập ra theo quy định của Nhà nước, hoạt động dưới dạng các công ty tư vấn về định giá đất và các công trình gắn liền với đất nhằm đáp ứng các nhu cầu tìm hiểu thông tin về giá cả theo nguyên tắc hưởng phí dịch vụ. Có hệ thống cấp chứng chỉ cho các chuyên gia định giá bất động sản theo các phương pháp thông dụng trên thế giới.

Hoàn thiện hơn quy trình đấu giá quyền sử dụng đất, vì việc này xét cho cùng đem lại nhiều lợi ích hơn thiệt hại. Việc đấu giá quyền sử dụng đất cần được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, ít nhất về các thông tin như cơ quan chủ trì đấu giá, vị trí những công trình, lô đất sẽ đấu giá, giá khởi điểm, thời gian nhận hồ sơ xin tham dự đấu giá, thời gian tổ chức đấu giá. Những việc này sẽ làm cho người bán và người mua (người đấu giá) xích lại gần nhau hơn, giảm thiểu chi phí trung gian.

Tổ chức tốt việc đền bù giải phóng mặt bằng. Đối với loại dự án nhỏ, Nhà nước sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đã có sự thỏa thuận giữa chủ đầu tư và người sử dụng đất. Đối với các dự án khác, chính quyền cấp tỉnh trực tiếp thu hồi toàn bộ đất trong khu vực quy hoạch xây dựng dự án để cho chủ đầu tư thuê đất thực hiện dự án. Trong đền bù giải phóng mặt bằng, cần công khai, minh bạch và cố gắng tính toán hết những cái mất mà người đang sử dụng đất hợp pháp phải di dời để có mức đền bù thỏa đáng. Cần nghiên cứu để ban hành chính sách nhằm huy động thêm sự đóng góp của những người được trực tiếp hưởng lợi từ các công trình mới xây dựng để có thêm kinh phí hỗ trợ việc di dời của người dân.

Khẩn trương hoàn thành công tác quy hoạch nói chung, quy hoạch xây dựng các khu dân cư nông thôn và các loại đô thị nói riêng, nhất là với các địa bàn làng, xã được chuyển thành phố phường. Xây dựng quy trình cụ thể để chuyển đất ở nông thôn, đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng thành đất đô thị tại những khu vực đang và sẽ được đô thị hóa. Công khai quy hoạch sử dụng đất và quy

hoạch xây dựng (càng chi tiết càng tốt). Quy định rõ và công khai các chính sách đối với các loại dự án đầu tư trong những vùng quy hoạch này. Tổ chức tốt việc quản lý quy hoạch, có chế tài đủ mạnh và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm quy hoạch (dù là dân hay cán bộ). Một điểm hết sức quan trọng là việc xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan trong xây dựng và thực hiện các loại quy hoạch khác nhau.

Phát triển hệ thống thông tin, các tổ chức môi giới, tư vấn, dịch vụ mua, bán bất động sản. Việc hình thành một hệ thống thông tin thường xuyên về thị trường bất động sản cho phép thị trường hoạt động thông thoáng, giảm chi phí giao dịch, tăng hiệu quả hoạt động của thị trường và có thể giảm nguy cơ nền kinh tế “bong bóng” do đầu cơ quá mức vào bất động sản. Hiện tại, các tổ chức này đang bước đầu được hình thành, nhưng hoạt động còn nhiều khó khăn. Tới đây cần xóa bỏ các cản trở trong việc hành nghề của các chuyên gia, khuyến khích việc hình thành các hiệp hội nghề nghiệp, tiến tới chuyển chức năng cung cấp một số dịch vụ công sang cho các tổ chức tư nhân, hội nghề nghiệp thực hiện. Đa dạng hóa các hình thức cung cấp thông tin và tư vấn cần thiết về pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, cung-cầu, giá cả, tài chính, tín dụng đối với bất động sản thông qua các tổ chức công và tư. Tạo điều kiện về mặt pháp lý, quy chế tổ chức để các trung tâm địa ốc, siêu thị địa ốc, các trung tâm môi giới, dịch vụ cho vay, thanh toán, phát mại được tiếp tục hình thành, củng cố, mở rộng và hoạt động có hiệu quả. Khuyến khích sự hình thành các tổ chức môi giới có tư cách pháp nhân. Ban hành quy chế hoạt động cụ thể cho các tổ chức này.

III.4. Thị trường khoa học và công nghệ¹

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2001-2010 xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Việt Nam trong giai đoạn này là xây dựng đồng bộ các loại thị trường, trong đó có nhiệm vụ “phát triển thị trường khoa học và công nghệ”² Nhiệm vụ này được xác định dựa trên nhu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời trong điều kiện Việt Nam đang hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Thị trường khoa học và công nghệ là nơi diễn ra các hoạt động mua-bán các

1. Có ý kiến cho rằng chỉ nên dùng thuật ngữ thị trường công nghệ thay vì thị trường khoa học và công nghệ, bởi vì khó có thể hình thành thị trường khoa học do tính đặc thù của khoa học. Tuy nhiên, theo chúng tôi, khoa học và công nghệ là hai vấn đề không tách rời. Công nghệ được tạo ra dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học nhất định, và khoa học chỉ có thể mang lại lợi ích kinh tế khi nó được chuyển thành công nghệ và ứng dụng trong cuộc sống. Chính vì vậy, trong phần này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ thị trường khoa học và công nghệ.

2. Văn kiện của Đại hội IX đề cập thị trường khoa học và công nghệ với các thuật ngữ khác nhau như: thị trường khoa học công nghệ, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường dịch vụ khoa học, công nghệ, sản phẩm trí tuệ.

sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ, được coi là một kênh quan trọng để tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Mặt khác, thị trường khoa học và công nghệ cũng được coi là môi trường cần thiết để khuyến khích sự *sáng tạo và đổi mới*, mà đây lại là một yếu tố quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.¹

Phần dưới đây sẽ nêu lên một số nhận định khái quát về thị trường khoa học và công nghệ của Việt Nam và tập trung phân tích hai vấn đề liên quan tới thị trường khoa học và công nghệ được bàn luận nhiều trong những năm gần đây, đặc biệt được coi là nổi cộm hiện nay là: vấn đề tài sản trí tuệ và đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

III.4.1. Một số nhận định khái quát

Hiện nay, còn nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về thực trạng thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Có ý kiến nhận định Việt Nam chưa có thị trường khoa học và công nghệ, nhưng cũng có ý kiến cho rằng đã có thị trường này từ lâu (Xem Khung III.3). Tuy nhiên, nếu hiểu thị trường khoa học và công nghệ là nơi diễn ra các giao dịch mua bán sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ, kể cả những giao dịch không chính thức (không đăng ký theo pháp luật) thì trong thời gian qua, ở Việt Nam đã bắt đầu hình thành loại thị trường này, nhưng còn ở mức độ phát triển rất manh nha. Hàng hóa trên thị trường còn nghèo nàn, lượng giao dịch chính thức trên thị trường còn ít và đơn điệu. Năm 2002, cả nước chỉ có 743 văn bằng sáng chế được cấp (với số đơn đăng ký là 1.211)², 132 li-xăng (licence) chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ được chứng nhận tại cơ quan quản lý nhà nước, trong đó chủ yếu liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa. Giao dịch trên thị trường liên quan đến sáng chế, giải pháp hữu ích và thiết kế mẫu mã rất ít. Từ năm 1990 tới 2002, chỉ có khoảng 150 hợp đồng chuyển giao công nghệ nhập khẩu vào Việt Nam được chấp thuận, trong đó, phần lớn là do các công ty con nhập khẩu từ các công ty mẹ ở nước ngoài, quyền sở hữu vẫn thuộc về các công ty ở nước ngoài.³

Các yếu tố cấu thành của thị trường (đặc biệt là cung, cầu và các dịch vụ hỗ trợ thị trường) đều yếu. Cầu về sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ còn thấp. Phần lớn các doanh nghiệp chưa có nhu cầu mạnh mẽ về sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ. Những doanh nghiệp có nhu cầu thì lại gặp nhiều hạn

1. Xem thêm Mục III.1 Báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2002* (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương 2003).

2. Trong khi đó, số đơn đăng ký sáng chế trung bình một năm của Nhật Bản là 400.000 đơn, Trung Quốc là 100.000, Hàn Quốc là 100.000.

3. Theo thống kê của Nhóm Sản xuất và Phân phối (M&D) thuộc Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, và Ngô Văn Hồng (2002).

chế về vốn, về con người và khả năng tiếp cận thông tin. Khả năng cung cấp hàng hóa phù hợp, chất lượng tốt và giá cả hợp lý cho thị trường khoa học và công nghệ của các tổ chức nghiên cứu và phát triển trong nước còn rất hạn chế.¹ Trong khi đó, giá hàng hóa do nước ngoài cung cấp còn quá cao so với khả năng tài chính eo hẹp của các doanh nghiệp trong nước. Các dịch vụ thị trường khoa học và công nghệ (như dịch vụ cung cấp thông tin, môi giới công nghệ, đánh giá và thẩm định công nghệ, cung cấp nguồn tài chính) mới đang bắt đầu xuất hiện. Những năm gần đây, 12 chợ công nghệ (kể cả chợ công nghệ và thiết bị ở quy mô quốc gia và chợ công nghệ ảo năm 2003) đã được tổ chức, các tổ chức tư vấn chuyển giao công nghệ cũng được thành lập. Nhìn chung, hệ thống thông tin về sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ vẫn còn nghèo, chưa đa dạng, chưa thuận lợi và dễ tiếp cận đối với các doanh nghiệp. Các dịch vụ về tư vấn đầu tư đổi mới công nghệ, đánh giá công nghệ, môi giới công nghệ, dịch vụ hỗ trợ đăng ký sở hữu công nghiệp/tài sản trí tuệ mới được hình thành với số lượng ít nên giá dịch vụ còn cao.

III.4.2. Tài sản trí tuệ

Vấn đề tài sản trí tuệ có liên quan chặt chẽ đến sự hình thành và phát triển của thị trường khoa học và công nghệ. Bảo đảm quyền tài sản trí tuệ có thể coi là điều kiện tiên đề để tạo nên hàng hóa và hình thành các giao dịch trên thị trường. Sở dĩ như vậy là vì hàng hóa của thị trường khoa học và công nghệ thực chất là tri thức (chứa đựng trong các sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế mẫu mã, v.v.). Đối với tri thức, một khi đã được công bố và trở thành hàng hoá thì bản thân cá nhân và tổ chức ngoài nhà nước khó có thể bảo vệ được quyền tài sản đối với tri thức đó do tính dễ bị sao chép của nó. Chính vì vậy, muốn tri thức có thể được trao đổi mua bán (hay nói cách khác là bảo đảm quyền lợi của bên bán và bên mua), Nhà nước buộc phải đứng ra bảo vệ quyền tài sản cho cá nhân và tổ chức tạo ra nó (hay còn gọi là bảo vệ quyền tài sản trí tuệ) bằng cách cấp các văn bằng chứng nhận quyền tài sản như patăng, lixăng (patent, license). Bên cạnh đó, Việt Nam đang đẩy mạnh tiến trình gia nhập WTO. Theo các quy định của tổ chức này, vấn đề bảo vệ quyền tài sản trí tuệ rất được coi trọng và thậm chí là một trong những điều kiện gia nhập. Dưới đây là những vấn đề tồn tại trong lĩnh vực tài sản trí tuệ ở Việt Nam.

1. Theo kết quả điều tra trong khuôn khổ dự án VIE/01/025 thực hiện năm 2002-2003, 56% số ý kiến cho rằng hiện nay có quá ít các nhà sản xuất và cung cấp hàng hóa trên thị trường công nghệ, 74% cho rằng các nhà khoa học công nghệ của Việt Nam chưa đủ khả năng tạo ra công nghệ đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh trong nước. Theo kết quả điều tra các doanh nghiệp thuộc ngành dệt, may, điện tử-tin học-viễn thông, xây dựng, cơ khí nông nghiệp, chế biến cà phê và thủy sản do Viện Chiến lược chính sách khoa học công nghệ tiến hành tháng 10-1998, doanh nghiệp đánh giá các cơ sở nghiên cứu trong nước chỉ có khả năng đáp ứng yêu cầu về hàng hóa công nghệ của doanh nghiệp ở mức 1,4 điểm trên thang điểm cao nhất là 5.

Khung III.3: Kết quả điều tra nhận dạng thị trường khoa học công nghệ Việt Nam

Trong khuôn khổ hoạt động nghiên cứu năm 2002-2003 về thị trường khoa học và công nghệ của dự án VIE/01/025 do UNDP tài trợ, một cuộc điều tra về nhận dạng thị trường khoa học và công nghệ của Việt Nam đã được tiến hành. Ba trăm phiếu điều tra đã được gửi tới các chuyên gia của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp thuộc một số ngành công nghiệp, các tổ chức tư vấn và chuyển giao công nghệ. Kết quả điều tra về nhận dạng thị trường khoa học và công nghệ được khái quát trong bảng sau:

<i>Những lý do cho rằng chưa có thị trường khoa học và công nghệ</i>	<i>Ý kiến đồng ý (% được hỏi)</i>
1. Các nhà nghiên cứu khoa học và công nghệ có sản phẩm nhưng không biết chào hàng và bán ở đâu	32,22
2. Các doanh nghiệp không biết mua sản phẩm khoa học và công nghệ ở đâu	28,89
3. Không có hoặc có nhưng chưa đầy đủ những quy định về cách thức trao đổi mua bán sản phẩm và ký các hợp đồng về khoa học và công nghệ	43,33
4. Ở Việt Nam không có mua bán patăng, lixăng mà chỉ có mua bán thiết bị, máy móc	31,11
5. Ở Việt Nam chủ yếu chỉ là các doanh nghiệp nhà nước và viện nghiên cứu nhà nước nên không thể có thị trường khoa học và công nghệ thực sự	26,67
<i>Những lý do cho rằng đã có thị trường khoa học và công nghệ</i>	<i>Ý kiến đồng ý (% được hỏi)</i>
1. Đã có các hình thức tổ chức mua bán sản phẩm khoa học và công nghệ	45,56
2. Đã có những công ty tư vấn và môi giới mua bán công nghệ	43,33
3. Đã có các văn bản quy định về trao đổi mua bán công nghệ	26,67
4. Đã có những mua bán patăng, lixăng tuy có thể dưới hình thức các hợp đồng mua bán dây chuyền thiết bị và công nghệ	36,67
<i>Đánh giá về mức độ hoạt động của thị trường khoa học và công nghệ</i>	<i>Ý kiến đồng ý (% được hỏi)</i>
1. Yếu (không đáp ứng được nhu cầu mua bán, chuyển giao tri thức, công nghệ, chi phí chuyển giao còn rất cao)	86,05
2. Trung bình (đáp ứng được phần nào nhu cầu mua bán, chuyển giao tri thức, công nghệ, chi phí chuyển giao còn tương đối cao)	13,95
3. Mạnh (đáp ứng được nhu cầu mua bán, chuyển giao tri thức, công nghệ với chi phí chuyển giao thấp)	0,00

Vấn đề tài sản trí tuệ chỉ mới được quan tâm đến ở Việt Nam trong những năm gần đây. Hiện nay, trong lĩnh vực này, Việt Nam còn rất nhiều bất cập, từ ý thức của xã hội về quyền tài sản trí tuệ cho đến việc xác lập quyền tài sản cũng như công tác bảo vệ quyền đó. Những hạn chế đó đang là những yếu tố cản trở sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ. Có thể nêu lên dưới đây một số vấn đề chính như sau:

Thứ nhất, ý thức tôn trọng quyền tài sản trí tuệ trong xã hội còn quá kém. Tình trạng vi phạm quyền tài sản trí tuệ, hàng giả hàng nhái còn tràn lan. Đặc biệt, đáng báo động nhất là trong lĩnh vực phần mềm. Đây là hậu quả của những bất cập trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ quyền tài sản trí tuệ. Trước kia, tài sản trí tuệ chưa được quan tâm ở Việt Nam. Trong những năm gần đây, khi vấn đề bảo vệ tài sản trí tuệ được đặt ra như một yêu cầu ngày càng cấp bách thì Việt Nam lại chưa tổ chức tốt công tác tuyên truyền và áp dụng các biện pháp nhằm đưa quyền này vào cuộc sống. Chính vì vậy, Việt Nam chưa tạo dựng được một xã hội biết tôn trọng quyền sở hữu của người sáng tạo ra tri thức. Đặc biệt, chế tài xử phạt vi phạm quyền tài sản trí tuệ hiện nay chưa phù hợp, chưa răn đe được những người vi phạm quyền tài sản trí tuệ và làm giảm đáng kể hiệu lực của pháp luật. Thực tế cho thấy các chủ thể sở hữu chưa tin tưởng vào khả năng của Nhà nước có thể bảo vệ được quyền sở hữu của họ. Theo số liệu điều tra 100 tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước, hầu hết các ý kiến tỏ ra lo ngại về việc quyền tài sản trí tuệ không được bảo vệ (họ đánh giá mức độ lo ngại trung bình là 3,5 trong khi mức lo ngại nhất là 5).

Thứ hai, những người có khả năng tạo ra tri thức chưa hình thành được thói quen đăng ký bảo hộ quyền tài sản trí tuệ cho sản phẩm khoa học và công nghệ của mình. Các nhà khoa học, nếu có sản phẩm khoa học và công nghệ thì hầu hết chỉ đem trao đổi một cách không chính thức (không đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước) trong phạm vi hẹp (thường là với những người quen), chính vì vậy mà tri thức đó không được trao đổi rộng rãi trên thị trường khoa học và công nghệ. Số nhà sáng tạo Việt Nam tham gia bảo hộ quyền tài sản trí tuệ rất ít. Theo số liệu thống kê của Cục Sở hữu công nghiệp, số đơn đăng ký bảo hộ tài sản công nghiệp của người Việt Nam chỉ chiếm khoảng 6% tổng số đơn. Các giao dịch mua bán lixăng hiện nay trên thị trường chủ yếu là giữa doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam. Trong giai đoạn 1997-2000, theo số liệu thống kê chính thức của Bộ Khoa học và Công nghệ, không có một giao dịch/hợp đồng chuyển giao và chuyển nhượng quyền tài sản công nghệ nào giữa các tổ chức nghiên cứu và phát triển trong nước và doanh nghiệp được thực hiện.¹ Trong

1. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp hoàn toàn không có mối quan hệ gì. Trên thực tế, họ có thể quan hệ thông qua hợp đồng ký kết giữa hai đơn vị, nhưng dù sao cũng cho thấy một thực tế rõ ràng rằng hoạt động chuyển giao công nghệ ở Việt Nam chưa nhiều.

những năm gần đây, hiện tượng các doanh nghiệp Việt Nam bị mất nhãn hiệu hàng hóa trên thị trường quốc tế ngày càng nhiều cho thấy họ chưa coi trọng đúng mức tài sản trí tuệ của mình và chưa đầu tư đúng mức cho công tác bảo vệ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hàng hóa.

Có thể nêu lên hai lý do cơ bản dẫn đến tình trạng này như sau:

Cơ chế quản lý và chính sách hiện hành chưa khuyến khích những người sáng tạo ra tri thức tham gia đăng ký bảo vệ quyền tài sản trí tuệ. Hiện nay, ngoài nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp thì sản phẩm khoa học và công nghệ tiềm năng có khả năng đăng ký bảo vệ quyền tài sản trí tuệ của Việt Nam chủ yếu là từ kết quả các đề tài nghiên cứu do ngân sách nhà nước tài trợ. Trong khi đó, chúng ta chưa có cơ chế xác định rõ ràng quyền sở hữu và sự phân bổ nguồn lợi làm ra từ kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, các tổ chức khoa học và công nghệ hiện nay còn bị quản lý theo cơ chế hành chính và bao cấp, do đó chưa tạo được động lực buộc các nhà khoa học, viện nghiên cứu, các trường đại học phải thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu của mình để tìm kiếm nguồn thu nhập. Nếu có tổ chức khoa học và công nghệ nào muốn cung cấp hàng hóa cho thị trường thì cũng chưa được tạo điều kiện, đặc biệt là về vốn. Đa số các tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động như một cơ quan hành chính sự nghiệp nên không có khả năng vay vốn để thử nghiệm và ứng dụng kết quả nghiên cứu.

Chi phí để được bảo vệ quyền tài sản trí tuệ ở Việt Nam còn cao. Những thủ tục để xác nhận quyền tài sản tương đối phức tạp, đòi hỏi những quy trình và kỹ năng nhất định, trong khi loại hình dịch vụ để hỗ trợ cho quá trình này chưa phát triển dẫn đến chi phí cao. Thời gian để được chứng nhận quyền tài sản trí tuệ quá dài.¹ Trong khi đó, chi phí để có thể bảo vệ được quyền tài sản trí tuệ khi diễn ra tranh chấp cũng không thấp do quá trình xử lý tranh chấp phức tạp, tốn kém, thậm chí nhiều khi không mang lại kết quả. Thêm vào đó, hiệu lực của các quy định pháp luật về bảo vệ quyền tài sản trí tuệ còn thấp như đã trình bày ở trên làm triệt tiêu động lực tham gia đăng ký bảo vệ quyền tài sản trí tuệ của những người có các công trình sáng tạo.

Thứ ba, các văn bản pháp lý điều tiết các giao dịch trên thị trường vừa thiếu, vừa chưa phù hợp và được quy định tản mạn trong nhiều văn bản luật và dưới luật khác nhau. Hiện nay, nhiều quy định về mua, bán, chuyển giao công nghệ được quy định từ năm 1998 đã không còn phù hợp và không bảo đảm lợi ích cho người mua và bán công nghệ; như trên đã đề cập, hiện chưa có cơ sở tính giá, cơ chế phân định quyền sở hữu và cơ chế phân bổ lợi ích đối với sản phẩm công nghệ được hình thành từ nguồn vốn nhà nước hoặc từ nguồn vốn do nhiều bên

1. Có thông tin cho rằng thời gian đăng ký cấp bằng sáng chế là khoảng từ hai đến ba năm, chi phí để có được bằng sáng chế là khoảng 2-3 triệu đồng.

đóng góp. Những khía cạnh khác nhau về vấn đề tài sản trí tuệ được đề cập trong nhiều văn bản luật khác nhau như Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Khoa học và Công nghệ, v.v. và nhiều văn bản dưới luật khác. Riêng Bộ luật Dân sự được soạn thảo từ năm 1995 nên nhiều quy định về quyền tài sản trí tuệ theo quy định của WTO chưa được cập nhật và bổ sung.

III.4.3. Đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp

Cũng như các loại thị trường khác, yếu tố cầu có tính chất quyết định đối với sự sôi động của thị trường khoa học và công nghệ. Cầu hàng hóa trên thị trường càng cao sẽ càng có nhiều tổ chức/cá nhân cung cấp hàng hóa và lượng giao dịch trên thị trường cũng sẽ gia tăng. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu cạnh tranh gay gắt, khi khoa học và công nghệ trở thành yếu tố chủ yếu, quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của quốc gia¹ thì cầu về hàng hóa khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp phải cao để có thể đứng vững được trên thị trường. Mức độ sôi động của thị trường khoa học và công nghệ sẽ phản ánh sự phát triển lành mạnh của doanh nghiệp, và mức độ đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp sẽ quyết định mức độ sôi động đó của thị trường. Vậy mức độ đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay như thế nào?

Trong những năm gần đây, đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp đã có dấu hiệu gia tăng, chủ yếu do sự xuất hiện của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam mang theo những công nghệ và kỹ năng quản lý mới, đồng thời tạo ra sức ép thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước ứng dụng tiến bộ công nghệ tiên tiến để duy trì thị phần của mình trên thị trường. Đến năm 2002, ước tính cả nước có khoảng 200 hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó khoảng 90% số hợp đồng là của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.² Tuy nhiên, nhìn chung, mức độ đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp so với nhu cầu phát triển và so với thế giới. Trong khi ở các nước, đầu tư của khu vực doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (chẳng hạn tỷ trọng này tại Nhật Bản năm 1989 đạt 81,3%, Đức năm 1990 đạt 66,1%) thì ở Việt Nam, tỷ lệ này chỉ ước chiếm khoảng 20-30%.³ Cho đến nay, mới chỉ có một số doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn (chủ yếu là các tổng công ty 90, 91) có cơ sở hoạt động nghiên cứu và phát

1. Từ năm 2000 trở lại đây, trong tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia, Diễn đàn Kinh tế thế giới đã tăng tầm quan trọng của khoa học và công nghệ thông qua việc nâng tỷ trọng về năng lực công nghệ từ 1/7 lên 1/3 tổng số điểm đánh giá năng lực cạnh tranh của quốc gia.

2. Theo báo *Đầu tư*, ngày 26-11-2002, tr. 4, "Bộn bề ... hoạt động chuyển giao công nghệ".

3. Đây chỉ là số liệu ước tính từ các nguồn khác nhau, chưa có số liệu thống kê công bố chính thức về tỷ trọng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp Việt Nam.

triển công nghệ.¹ Theo một vài nghiên cứu gần đây, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển của khu vực doanh nghiệp nhà nước mới chỉ tập trung ở các tổng công ty nhà nước ở mức khoảng 0,2% doanh thu, quá thấp so với tỷ trọng 5-10% của doanh nghiệp tại các nước phát triển.² Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước hầu như chưa tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển. Trong ba giai đoạn của phát triển công nghệ là tiếp thu công nghệ, làm chủ công nghệ và sáng tạo công nghệ, hầu hết doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ dừng ở giai đoạn tiếp thu công nghệ một cách thụ động thông qua nhập khẩu máy móc và thiết bị. Trong công nghệ nhập khẩu, tỷ trọng giá trị phần mềm công nghệ chỉ chiếm khoảng 17% tổng giá trị nhập khẩu, còn lại chủ yếu là phần cứng và máy móc, thiết bị. Các doanh nghiệp hiện chưa có động lực nghiên cứu đổi mới công nghệ để tiệm cận dần tới khả năng sáng tạo công nghệ. Hàm lượng công nghệ và chất xám trong hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, sản phẩm được làm ra chủ yếu mới dựa vào vốn và lao động.³

Thực trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Ngoài nguyên nhân khách quan là do nền kinh tế Việt Nam có quy mô sản xuất nhỏ và manh mún, trình độ chuyên môn hóa chưa cao, nguồn vốn tài chính và vốn nhân lực hạn chế, nhiều nguyên nhân chủ quan cần được xem xét để có những giải pháp khắc phục trong thời gian tới bao gồm:

Môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh hiện tại chưa tạo áp lực đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư đổi mới công nghệ. Chính sách bảo hộ bất hợp lý, môi trường kinh doanh chưa bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, cơ chế bao cấp, nhiều đặc quyền còn tồn tại đối với một bộ phận doanh nghiệp và sự bất ổn định trong cơ chế chính sách là những yếu tố làm cho các doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng muốn tìm kiếm những đặc quyền từ chính sách để có được lợi ích ngắn hạn hơn là xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn.

Trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay, doanh nghiệp nhà nước chiếm giữ phần lớn nguồn lực và đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, nhưng cơ chế *quản lý doanh nghiệp nhà nước chưa tạo điều kiện* để các doanh nghiệp này tích cực đầu tư đổi mới công nghệ. Cải cách doanh nghiệp nhà nước thực hiện chậm, doanh nghiệp nhà nước còn nặng tư tưởng dựa vào sự hỗ trợ và bảo hộ từ Nhà nước, chưa năng động, chưa thấy rõ

1. Tuy nhiên, đối với nhiều tổng công ty, việc có một viện nghiên cứu chẳng qua là do sự gán kết cơ học bằng biện pháp hành chính của Nhà nước trong năm 1996. Vai trò thực sự của viện trong sự phát triển của tổng công ty hầu như chưa được khẳng định.

2. Trong khi đó, nguồn vốn đầu tư này lại chủ yếu có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

3. Trong năm 2003, yếu tố vốn đóng góp 52,7% cho tăng trưởng kinh tế của nước ta, lao động góp 19,8%, năng suất các yếu tố tổng hợp (trong đó có yếu tố công nghệ) chỉ góp 28,2% (VietnamNet 2003).

sự cần thiết phải đầu tư cải tiến, đổi mới công nghệ mà chỉ tìm kiếm những cơ hội để có được lợi nhuận ngắn hạn.¹ Đặc biệt, cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước hiện hành còn gò bó các giám đốc trong quá trình quyết định đầu tư đổi mới công nghệ.

Khác với khu vực doanh nghiệp nhà nước, *khu vực doanh nghiệp tư nhân* có động cơ thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ mạnh mẽ hơn, không vướng phải những yếu tố cản trở về cơ chế quản lý như đã nêu trên của doanh nghiệp nhà nước, nhưng hầu hết trong số họ đều *thiếu vốn kinh doanh, tiềm lực về cơ sở vật chất và nguồn vốn con người* rất hạn chế. Điều này đã làm cho khu vực tư nhân khó có khả năng bỏ vốn đầu tư đổi mới công nghệ. Trong khi đó, những cơ chế, chính sách, công cụ khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ hiện hành (như hệ thống tín dụng và tín dụng ưu đãi, chính sách hỗ trợ về vốn) mới chỉ hướng tới các doanh nghiệp nhà nước mà chưa tạo điều kiện để các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng được tiếp cận.

Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nơi có thể có khả năng lớn về vốn và con người để đầu tư đổi mới công nghệ, thì lại *chưa được huy động thích đáng*. Trong những năm qua, chúng ta chưa có cơ chế chính sách thích hợp để thu hút các công ty xuyên quốc gia quy mô lớn vào các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ dựa vào khoa học và công nghệ.² Bên cạnh đó, chúng ta cũng chưa thành công trong tiếp nhận và thúc đẩy chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư nước ngoài đang thực hiện ở Việt Nam. Một số yếu tố chủ yếu hạn chế quá trình này là: (i) trong các liên doanh, phía đối tác Việt Nam chưa chủ động hoặc chưa đủ năng lực tiếp nhận công nghệ chuyển giao; (ii) trình độ lao động của Việt Nam còn nhiều hạn chế; (iii) mối liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn rất yếu, đặc biệt là mối liên kết bạn hàng (cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

*

1. Đó là do đầu tư đổi mới công nghệ thường thu hồi vốn lâu và đòi hỏi thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định (để có thể tích lũy về vốn con người).

2. Trong tổng số 500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới, hiện nay mới chỉ có khoảng 80 công ty có mặt ở Việt Nam. Các dự án đầu tư nước ngoài hiện nay ở Việt Nam lại mới chủ yếu tập trung khai thác lao động rẻ, nguồn tài nguyên và thị trường trong nước mà ít đầu tư vào lĩnh vực dựa vào công nghệ. Trong khi đó, các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao thì chỉ chủ yếu tập trung vào khâu lắp ráp và những khâu đơn giản mà ít đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam.

Những phân tích trên cho thấy, xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ là hết sức cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Những hạn chế nhiều mặt của thị trường khoa học và công nghệ với rất nhiều nguyên nhân đòi hỏi Việt Nam phải có nhiều nỗ lực trong những năm tới để phát triển loại hình thị trường này. Những cơ chế, chính sách và biện pháp nên tập trung theo hướng: xây dựng đầy đủ các thể chế để thị trường vận hành thông suốt, cải bỏ những yếu tố hạn chế các chủ thể tiềm năng tham gia thực hiện các giao dịch chính thức trên thị trường và hỗ trợ các chủ thể tham gia về vốn tài chính, vốn con người, về thông tin. Tuy nhiên, trước mắt, hai vấn đề quan trọng cần được tập trung là cải thiện công tác bảo vệ quyền tài sản trí tuệ và thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. Cụ thể như sau:

□ **Cải thiện công tác bảo vệ quyền tài sản trí tuệ**

Nâng cao ý thức tôn trọng quyền tài sản trí tuệ thông qua tuyên truyền và nâng cao hiệu lực pháp luật; tạo thói quen trong xã hội về thực hiện theo pháp luật các giao dịch về công nghệ, chuyển giao công nghệ.

Rà soát, sớm sửa đổi, bổ sung và ban hành mới những văn bản dưới luật liên quan tới các vấn đề hiện đang rất bức xúc như: các giao dịch, hợp đồng mua bán, chuyển giao công nghệ; ban hành quy định về cơ chế phân định quyền tài sản và cơ chế phân bổ lợi ích đối với sản phẩm công nghệ được hình thành từ nguồn vốn nhà nước, nguồn vốn do nhiều bên đóng góp để tạo ra sản phẩm đó; nghiên cứu xây dựng Luật Tài sản trí tuệ.

Nâng cao hiểu biết và năng lực của các cơ quan quản lý trong việc phát hiện các vi phạm cũng như giải quyết các tranh chấp về tài sản trí tuệ; vận hành có hiệu lực thể chế xử lý các vi phạm quyền tài sản trí tuệ, thực hiện bảo vệ có hiệu quả quyền lợi của các cá nhân, tổ chức đối với tài sản trí tuệ được pháp luật công nhận.

Khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ tham gia thực hiện các giao dịch chính thức trên thị trường khoa học và công nghệ. Đổi mới cơ chế hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và phát triển theo hướng xóa bỏ dần cơ chế bao cấp, quản lý hành chính, chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường. Trong đó, các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ hoạt động như một doanh nghiệp phi lợi nhuận.

□ **Thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ và đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp**

Tiếp tục thực hiện những cải cách kinh tế vĩ mô, cải cách cơ cấu, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo hướng tạo môi trường pháp lý kinh doanh cạnh tranh bình đẳng nhằm tạo sức ép cạnh tranh trên thị

trường “buộc” doanh nghiệp chú ý tới đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục triển khai nhanh, kiên quyết và có hiệu quả các định hướng sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; kiên quyết giảm bao cấp, giảm bảo hộ độc quyền đối với doanh nghiệp nhà nước.

Nâng cao đóng góp của đầu tư nước ngoài trong thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ và chuyển giao công nghệ cao theo hướng: khuyến khích đầu tư nước ngoài đầu tư đổi mới công nghệ và thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam; khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài liên kết với các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ trong nước cũng như các doanh nghiệp trong nước; phát triển các công ty đầu tư mạo hiểm và các doanh nghiệp khoa học công nghệ có sự tham gia của phía nước ngoài.

Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia đầu tư đổi mới công nghệ trong sản xuất thông qua các hình thức như: hỗ trợ vốn để thực hiện các dự án đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, hỗ trợ chuyên gia tư vấn thực hiện các dịch vụ như dịch vụ công nghệ, dịch vụ bảo hộ quyền tài sản trí tuệ, chuyển giao công nghệ, dịch vụ thông tin công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ; hỗ trợ các hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tổ chức các hoạt động tuyên truyền, thông tin về công nghệ, đổi mới công nghệ.

III.5. Thực hiện các cam kết CEPT/AFTA và tác động đến nền kinh tế

AFTA là cam kết hội nhập kinh tế khu vực sớm nhất của Việt Nam. Cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu về tác động của việc thực hiện AFTA đến nền kinh tế Việt Nam. Một nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (1998) cho rằng, thực hiện AFTA không chỉ tạo điều kiện thuận lợi đối với việc tiếp cận đầu vào, máy móc thiết bị cho sản xuất, công nghệ mới và mở rộng thị trường khu vực cho hàng hóa của Việt Nam, mà còn đẩy nhanh quá trình cải cách hợp lý khu vực doanh nghiệp nhà nước, hạn chế vấn đề buôn lậu đang ngày càng lan tràn. Việc thực hiện AFTA trên thực tế còn nâng cao khả năng nắm bắt và vận dụng có hiệu quả các ứng xử và chuẩn mực quốc tế. Nghiên cứu này cũng nêu rõ, điều cản trở đang khiến Việt Nam phải suy tính, thậm chí do dự, trong thực hiện tự do hóa thương mại cũng như CEPT/AFTA là những tổn phí ngắn hạn có thể phát sinh trong quá trình đó, kéo theo những vấn đề xã hội không dễ giải quyết ổn thỏa. Thâm hụt thương mại tăng, thu ngân sách từ thuế nhập khẩu giảm, suy thoái kinh tế và sự đổ vỡ của nhiều ngành hàng kém cạnh tranh là những mối quan tâm của Việt Nam.

III.5.1. Các cam kết CEPT/AFTA của Chính phủ Việt Nam

Dù có những lo ngại về các tác động tiêu cực của AFTA, việc thực hiện CEPT/AFTA đã được Việt Nam tuân thủ theo đúng lịch trình. Việc thực hiện AFTA được cụ thể hóa qua CEPT đã được Chính phủ triển khai từ năm 1996, ngay sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN vào tháng 7-1995. Chính phủ đã xây dựng danh mục cắt giảm thuế (IL) với lộ trình thực hiện bắt đầu từ ngày 1-1-1996 để đạt mức thuế suất 0-5% vào ngày 1-1-2006 như cam kết. Đồng thời đã chuyển các sản phẩm loại trừ tạm thời (danh mục TEL) vào danh mục cắt giảm thành năm đợt, mỗi đợt 20% số lượng mặt hàng mỗi năm, bắt đầu từ tháng 1-1999 và kết thúc vào tháng 1-2003. Kể từ tháng 1-2001, mức thuế suất của các mặt hàng trong danh mục cắt giảm không cao hơn 20%. Việc cắt giảm thuế được tiến hành song song với việc loại bỏ các biện pháp hạn chế định lượng. Các thủ tục hải quan đã được đơn giản hóa và rút ngắn. Đến hết năm 2003, các hạn chế định lượng như quota, giấy phép sẽ được xóa bỏ. Các hàng rào phi thuế quan khác sẽ được xóa bỏ dần trong vòng năm năm sau khi sản phẩm được hưởng ưu đãi theo CEPT.

Tháng 12-2000, Chính phủ đã thông qua lộ trình tổng thể thực hiện CEPT của Việt Nam cho giai đoạn 2001-2006 để giảm thuế cho toàn bộ 97% số mặt hàng trong biểu thuế nhập khẩu hiện hành. Mức thuế bình quân của danh mục cắt giảm là 3,1%. Trên thực tế, việc thực thi CEPT chỉ được đẩy mạnh từ năm 2001 đến nay. Kể từ năm 2001 đến nay, đã có khoảng gần 2.000 mặt hàng được đưa vào danh mục cắt giảm với mức thuế suất dưới 20%. Năm 2003, có 755 mặt hàng nằm trong danh mục TEL được chuyển sang danh mục cắt giảm với mức thuế suất thấp hơn 20%. Ngày 1-7-2003, Chính phủ đã công bố Danh mục thực hiện CEPT 2003-2006 ban hành theo Nghị định số 78/2003/NĐ-CP phù hợp với Danh mục biểu thuế quan hài hòa ASEAN. Theo đó, danh mục CEPT của Việt Nam bao gồm 10.143 mặt hàng, với lộ trình cắt giảm trong các năm 2003-2006 như trình bày trong Bảng III.2.

Bảng III.2: Lộ trình cắt giảm thuế suất theo CEPT/AFTA 2003-2006

<i>Thuế suất</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>
0%	3.257	3.257	3.257	5.427
1%	239	239	239	2
3%	607	607	607	150
5%	3.372	3.392	4.356	4.564
Tổng 0-5%	7.475	7.495	8.459	10.143
10%	89	130	1.315	0
15%	125	2.127	16	0
20%	2.454	391	353	0
Tổng 10-20%	2.668	2.648	1.684	0
Tổng số	10.143	10.143	10.143	10.143

Nguồn: Bộ Tài chính.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, Việt Nam đã đưa 73,7% số mặt hàng trong biểu thuế nhập khẩu vào danh mục cắt giảm thuế suất theo CEPT. Tốc độ thực hiện CEPT của Việt Nam là nhanh so với các nước có cùng điều kiện là Lào, Campuchia và Mianma. Các nước thành viên cũ của ASEAN đã hoàn thành cơ bản nghĩa vụ cắt giảm thuế quan xuống 0-5% theo quy định của Hiệp định CEPT/AFTA. Tình hình thực hiện CEPT/AFTA của các nước ASEAN được tóm tắt trong Bảng III.3.

Bảng III.3 cho thấy, Việt Nam là nước có số dòng thuế trong danh mục loại trừ (GEL) nhiều nhất. Kế hoạch thực hiện CEPT/AFTA của Việt Nam từ nay đến năm 2006 bao gồm việc đưa 41 mặt hàng còn lại hiện đang nằm trong danh mục TEL vào chương trình cắt giảm thuế cùng với việc loại bỏ ngay lập tức các hạn chế định lượng đối với các mặt hàng này. Một số mặt hàng công nghiệp chính sẽ tiếp tục được đưa vào cắt giảm thuế suất bao gồm: rượu, bia, nước giải khát, dầu thực vật tinh chế, hóa chất, sản phẩm gỗ, giấy photôcopy, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, và một số phương tiện tải. Đồng thời với việc chuyển sang danh mục cắt giảm là cắt giảm thuế suất xuống còn 0-5% đối với các mặt hàng trong danh mục này từ ngày 1-1-2006. Các mặt hàng nhạy cảm cũng được đưa vào thực hiện CEPT kể từ tháng 1-2004 để có thể đạt mức thuế suất 0-5% vào năm 2013.

Việc thực hiện lịch trình giảm thuế và loại bỏ hàng rào phi thuế theo CEPT/AFTA của Việt Nam cho thấy: (i) thời gian thực hiện CEPT/AFTA rất gấp rút; (ii) số lượng mặt hàng phải cắt giảm thuế còn lớn. Với lịch trình thực hiện CEPT/AFTA như trên, có thể nói các doanh nghiệp trong nước sẽ bị “sốc” trong thực hiện hội nhập kinh tế khu vực. Điều này làm tăng áp lực đối với các doanh nghiệp trong nước bởi thời gian chuẩn bị ngắn.

III.5.2. Áp lực cạnh tranh và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam

Sau khi thực hiện CEPT, áp lực cạnh tranh trên thị trường trong nước sẽ rất lớn. Nhận định này dựa trên những quan sát sau. *Thứ nhất*, mức độ bảo hộ đối với hàng hóa trong nước ở Việt Nam tính đến năm 2002 vẫn cao. Nếu chỉ tính tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu bằng thuế quan, thì mức độ bảo hộ còn cao so với các nước trong khu vực. Chẳng hạn như, tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu bằng thuế quan là 146% đối với ô tô, xe máy, 111% đối với đường tinh luyện, 243% đối với chè, 183% đối với hàng may mặc, 109% đối với sản phẩm nhựa.¹ Như vậy, căn cứ vào tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu, chỉ riêng với việc cắt giảm thuế quan theo CEPT/AFTA cũng đã mang lại một áp lực cạnh tranh lớn đối với các doanh nghiệp trong nước. Áp lực cạnh tranh càng lớn hơn do cùng với việc cắt giảm thuế quan theo CEPT/AFTA, Việt Nam cần loại bỏ cả các hàng rào phi thuế quan.

1. Nguồn: Athukorala (2002).

Bảng III.3: Tình hình thực hiện CEPT của các nước

Nước	IL		TEL		GEL		SL		Tổng số dòng thuế
	Số dòng thuế	Tỷ trọng (%)	Số dòng thuế	Tỷ trọng (%)	Số dòng thuế	Tỷ trọng (%)	Số dòng thuế	Tỷ trọng (%)	
Brunây	6.337	97,61			155	2,39			6.492
Indônêxia	7.206	98,92			68	0,93	11	0,15	7.285
Malaixia	10.116	97,32	218	2,10	53	0,51	8	0,08	10.395
Philippin	5.632	99,54			16	0,28	10	0,18	5.658
Xingapo	10.716	100,00							10.716
Thái Lan	9.211	100,00							9.211
ASEAN-6	49.218	98,92	218	0,44	292	0,59	29	0,06	49.757
Campuchia	3.115	45,66	3.523	51,64	134	1,96	50	0,73	6.822
Lào	2.962	83,41	437	12,31	74	2,08	78	2,20	3.551
Mianma	4.779	87,34	628	11,48	48	0,88	17	0,31	5.472
Việt Nam	10.143	97,07	41		416	2,14	89	0,79	10.689
CLMV	20.999	76,81	4629	20,54	672	1,77	234	0,88	26.534
ASEAN-10	70.217	92,07	4.847	6,67	964	0,95	263	0,31	76.291

Nguồn: Bộ Tài chính.

Thứ hai, nói chung khả năng cạnh tranh của cả nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp và chậm được cải thiện. Xét về các tiêu chí cạnh tranh của sản phẩm như giá cả, chất lượng, tổ chức tiêu thụ và uy tín của doanh nghiệp, sức cạnh tranh của hàng Việt Nam cũng thấp hơn so với nhiều nước trong khối ASEAN. Nhiều mặt hàng hiện nay được coi là có khả năng cạnh tranh như gạo, cà phê, dệt may, giày dép đang có nguy cơ giảm sút về sức cạnh tranh. Trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chưa có nhiều mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Hơn nữa, phần lớn trong số đó hiện nay đang gặp phải những khó khăn mang tính cơ cấu như hạn chế về năng suất, diện tích canh tác, khả năng khai thác, đánh bắt. Những lợi thế cạnh tranh của các mặt hàng chế biến như tỷ lệ sử dụng lao động cao, giá lao động rẻ đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các nước trong khu vực. Việc phát triển các mặt hàng mới đang gặp phải những khó khăn rất lớn về vốn, công nghệ và thị trường tiêu thụ.

Hiệu quả của sản xuất công nghiệp của Việt Nam đang giảm đi do chi phí trung gian trong sản xuất tăng lên. Chẳng hạn giá điện cho sản xuất công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh cao gấp từ 1,7 đến 2,6 lần so với giá tại Jakarta và có khung dao động lớn so với tất cả các thành phố lớn của ASEAN.

Cước vận chuyển đường biển bằng côngtenơ 40 phút¹ từ Thành phố Hồ Chí Minh đến cảng Yokohama đắt hơn gấp 1,4 lần so với từ Jakarta hay Kuala Lumpur và 1,8 lần so với từ Xingapo (JETRO 2003). Hơn nữa, hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam cũng giảm một cách nhanh chóng. Xu hướng này gắn liền với thực tế giảm sút về năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, làm cho áp lực cạnh tranh trên thị trường lớn hơn do chất lượng hoạt động của doanh nghiệp đang giảm đi.

Thứ ba, cơ cấu một số mặt hàng chủ yếu của Việt Nam không khác nhiều so với các mặt hàng của các nước ASEAN khác. Hơn thế nữa, những mặt hàng tương tự của các nước ASEAN lại có khả năng cạnh tranh cao hơn nhờ lợi thế về giá cả và tính độc đáo. Về mặt hàng xuất nhập khẩu, khối lượng xuất nhập khẩu đã tăng nhanh, nhưng cơ cấu 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu không thay đổi nhiều. Nguyên vật liệu thô, hải sản chưa chế biến và hàng nông sản chiếm một tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của Việt Nam, và những mặt hàng này được hưởng lợi rất ít từ việc thực thi CEPT. Khối lượng thương mại của Việt Nam với ASEAN chiếm tỷ trọng không cao và có xu hướng giảm trong một vài năm vừa qua. Điều này cũng đúng đối với các nước ASEAN khác, như Mc. Kinsey & Company (2003) đã khẳng định trong nghiên cứu về khả năng cạnh tranh ASEAN rằng tỷ trọng thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN tương đương với tỷ trọng thương mại bình quân nội vùng ASEAN (21-26%). Điều này là do cơ cấu hàng xuất khẩu của các nước ASEAN không khác nhau nhiều, trong khi việc thực thi CEPT trong thời gian hiện tại còn nhiều hạn chế.

Như vậy, có thể thấy rằng việc thực hiện lịch trình CEPT như đã cam kết sẽ gây ra những áp lực cạnh tranh không nhỏ đối với các hàng hóa ngay trên thị trường nội địa. Đó là do các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang được hưởng sự bảo hộ cao từ các chính sách hỗ trợ các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu. Sự bảo hộ này sẽ giảm ngay lập tức cùng với việc thực hiện CEPT, đặt các doanh nghiệp vào vị thế chịu áp lực cạnh tranh tỷ lệ thuận với mức độ bảo hộ mà họ được hưởng. Bên cạnh đó, các áp lực cạnh tranh còn gay gắt hơn bởi yếu kém nội tại của các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể khắc phục trong thời gian ngắn. Khả năng cạnh tranh yếu sẽ khiến các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi phải trực tiếp đối đầu với các doanh nghiệp khác trong ASEAN. Cuối cùng, sự giống nhau về cơ cấu sản phẩm của Việt Nam và các nước ASEAN và những bất lợi về giá cả, mẫu mã, dịch vụ đi kèm của các sản phẩm Việt Nam cũng đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp trong nước phải đương đầu với sự cạnh tranh ngày càng tăng trên thị trường nội địa cùng với việc thực thi CEPT.

1. Đơn vị đo chiều dài Anh bằng 0,3048 mét.

III.5.3. Thực tế thực thi CEPT/AFTA trong những năm qua

Thực tế thực thi CEPT/AFTA trong những năm vừa qua đã cho thấy, tác động của CEPT/AFTA đến nền kinh tế còn chưa rõ rệt. Cụ thể là, tác động trực tiếp nhất của việc cắt giảm thuế suất theo lịch trình đến khối lượng xuất nhập khẩu với các nước trong khối là không rõ ràng. Trong giai đoạn 1996-2002, mặc dù có sự tăng trưởng về giá trị tuyệt đối, tỷ trọng xuất khẩu sang các nước ASEAN trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam liên tục giảm từ 24,5% năm 1996 xuống 14,7% năm 2002, chỉ còn bằng gần một nửa con số năm 1996. Tương tự như vậy, tỷ trọng nhập khẩu từ các nước ASEAN trong tổng kim ngạch nhập khẩu cũng đã giảm từ 26,8% năm 1996, sau khi có sự tăng vượt bậc về tỷ trọng lên 29,4% trong năm 1998 và xuống 24,7% năm 2002.¹

Trong năm 2003, việc thực thi Nghị định số 78/2003/NĐ-CP với bước tiến mạnh trong việc cắt giảm thuế quan nhằm thực hiện CEPT/AFTA cũng không có những ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế. Theo Bộ Thương mại, thị trường hàng hóa trong nước không có biến động lớn sau hơn bốn tháng thực hiện lịch trình cắt giảm thuế quan. Chỉ số giá cả hàng hóa chung vẫn tiếp tục tăng trong những tháng vừa qua. Giá một số mặt hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN có giảm nhưng không đáng kể, một số mặt hàng có mức độ giảm giá cao nhất cũng chỉ ở mức 5-10%, thấp hơn so với mức dự kiến xét theo mức độ cắt giảm thuế suất. Kim ngạch xuất nhập khẩu không có biến động lớn.

Có hai nguyên nhân khiến việc cắt giảm thuế suất theo CEPT/AFTA không có tác động đáng kể đến nền kinh tế. *Thứ nhất*, điều kiện hưởng thuế suất CEPT không dễ đáp ứng đối với các nhà sản xuất ASEAN. *Thứ hai*, việc thực thi CEPT còn lỏng lẻo. Về điều kiện để được hưởng thuế suất ưu đãi theo CEPT, các mặt hàng nhập khẩu phải hội đủ ba yếu tố. Một là, hàng hóa phải nằm trong Danh mục hàng hóa được áp dụng thuế suất CEPT ban hành theo Nghị định số 78/2003/NĐ-CP. Hai là, hàng hóa phải được nhập khẩu trực tiếp vào Việt Nam từ một trong chín nước thành viên còn lại của ASEAN. Hàng hóa nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ. Ba là, "tỷ lệ xuất xứ" hay "hàm lượng ASEAN" của hàng hóa phải đạt tối thiểu 40%. Trong đó, điều kiện thứ ba là điều kiện khó đáp ứng nhất do tỷ trọng nguyên vật liệu nhập khẩu trong các hàng hóa ASEAN còn lớn.

Khi thực thi CEPT/AFTA, các rào cản kỹ thuật được sử dụng để hạn chế sự biến động mạnh trong kim ngạch xuất nhập khẩu trong khuôn khổ CEPT/AFTA. Trên thực tế, theo ước tính của Bộ Thương mại, tỷ trọng hàng hóa được hưởng

1. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê (2001, 2002, 2003c).

thuế suất ưu đãi theo CEPT của nước ta rất thấp, chỉ vào khoảng 1,4-1,7%. Đó là do một số nguyên nhân nhất định. Trước hết, các doanh nghiệp trong nước chưa được thông tin đầy đủ về việc thực hiện CEPT cũng như thủ tục để được hưởng ưu đãi theo CEPT. Tiếp nữa, một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn được trì hoãn đưa vào danh mục cắt giảm. Ngoài ra, việc công nhận giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và cách tính tỷ lệ xuất xứ là những rào cản trực tiếp hạn chế tăng nhanh nhập khẩu hàng theo CEPT/AFTA. Về bạn hàng xuất nhập khẩu, kim ngạch xuất nhập khẩu với Xingapo chiếm khoảng 50% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với các nước ASEAN, trong khi Xingapo có mức thuế suất xuất nhập khẩu thấp hơn mức theo CEPT. Điều này cũng đã giảm đáng kể tác động của việc đẩy mạnh thực hiện Danh mục hàng hóa theo CEPT 2003-2006.

III.6. Cải cách và phát triển các loại hình doanh nghiệp

Trong vòng ba năm qua, Việt Nam đã chứng kiến những thay đổi mạnh mẽ, có tính đột phá trong cải cách và phát triển các loại hình doanh nghiệp, cả trên phương diện lý luận, nhận thức lẫn triển khai các giải pháp cụ thể, cả đối với các doanh nghiệp nhà nước lẫn các doanh nghiệp tư nhân, cả đối với các doanh nghiệp trong nước lẫn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

III.6.1. Cải cách doanh nghiệp nhà nước¹

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ ba khóa IX (năm 2001) đã thông qua Nghị quyết về tiếp tục cải cách, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước² với sáu mục tiêu cơ bản sau đây: (i) về cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu doanh nghiệp nhà nước; (ii) thực hiện chế độ công ty trách nhiệm hữu hạn đối với các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn; (iii) đổi mới và lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp, giải quyết cơ bản nợ không có khả năng thanh toán cũng như số lao động dôi dư và có giải pháp ngăn chặn tái phát tình trạng này; (iv) đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty nhà nước, xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh; (v) hạn chế thành lập mới doanh nghiệp nhà nước, chỉ đầu tư phát triển một số doanh nghiệp nhà nước thật sự cần thiết và có đủ điều kiện; (vi) đổi mới và hiện đại hóa một bước công nghệ và quản lý của đại bộ phận doanh nghiệp nhà nước.

Nhằm thực hiện mục tiêu cơ bản hoàn thành sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước vào năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định

1. Các số liệu trong phần này được lấy từ Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp (2003).
2. Xem chi tiết trong Đảng Cộng sản Việt Nam (2001).

số 183/2001/QĐ-TTg phân công các cơ quan của Chính phủ soạn thảo các văn bản để trình các cấp ban hành, trong đó có năm luật, hai pháp lệnh, mười nghị định, bảy quyết định, một chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và một đề án. Cho đến nay, hầu hết các văn bản theo Quyết định 183 đã được triển khai nghiên cứu, một số văn bản đã được ban hành,¹ trong đó có Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi).² Các văn bản được soạn thảo và ban hành là khá đồng bộ, liên quan đến hầu hết các mặt, các lĩnh vực của quá trình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 (khóa IX). Tuy nhiên, tiến độ ban hành các văn bản này còn chậm so với kế hoạch đề ra, một số quy định còn chưa hợp lý, gây khó khăn cho việc thực hiện trong thực tế.

Các bộ, ngành, địa phương, tổng công ty nhà nước đã xây dựng phương án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước theo tiêu chí phân loại của Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tất cả 104 đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước của các bộ, ngành, địa phương, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2002-2005, theo đó trong giai đoạn 2002-2005 sẽ thực hiện sắp xếp 2.857 doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các năm 2003, 2004. Cụ thể là sẽ cổ phần hóa 2.045 doanh nghiệp, chiếm 43,4% tổng số doanh nghiệp nhà nước, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối tại 1.040 doanh nghiệp và không giữ cổ phần chi phối tại 1.005 doanh nghiệp; sẽ sáp nhập 386 doanh nghiệp, chiếm 9%; giao bán, khoán kinh doanh, cho thuê 209 doanh nghiệp, chiếm 4,5%; chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu 42 doanh nghiệp, chiếm 0,9%; giải thể và phá sản 139 doanh nghiệp khác, chiếm 3%. Lộ trình thực hiện sắp xếp doanh nghiệp nhà nước năm 2002-2003 là 1.655 doanh nghiệp, năm 2004 là 882 doanh nghiệp và năm 2005 là 413 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn còn lại là 1.847 trong tổng số 4.704 doanh nghiệp hiện có, chiếm 39,3% số doanh nghiệp hiện có.

1. Các văn bản dưới luật bao gồm:

Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước.

Nghị định số 49/2002/NĐ-CP ngày 24-4-2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 103/1999/NĐ-CP ngày 10-9-1999 về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

Nghị định số 63/2001/NĐ-CP ngày 14-9-2001 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Xem Khung III.4.

Khung III.4. Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi)

Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi) được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 26-11-2003 tại kỳ họp thứ tư, có hiệu lực từ ngày 1-7-2004. Những điểm mới cơ bản của Luật Doanh nghiệp nhà nước sửa đổi như sau:

i) Điều chỉnh lại phạm vi và mức độ quản lý của Nhà nước đối với các loại doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước) tương ứng với từng đối tượng và loại hình pháp lý của doanh nghiệp nhà nước. Đối với công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì Luật điều chỉnh đầy đủ từ việc thành lập, tổ chức, quản lý, hoạt động và quan hệ với chủ sở hữu nhà nước. Đối với những doanh nghiệp đăng ký theo các luật khác (dù có 100% vốn hay có cổ phần chi phối) thì Luật chỉ điều chỉnh quan hệ của chủ sở hữu nhà nước với người đại diện vốn nhà nước.

ii) Quy định rõ mục tiêu hoạt động của công ty nhà nước là tập trung vào hoạt động kinh doanh, bỏ doanh nghiệp công ích, chuyển từ quản lý doanh nghiệp công ích sang quản lý hoạt động công ích theo cơ chế hạch toán, đấu thầu hoạt động công ích, mở rộng cho các thành phần kinh tế tham gia.

iii) Sửa đổi quy trình và điều kiện thành lập doanh nghiệp nhà nước. Kiểm soát chặt chẽ việc thành lập mới doanh nghiệp nhà nước; chỉ thành lập mới doanh nghiệp nhà nước chủ yếu ở các ngành, lĩnh vực, địa bàn mà các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không muốn tham gia. Bảo đảm các điều kiện cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả ngay từ khâu thành lập.

iv) Mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp về các mặt. Xóa bỏ các loại bao cấp như khoản nợ, dân nợ, xóa nợ, bù lỗ, cấp vốn tín dụng ưu đãi đối với các hoạt động kinh doanh. Quy định rõ về tài sản và quyền về tài sản của công ty nhà nước, bảo đảm công ty nhà nước có đầy đủ quyền của một pháp nhân. Nhà nước chuyển từ quản lý tài sản hiện vật sang quản lý về giá trị đối với các doanh nghiệp nhà nước.

v) Tạo cơ chế động lực mạnh mẽ hơn đối với doanh nghiệp nhà nước và trách nhiệm cao hơn đối với cán bộ quản lý về đầu tư và kết quả kinh doanh. Gắn chế độ lương và thưởng của các thành viên hội đồng quản trị, tổng giám đốc, giám đốc và của cán bộ quản lý với kết quả kinh doanh và trách nhiệm của họ. Quy định rõ chế độ trách nhiệm khi doanh nghiệp nhà nước lỗ hai năm liên tiếp hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước.

vi) Giảm bớt một số quyền của chủ sở hữu như quyền về định đoạt tài sản, phê chuẩn việc huy động vốn; bổ sung các quy định mới về nghĩa vụ của chủ sở hữu như đầu tư đủ vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn nhà nước có tại doanh nghiệp.

vii) Đưa ra ba loại hình tổng công ty nhà nước, bao gồm tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, tổng công ty do các doanh nghiệp tự đầu tư và thành lập và tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước; trong đó đáng chú ý nhất là loại tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Khi các tổng công ty loại này được hình thành và đi vào hoạt động thì chúng sẽ dần thay thế vai trò chủ sở hữu nhà nước mà các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hiện nay đang đảm nhận.

viii) Khẳng định hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp để thực hiện chức năng này tại doanh nghiệp nhà nước, trừ những quyền được phân cấp cho các cơ quan nhà nước; gắn quyền lợi, trách nhiệm của hội đồng quản trị với kết quả kinh doanh.

ix) Bổ sung các quy định về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cổ phần hóa, giao, bán công ty nhà nước.

Trong sáu tháng đầu năm 2004, Chính phủ còn cần phải xây dựng các văn bản cụ thể hóa, hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp nhà nước sửa đổi. Chỉ khi có một hệ thống văn bản cụ thể và đồng bộ đi kèm với các biện pháp triển khai thực hiện Luật có hiệu lực thì những quy định có tính đổi mới mạnh mẽ của Luật Doanh nghiệp nhà nước mới có thể đi vào cuộc sống.

Đến cuối năm 2005, số doanh nghiệp nhà nước sẽ giảm từ 4.704 doanh nghiệp hiện nay xuống còn 2.924 doanh nghiệp nhà nước (giảm 37,8%), trong đó 1.847 doanh nghiệp giữ nguyên pháp nhân và 37 doanh nghiệp hình thành qua quá trình hợp nhất 109 doanh nghiệp; có 35,6% tổng số doanh nghiệp nhà nước sẽ do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, hầu hết hoạt động trong những ngành, nghề, lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng.

Quy mô doanh nghiệp giữ 100% vốn đã có sự cải thiện đáng kể. Bình quân một doanh nghiệp do Nhà nước giữ 100% vốn có 71,55 tỷ đồng, tăng 3,1 lần so với thời điểm năm 2001. Doanh nghiệp do Nhà nước giữ cổ phần chi phối là 12,31 tỷ đồng. Số doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng vẫn còn 26,2% (thời điểm năm 2001 là 59,8%), chủ yếu bao gồm doanh nghiệp công ích hoặc doanh nghiệp kinh doanh những sản phẩm, dịch vụ thiết yếu phục vụ cho đồng bào vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Lao động trong các doanh nghiệp nhà nước còn 951.848 người, giảm 30,4%; trong đó số lao động ở các doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn là 543.549 người, ở các công ty cổ phần nhà nước giữ cổ phần chi phối là 408.299 người.

Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp thành viên của tổng công ty 91 giai đoạn 2002-2005 cũng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chỉ có 30 tổng công ty đáp ứng đủ điều kiện tổng công ty nhà nước theo Quyết định 58/2002/QĐ-TTg, đặc biệt có tới 20 tổng công ty không nằm trong danh mục và

lĩnh vực cần tổ chức tổng công ty nhà nước. Để sắp xếp lại các tổng công ty, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định sáp nhập, hợp nhất hoặc chia tách một số tổng công ty. Những tổng công ty đã rà soát nhưng không đáp ứng được điều kiện của Quyết định 58/2002/QĐ-TTg thì giải thể.

Đối với các doanh nghiệp thành viên của các tổng công ty, sẽ có 230 doanh nghiệp thành viên giữ nguyên 100% vốn nhà nước so với 489 doanh nghiệp hiện nay (chiếm 47,0%), 259 doanh nghiệp còn lại sẽ được sắp xếp, bao gồm: sáp nhập, hợp nhất 80 doanh nghiệp, chiếm 16,4% tổng số doanh nghiệp nhà nước hiện có; cổ phần hóa 169 doanh nghiệp, chiếm 34,6% (trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối tại 142 doanh nghiệp và không có cổ phần chi phối tại 27 doanh nghiệp khác); giao, bán ba doanh nghiệp và thực hiện giải thể, phá sản bảy doanh nghiệp khác. Sau khi sắp xếp, số doanh nghiệp thành viên trong các tổng công ty 91 giảm từ 489 xuống còn 372 doanh nghiệp.

Các biện pháp cổ phần hóa và chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 đã thu được một số kết quả bước đầu. Tính đến hết tháng 10-2003, sau gần ba năm thực hiện Nghị quyết, cả nước đã cổ phần hóa được 1.277 doanh nghiệp, giao - 134, bán 75, khoán kinh doanh 19, sáp nhập, hợp nhất - 172, giải thể - 66, phá sản - 6, chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu 58 doanh nghiệp. Đến ngày 1-1-2004, cả nước đã có 22 doanh nghiệp chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bao gồm sáu doanh nghiệp thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bốn doanh nghiệp thuộc các tổng công ty, một doanh nghiệp thuộc bộ và 11 doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội. Ngoài ra có 35 doanh nghiệp khác đang tiến hành các thủ tục chuyển đổi. Số doanh nghiệp thành lập mới trong ba năm qua là 67 doanh nghiệp.

Nhìn chung, tiến độ sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước trong năm 2003 còn chậm. Tính đến hết tháng 10-2003 mới chỉ thực hiện được 331 đơn vị, đạt khoảng 21,5% kế hoạch năm. Một số địa phương thực hiện chuyển đổi được nhiều doanh nghiệp so với kế hoạch như Hải Dương (69%), Lai Châu (43%), Ninh Bình (42%), Hà Nam (38%), Bắc Giang (38%). Trong khi đó, còn nhiều bộ, địa phương, tổng công ty 91 chưa thực hiện chuyển đổi được doanh nghiệp nào.

Chủ trương chuyển doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được kỳ vọng nhiều, được Chính phủ tập trung chỉ đạo thực hiện nhưng kết quả đạt được trên thực tế lại rất hạn chế. Cho đến nay chỉ có 10 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục và có quyết định hoạt động theo mô hình mới. Tuy nhiên, vẫn có tâm lý e ngại bị phân biệt đối xử khi doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Bảng III.4: Kết quả sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước kể từ khi thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (số doanh nghiệp)

	2000	2001	2002	10 tháng 2003	Tổng số
Cổ phần hóa	578	204	164	331	1277
Giao	17	44	34	39	134
Bán	25	13	17	20	75
Khoán kinh doanh, cho thuê	0	4	8	7	19
Sáp nhập			83	89	172
Hợp nhất			44	44	88
Giải thể			27	39	66
Phá sản			2	4	6
Chuyển thành đơn vị sự nghiệp			33	25	58
Chuyển thành công ty TNHH một thành viên			0	10	10
Chuyển cơ quan quản lý			15	7	22
Tổng số	620	265	427	615	1927
Thành lập mới*			37	30	67

Ghi chú: * Doanh nghiệp thành lập mới không tính vào số doanh nghiệp sắp xếp.

Việc đổi mới, sắp xếp hoạt động của các tổng công ty còn được kiện toàn bằng việc xây dựng cơ chế hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con và tập đoàn kinh tế. Thủ tướng Chính phủ đã cho phép 34 đơn vị xây dựng đề án chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con, trong đó có những đơn vị được chuyển từ tổng công ty, từ doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn hoặc được thành lập mới. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chuyển sáu tổng công ty nhà nước, sáu doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn và thành lập mới ba tổng công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con. Với khung pháp luật và cơ chế mới của Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi) thì các tổng công ty và doanh nghiệp nhà nước có điều kiện thuận lợi hơn để phát huy quyền tự chủ về tài chính, tự tích lũy, tự đầu tư, nắm giữ cổ phần, chi phối lẫn nhau bằng vốn, tài chính, bí quyết công nghệ, thị trường, được đẩy mạnh cổ phần hóa và có các điều kiện khác để chuyển sang mối quan hệ công ty mẹ-công ty con.

Việc thực hiện thí điểm thành lập một số tập đoàn kinh tế trên cơ sở các tổng công ty 91 cũng đã được triển khai thực hiện. Bốn tổng công ty được chọn xây dựng đề án làm thí điểm là: Tổng công ty Bưu chính-Viễn thông, Tổng công ty Điện lực, Tổng công ty Dầu khí và Tổng công ty Xây dựng. Tổng công ty Bưu

chính-Viễn thông đang hoàn chỉnh việc xây dựng đề án thí điểm thành lập tập đoàn Bưu chính-Viễn thông; các tổng công ty Điện lực, Dầu khí đang xây dựng đề án. Tuy nhiên, tập đoàn kinh tế là một mô hình hoàn toàn mới mẻ ở Việt Nam, cần có thời gian nghiên cứu thêm để nhận thức về mô hình, nguyên tắc hình thành, quản lý tập đoàn, đề xuất các giải pháp để xúc tiến thành lập tập đoàn kinh tế, về lộ trình và bước đi trong tổ chức lại tổng công ty và tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp thành tập đoàn kinh tế của Việt Nam.

III.6.2. Tiếp tục thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân¹

Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua năm 1999 và có hiệu lực từ ngày 1-1-2000, điều chỉnh đối với các loại hình doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn². Luật Doanh nghiệp với những nội dung đổi mới phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể hiện sự đa dạng trong việc lựa chọn các hình thức đầu tư của các nhà đầu tư, trong đó Nhà nước quản lý gián tiếp các doanh nghiệp thông qua hệ thống pháp luật.

Nhờ những quy định mới của Luật Doanh nghiệp và việc bãi bỏ rất nhiều các giấy phép, nên *số lượng doanh nghiệp mới được thành lập đã tăng lên nhanh chóng*. Kể từ năm 2000 số lượng doanh nghiệp mới đăng ký liên tục tăng nhanh, cho đến hết tháng 9-2003 đã có 72.601 doanh nghiệp mới đăng ký (trong chín năm 1991-1999 chỉ có 45.000 doanh nghiệp đăng ký), đưa tổng số doanh nghiệp đăng ký của khu vực tư nhân ở nước ta lên khoảng 120.000 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp đăng ký trung bình hàng năm hiện nay bằng 3,75 lần so với trung bình hàng năm của thời kỳ 1991-1999.

Số lượng vốn đăng ký và thực hiện: Trong bốn năm qua, số vốn đăng ký (gồm cả đăng ký mới và đăng ký bổ sung) đạt hơn 145.000 tỷ đồng (tương đương khoảng 9,5 tỷ USD, cao hơn số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký trong cùng thời kỳ). Trong đó, năm 2000 là 1,3 tỷ USD; năm 2001 là 2,3 tỷ USD; năm 2002 là gần 3 tỷ USD và bảy tháng đầu năm 2003 là khoảng 2,8 tỷ USD. Riêng số vốn mới đăng ký giai đoạn 2000-2003 cao gấp hơn bốn lần so với chín năm trước đây (1991-1999). Nhờ đó, tỷ trọng đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong tổng đầu tư toàn xã hội đã tăng từ 23,8% năm 2000 lên 25,3% năm 2002 và khoảng 26,7% vào năm 2003. Tỷ

1. Các số liệu trong phần này được lấy từ Báo cáo Đánh giá tình hình thi hành Luật Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2003) và Tổng cục Thống kê (2004).

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn gồm công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước chuyển từ hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp) và công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên.

trọng đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân trong nước liên tục tăng và đã vượt lên cao hơn hẳn tỷ trọng đầu tư của doanh nghiệp nhà nước,¹ gần bằng tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và tín dụng nhà nước. Vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã đóng vai trò quan trọng, thậm chí là nguồn vốn đầu tư chủ yếu đối với phát triển kinh tế địa phương. Ví dụ, đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh năm 2002 ở Thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm 38% tổng số vốn đầu tư toàn thành phố, cao hơn tỷ trọng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và ngân sách nhà nước gộp lại (36,5%).

Mức vốn đăng ký trung bình của một doanh nghiệp đang có xu hướng tăng lên. Thời kỳ 1991-1999 vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp là gần 0,57 tỷ đồng; năm 2000 là 0,96 tỷ đồng; năm 2001 là 1,3 tỷ đồng; năm 2002 là 1,8 tỷ đồng; và bảy tháng đầu năm 2003 là 2,12 tỷ đồng. Doanh nghiệp đăng ký vốn thấp nhất là 5 triệu đồng và cao nhất là 200 tỷ đồng (hơn 13 triệu USD). Nhìn chung, số vốn đăng ký cao nhất phổ biến ở các địa phương khoảng 10 tỷ đồng. Mức vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp cao nhất là ở Hưng Yên, gần 3 tỷ đồng; tiếp đó là Quảng Ninh và Bình Dương gần 2,5 tỷ đồng; mức vốn ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh vào khoảng 1,2 tỷ đồng. Quảng Nam có mức vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thấp nhất (422 triệu đồng), tiếp đó là Nam Định - 544 triệu đồng.

Về tạo thêm việc làm mới: Trong mấy năm qua, các hộ kinh doanh cá thể, các doanh nghiệp mới thành lập và mở rộng quy mô, địa bàn kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp thực sự đã là nguồn cung chủ yếu về chỗ làm việc mới cho xã hội. Báo cáo điều tra của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương cho thấy đối với các doanh nghiệp tư nhân, chỉ cần bình quân khoảng 70 đến 100 triệu đồng vốn đầu tư là tạo ra được một chỗ làm việc; trong khi đó đối với doanh nghiệp nhà nước, thì con số tương ứng là từ 210 đến 280 triệu (tức là cao gấp khoảng ba lần). Trong gần bốn năm qua, các ước tính đều cho thấy đã có khoảng 1,6 đến 2 triệu chỗ làm việc mới đã được tạo ra nhờ các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể mới thành lập và mở rộng quy mô kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp; đưa tổng số lao động trực tiếp làm việc trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh xấp xỉ bằng tổng số lao động trong các doanh nghiệp nhà nước.² Tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp của tư nhân và hộ kinh doanh cá thể lên đến khoảng hơn 6 triệu người, chiếm hơn 16% lực lượng lao động xã hội. Có không ít doanh nghiệp đã tạo công ăn việc làm trực tiếp cho hàng nghìn lao động và hàng nghìn lao động gián tiếp khác.³

1. Xem chi tiết ở Mục II.2.1.

2. Số lao động trong doanh nghiệp nhà nước tính đến ngày 1-7-2002 là 1.845.200 người.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn Đĩnh Vàng (Hải Phòng): 6.500 người lao động, Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Anh (Sóc Trăng) 3.400 lao động.

Đóng góp về xuất khẩu: Trong mấy năm qua các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã có đóng góp tích cực vào việc tăng kim ngạch xuất khẩu, nhất là các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản, thủy sản. Có một số doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã được xếp vào số 10 doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong cả nước theo ngành hàng như Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Anh (Sóc Trăng) có kim ngạch xuất khẩu hơn 100 triệu USD năm 2002, đứng đầu trong cả nước về xuất khẩu thủy sản. Một số sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay như hàng thủy sản, các sản phẩm nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ đều do khu vực kinh tế tư nhân sản xuất. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước còn chiếm tỷ trọng đáng kể trong xuất khẩu hàng may mặc, đồ da. Báo cáo của Bộ Thương mại cho rằng khu vực kinh tế tư nhân đóng góp gần một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Đóng góp vào nguồn thu ngân sách: Đóng góp của doanh nghiệp đăng ký theo Luật Doanh nghiệp vào ngân sách trung ương vẫn còn nhỏ, nhưng đang có xu hướng tăng lên trong mấy năm gần đây từ khoảng 6,4% năm 2001 lên hơn 7%¹ năm 2002 (tỷ lệ tương ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 5,2 và 6%, của doanh nghiệp nhà nước là 21,6 và 23,4%). Thu từ thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 2002 đạt 103,6% kế hoạch và tăng 13% so với năm 2001. Quý I năm 2003, số thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm khoảng 11% tổng số thu, tăng 28,7% so với cùng kỳ và đạt 26,8% chỉ tiêu do Quốc hội đề ra.

So với ngân sách trung ương, thì đóng góp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nguồn thu của ngân sách địa phương lớn hơn nhiều. Ví dụ, ở Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong tổng thu ngân sách địa phương là khoảng 15%, Tiền Giang - 24%, Đồng Tháp - 16%, Gia Lai - 22%, Ninh Bình - 19%, Yên Bái - 16%, Thái Nguyên - 17%, Quảng Nam - 22%, Bình Định - 33%.

Tuy đã có những tiến bộ đáng kể trong việc cải cách hệ thống pháp lý cũng như thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt với việc ra đời của Luật Doanh nghiệp, nhưng hiện nay đã phát sinh một số vấn đề cần giải quyết như: (i) mặc dù nhiều giấy phép và các quy định về điều kiện kinh doanh không còn phù hợp với nền kinh tế thị trường đã bị bãi bỏ, song vẫn còn nhiều loại giấy phép đang tồn tại và một số giấy phép được ban hành dưới những hình thức trá hình như giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn; (ii) một số cơ quan, cá nhân thực thi pháp luật chưa làm đúng chức trách,

1. Có ý kiến cho rằng đóng góp của kinh tế tư nhân vào thu ngân sách đang bị đánh giá thấp; ít nhất, kinh tế ngoài quốc doanh còn đóng góp thông qua thuế môn bài, thuế doanh thu, và thuế khác đang được tính cho doanh nghiệp nhà nước và thuế giá trị gia tăng đối với nhập khẩu, phụ thu nhập khẩu, v.v.. Họ còn đóng các khoản phí chính thức với mức khá lớn.

bốn phần của mình, còn gây sách nhiễu cho hoạt động của doanh nghiệp; (iii) một số doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh nhưng không hoạt động trên thực tế và được coi là các “doanh nghiệp ma” được thành lập với mục tiêu “kinh doanh tên tuổi”, “kinh doanh con dấu” với những hợp đồng ma, buôn bán hóa đơn; (iv) vấn đề hậu kiểm được quy định trong Luật nhưng trên thực tế vẫn chưa thực hiện tốt, còn nhiều hạn chế.

Điều đáng lưu ý là trong năm 2003, các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đã được đẩy mạnh, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được thành lập tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ba trung tâm hỗ trợ kỹ thuật ở ba miền cùng các chương trình hỗ trợ cũng đang được triển khai thực hiện. Những cuộc gặp thường niên giữa Thủ tướng và các quan chức nhà nước với đại diện các doanh nghiệp khu vực tư nhân vẫn được duy trì đã góp phần củng cố niềm tin cho các doanh nghiệp vào đường lối cải cách và đổi mới của Nhà nước.

III.6.3. Cải thiện môi trường hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Kể từ khi được ban hành (năm 1987) đến nay, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày càng được hoàn thiện hơn với bốn lần sửa đổi, mà gần đây nhất là vào năm 2000 nhằm phù hợp với xu hướng hội nhập và tạo điều kiện thuận lợi hơn để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Những sửa đổi về thẩm định và cấp phép cho các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đơn giản hóa thủ tục thẩm định cấp phép, cải cách thủ tục hành chính, chuyển sang cơ chế “một cửa” nhằm giảm bớt thời gian xét duyệt. Năng lực của cơ quan thẩm định cũng từng bước được nâng cao. Chính phủ đã áp dụng một loạt các biện pháp khuyến khích các nhà đầu tư thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, xuất nhập khẩu, tạo sự linh hoạt trong chuyển đổi phần vốn góp của các bên. Các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất được khuyến khích và hỗ trợ hình thành nhằm tạo cơ sở hạ tầng thuận tiện cho các nhà đầu tư để rút ngắn thời gian xây dựng cũng như giảm bớt chi phí xây dựng nhà xưởng. Nghị định 27/2003/NĐ hướng dẫn Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 2000 đã cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở rộng phạm vi hoạt động đầu tư, hình thức đầu tư, quy định cụ thể việc tổ chức lại doanh nghiệp, cơ cấu lại doanh nghiệp như hợp nhất, chia tách. Nghị định này cũng quy định cụ thể hơn về ưu đãi tài chính đối với các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, ví dụ như miễn thuế năm năm đối với các dự án. Chính phủ cũng đã bỏ danh mục mặt hàng yêu cầu phải xuất khẩu 85% sản phẩm.

Gần đây, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 38/2003/NĐ-CP¹ về cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện linh hoạt

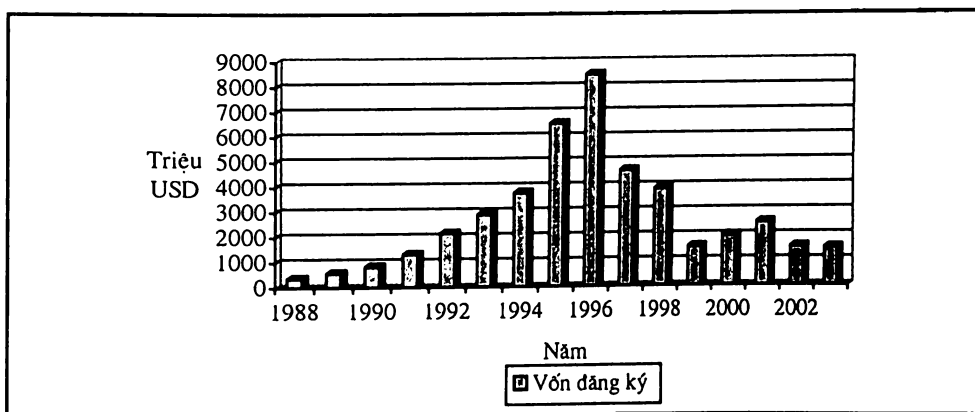
1. Ban hành ngày 15-4-2003.

trong việc chuyển đổi phần vốn góp của các nhà đầu tư nước ngoài và để có thêm một kênh huy động vốn mới, giảm bớt rủi ro trong đầu tư, đa dạng hóa các hình thức đầu tư. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định 36/2003/QĐ-TTg cho phép các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài được mua cổ phần và góp vốn trong các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp các thành phần kinh tế khác không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp Việt Nam. Pháp lệnh Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia đã xóa bỏ các phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Những văn bản này đã phản ánh tính nhất quán và chủ trương đa dạng hóa sở hữu, phát huy mọi nguồn lực cho phát triển của Việt Nam.

Để nghiên cứu giúp Chính phủ tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Nhóm M&D đã được thành lập và đi vào hoạt động, có những đóng góp thiết thực đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh, tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng bình đẳng hơn. Trong năm 2003, Nhóm M&D đã đưa ra khoảng 80 vấn đề pháp lý cần xem xét, trong đó có nhiều vấn đề đã được giải quyết và được chính thức hóa trong các văn bản pháp lý mà Quốc hội đã xem xét và thông qua tại kỳ họp thứ tư Quốc hội khóa XI vừa qua. Một số quy định pháp lý quan trọng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cải thiện trong năm 2003.

Những thay đổi trong hệ thống pháp luật và môi trường về đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài đã giúp Việt Nam thu hút được một lượng vốn đầu tư đáng kể cho phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, Hình III.2 cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam chưa ổn định và còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Nếu so sánh kết quả huy động vốn với Trung Quốc hoặc các nước trong khu vực thì kết quả này còn khá khiêm tốn. Một trong những nguyên nhân là do nhiều quy định pháp lý chưa phù hợp, các nhà đầu tư vẫn phân vân về thủ tục cấp phép, môi trường kinh doanh trong nước chưa đủ hấp dẫn.

Hình III.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thời kỳ 1988-2003



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2003).

Để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thu hút FDI trong thời gian tới, Việt Nam cần phải: (i) tiếp tục cải cách hệ thống pháp luật theo hướng nhất quán, đồng bộ, có hiệu lực; (ii) coi cải cách hành chính như một điểm mấu chốt trong việc cải thiện môi trường đầu tư; (iii) phát triển hơn nữa kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

III.6.4. Phát triển kinh tế hợp tác xã

Trong giai đoạn 1997-2003, các hợp tác xã ở Việt Nam phát triển theo hướng giải thể hoặc chuyển đổi các hợp tác xã cũ và thành lập hợp tác xã mới theo Luật Hợp tác xã¹. Trong thời gian này, có khoảng 5.800 hợp tác xã mới được thành lập, chủ yếu trong lĩnh vực thương mại và xây dựng. Đến cuối năm 2003, đã xử lý dứt điểm nợ tồn đọng của đa số các hợp tác xã cũ nay đã chuyển đổi hoặc chưa chuyển đổi. Bước đầu đã giải thể một số hợp tác xã chỉ tồn tại về hình thức, không có cơ sở kinh tế, người lao động chưa tự nguyện. Đã chuyển đổi được 8.400 hợp tác xã (đa số là hợp tác xã nông nghiệp). Hiện còn 285 hợp tác xã chưa chuyển đổi do chưa có đủ điều kiện. Đây là những hợp tác xã chưa giải quyết dứt điểm những vấn đề liên quan đến tài sản, nợ của hợp tác xã.

Số lượng hợp tác xã giảm từ 18.607 hợp tác xã năm 1996 còn 14.485 hợp tác xã năm 2003, chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp (Bảng III.5). Nguyên nhân chính là do một số hợp tác xã tồn tại dưới dạng hình thức, xã viên không gắn bó với hợp tác xã, hoạt động không có hiệu quả nên đã phải giải thể. Trong lĩnh vực phi nông nghiệp, số lượng hợp tác xã có xu hướng tăng. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có số lượng hợp tác xã mới cao nhất, chiếm 22% tổng số hợp tác xã mới.

Bảng III.5: Số lượng hợp tác xã theo ngành thời kỳ 1996-2003
(số hợp tác xã)

	1996	2000	2001	2002	2003
Tổng số hợp tác xã	18.607	14.841	13.986	14.286	14.485
1. Nông-lâm-ngư nghiệp	14.008	10.602	9.254	9.314	9.255
2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	1.952	1.566	1.812	1.916	2.069
3. Thương mại	367	373	398	387	570
4. Giao thông vận tải	948	951	1.059	1.078	1.027
5. Tín dụng	971	974	955	880	927
6. Xây dựng	327	341	409	471	481
7. Hợp tác xã khác	34	34	99	240	156

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Liên minh hợp tác xã Việt Nam các năm 2000, 2001, 2002, 2003.

1. Luật Hợp tác xã được Quốc hội thông qua tháng 3-1996 và có hiệu lực từ ngày 1-1-1997.

Trong tổng số các hợp tác xã, tuy các hợp tác xã nông nghiệp có số lượng và tỷ trọng suy giảm, nhưng vẫn chiếm đa số (63,9% tổng số hợp tác xã năm 2003). Các hợp tác xã công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm vị trí thứ hai (14,3%). Xây dựng và thương mại là hai ngành có tỷ trọng hợp tác xã ít nhất, nhưng lại có số hợp tác xã tăng thêm nhiều nhất.

Kết quả hoạt động của các hợp tác xã đã có những tiến bộ hơn so với trước khi ban hành Luật Hợp tác xã. Các hợp tác xã tiếp tục phát triển với các hình thức hợp tác kinh doanh ngày càng đa dạng, cả về quy mô, hình thức trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công khai, tôn trọng quyền tự nguyện, tự quyết định của người lao động. Giai đoạn 1997-2002, giá trị sản xuất bình quân một hợp tác xã của các hợp tác xã chuyển đổi tăng 2,2 lần và của các hợp tác xã mới tăng 1,3 lần. Một số hợp tác xã đã bắt đầu đi vào hoạt động ổn định, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường. Tuy nhiên, tỷ lệ các hợp tác xã thua lỗ vẫn ở mức cao, chiếm 45-50% tổng số hợp tác xã. Đó là do các hợp tác xã này còn yếu kém trong quản lý, bị hạn chế về vốn, hoạt động sản xuất kinh doanh đơn điệu, thiếu khả năng tiếp cận, nắm bắt và xử lý thông tin thị trường, công nghệ lạc hậu, chưa thiết lập được các quan hệ liên doanh, liên kết giữa các hợp tác xã với nhau, với các thành phần kinh tế khác và với các cơ quan nghiên cứu. Những hạn chế này làm cho sản phẩm của các hợp tác xã không có khả năng cạnh tranh và khó đứng vững trên thị trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Sau bảy năm thực thi Luật Hợp tác xã từ năm 1997 đến 2003, khu vực hợp tác xã đã có những bước chuyển biến nhất định, nhưng cũng còn những tồn tại cần khắc phục. Bản thân Luật Hợp tác xã cũng bộc lộ một số khiếm khuyết, cần phải được sửa đổi cho phù hợp với bối cảnh mới. Trong bối cảnh đó, tại kỳ họp thứ tư khóa XI ngày 18-11-2003 Quốc hội đã thông qua Luật Hợp tác xã (sửa đổi). Luật Hợp tác xã sửa đổi lần này đã làm rõ hơn bản chất và các nguyên tắc của hợp tác xã, nâng cao địa vị pháp lý của hợp tác xã hơn nữa, đồng thời bảo đảm các đặc thù của hợp tác xã (xem Khung III.5). Với những nội dung sửa đổi này, Luật Hợp tác xã sẽ tạo khung pháp lý thuận lợi hơn để định hướng các hợp tác xã hoàn thiện về tổ chức quản lý, phát huy sức mạnh tập thể và hoạt động hiệu quả hơn.

Khung III.5. Một số điểm mới trong Luật Hợp tác xã (sửa đổi)

Luật Hợp tác xã (sửa đổi) gồm 10 chương với 52 điều với một số nội dung đổi mới quan trọng như sau:

(i) Luật làm rõ bản chất hợp tác xã và chính sách của Nhà nước đối với hợp tác xã theo tư duy mới thông qua định nghĩa lại về hợp tác xã, quan niệm “*Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp sức, góp vốn lập ra... hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính... theo quy định của pháp luật*”

(ii) Mở rộng đối tượng tham gia hợp tác xã đối với cả cá nhân, pháp nhân và cán bộ, công chức.

(iii) Đơn giản hóa thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh theo hướng bỏ bớt những thủ tục không cần thiết như danh sách xã viên; quy định sáng lập viên chỉ cần báo cáo bằng văn bản với ủy ban nhân dân cấp xã và không phải chờ ủy ban nhân dân cho phép; hợp tác xã tự quyết định nơi đăng ký kinh doanh.

(iv) Bổ quy định về điều lệ mẫu và bổ sung thêm một số nội dung trong điều lệ của hợp tác xã.

(v) Tách chức năng lý quản lý với chức năng điều hành hợp tác xã. Việc quyết định bộ máy quản lý là do hội nghị thành lập hợp tác xã quyết định.

(vi) Làm rõ tài sản và vốn không chia trong hợp tác xã. Luật quy định hợp tác xã phải hình thành vốn và tài sản không chia từ một số nguồn nhất định.

(vii) Làm rõ hơn vị trí, chức năng của Liên minh hợp tác xã, theo đó sẽ tiếp tục đổi mới để Liên minh hợp tác xã trở thành tổ chức hiệp hội của các hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã.

(viii) Làm rõ nội dung quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, trong đó có nội dung Chính phủ thống nhất quản lý chung, các bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình.

IV. TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2004

IV.1. Triển vọng kinh tế toàn cầu và khu vực năm 2004

Năm 2004, kinh tế thế giới được dự báo sẽ trở nên sáng sủa hơn so với năm 2003. Ngân hàng Thế giới ước tính tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2004 sẽ đạt 3,0%, trong đó các nước phát triển sẽ tăng trưởng ở mức 2,5% và các nước đang phát triển sẽ tăng trưởng ở mức 4,9%. Tháng 9-2003, Quỹ Tiền tệ quốc tế ước tính trong năm 2004 kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng ở mức 4,0%, tăng hơn 0,8 điểm phần trăm so với dự báo vào tháng 4-2003. Còn theo dự báo của Viện Kinh tế quốc tế Hoa Kỳ, kinh tế thế giới sẽ tăng 4,25% vào năm 2004, tăng 0,5 điểm phần trăm so với những dự báo từ đầu năm.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vẫn tiếp tục có sự khác biệt giữa các khu vực. Mặc dù việc sử dụng các chính sách vĩ mô để thúc đẩy tăng trưởng sẽ bị hạn chế, nhưng Hoa Kỳ sẽ tiếp tục dẫn đầu các quốc gia phát triển trong tăng trưởng kinh tế, nhất là trong điều kiện lãi suất thực thấp và lòng tin của giới đầu tư và người tiêu dùng đang dần được cải thiện. Trong khi đó Nhật Bản và các quốc gia châu Âu vẫn sẽ phải đối mặt với những khó khăn còn tồn đọng từ năm 2003 (Bảng IV.1).

Bảng IV.1: Nhịp độ tăng trưởng kinh tế và thương mại thế giới 2002-2004 (%)

	Đánh giá của Quỹ Tiền tệ quốc tế			Đánh giá của Ngân hàng Thế giới		
	2002	Ước 2003	Dự báo 2004	2002	Ước 2003	Dự báo 2004
GDP thế giới	3,0	3,2	4,0	1,9	2,0	3,0
Các nước phát triển	1,8	1,8	2,9	1,6	1,5	2,5
Các nước đang phát triển	4,6	5,0	5,6	3,3	4,0	4,9
Các nước Đông Á và Thái Bình Dương	6,2	5,9	6,2	6,7	6,1	6,7
<i>Trung Quốc</i>	8,0	7,5	7,5			
<i>Thái Lan</i>	5,3	5,0	5,1			
<i>Xingapo</i>	2,2	0,5	4,2			
<i>Malaisia</i>	4,1	4,2	5,2			
Thương mại thế giới (hàng hóa và dịch vụ)	3,2	2,9	5,5	3,0	4,6	7,9

Nguồn: IMF (2003) và World Bank (2003).

Trong năm 2004, tại các nước đang phát triển, triển vọng phục hồi và tăng trưởng kinh tế sau một thời kỳ trì trệ cũng sáng sủa hơn. Tăng trưởng GDP bình quân sẽ đạt mức 5%. Trong số đó, các quốc gia ở khu vực Mỹ Latinh có khả năng đạt mức tăng trưởng cao hơn nhiều so với năm 2003. Ấn Độ sẽ tiếp tục là đầu tàu tăng trưởng kinh tế ở Nam Á. Tăng trưởng nhanh của các nền kinh tế Mỹ Latinh, Đông Á và Nam Á sẽ bù lại cho sự tăng trưởng yếu ớt ở các khu vực khác. Tăng trưởng ở khu vực Đông Âu sẽ chậm lại, trong khi tăng trưởng của các nước khu vực Trung Đông và Bắc Phi sẽ phụ thuộc vào khả năng ổn định chính trị và kinh tế.

Các quốc gia Đông Á sẽ tiếp tục dẫn đầu trong phục hồi kinh tế. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, trong năm 2004, tăng trưởng GDP của khu vực này có thể đạt đến 6,7%. Một trong những điểm nổi bật của các quốc gia khu vực này so với các quốc gia ở những khu vực khác là quá trình tăng trưởng kinh tế sẽ dần dần ít phụ thuộc vào tình trạng kinh tế của Hoa Kỳ và các quốc gia phát triển. Ngoài lý do là thương mại giữa các quốc gia trong khu vực đã tăng lên đáng kể trong thời gian qua, còn có một lý do khác là Trung Quốc đang nổi lên như một thị trường quan trọng cho hàng hóa có xuất xứ từ các nước trong khu vực. Trong năm 2004, kinh tế Trung Quốc có thể tiếp tục tăng trưởng ở mức cao. Khả năng tiếp tục tăng trưởng nhanh của Trung Quốc sẽ có tác động rất tích cực đến tăng trưởng chung của khu vực, mặc dù có một số quan ngại rằng tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2004 sẽ giảm.

Tuy nhiên, tình trạng nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển nói riêng sẽ vẫn phụ thuộc nhiều vào tình trạng nền kinh tế Hoa Kỳ. Nếu nền kinh tế Hoa Kỳ rơi vào một cuộc suy thoái mới, hoặc Hoa Kỳ sử dụng các chính sách điều chỉnh kinh tế vĩ mô để giảm bớt sức ép thâm hụt ngân sách thì tăng trưởng của các quốc gia đang phát triển sẽ bị ảnh hưởng đáng kể.

Trong năm 2004, tiếp tục xu hướng tăng giá trong hai năm gần đây, giá cả một số mặt hàng quan trọng (như nguyên liệu thô, xăng dầu, phân bón, nông sản) có thể tăng do tăng trưởng kinh tế tương đối cao dẫn đến cầu các mặt hàng này tăng. Điều này có lợi cho các nước đang phát triển. Sự biến động giá dầu thô khó lường hơn do tình hình còn bất ổn tại Trung Đông, thời điểm ra quyết định về sản lượng dầu cung cấp ra thị trường của OPEC và sự phục hồi của ngành khai thác dầu Irắc.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số nhân tố có khả năng ảnh hưởng tiêu cực tới quá trình phục hồi và tăng trưởng kinh tế thế giới và khu vực. Đó là:

Tiến trình ổn định hóa ở khu vực Trung Đông vẫn chưa chắc chắn. Mặc dù trên danh nghĩa, cuộc chiến tranh ở Irắc đã kết thúc, nhưng tình

hình diễn ra sau đó tại quốc gia này vẫn tiềm ẩn những dấu hiệu bất ổn có thể kéo dài. Điều này không những ảnh hưởng tới việc phục hồi sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ của Irắc, mà còn ảnh hưởng tới thương mại thế giới nói chung.

Đàm phán thương mại thế giới đổ vỡ. Nguy cơ đổ vỡ của Vòng đàm phán Đoha đã hiện rõ ngay sau thất bại của Hội nghị Cancun tháng 9-2003. Thất bại này có thể sẽ chấm dứt một thời kỳ tăng trưởng mạnh mẽ của thương mại thế giới. Các quốc gia sẽ từ bỏ hệ thống thương mại đa phương để tham gia vào các hiệp định song phương và các liên kết kinh tế khu vực. Hậu quả là tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ tiếp tục ở dưới mức tiềm năng. Các nước nghèo và đang phát triển sẽ là những quốc gia thua thiệt nhất vì các nước này có khả năng sẽ phải đứng ngoài “cuộc chơi”

Dịch SARS có thể quay trở lại và gây tác động tiêu cực đối với các quốc gia Đông Á¹

Tại các nước phát triển, triển vọng gia tăng hơn nữa đầu tư tư nhân vẫn chưa chắc chắn do lòng tin của giới đầu tư và người tiêu dùng chưa phải đã thực sự cao; cho dù hoàn cảnh hiện nay rất thuận lợi cho đầu tư như lãi suất thực thấp, giá chứng khoán tăng, bảng cân đối tài sản của các công ty đã có những cải thiện đáng kể và lợi nhuận gia tăng.

Đồng đôla Mỹ có thể tiếp tục mất giá, điều này sẽ tạo ra những bất ổn trong quá trình hồi phục kinh tế ở các quốc gia phát triển.

Thiếu phát ở các quốc gia phát triển có thể ảnh hưởng tới phục hồi và tăng trưởng kinh tế nếu hệ thống ngân hàng của các quốc gia này bị tổn thương trước các biện pháp, công cụ phòng chống thiếu phát.

Tình trạng *thâm hụt ngân sách của Hoa Kỳ tiếp tục gia tăng* do nhu cầu chi tiêu tái thiết Irắc, chính sách giảm thuế của Hoa Kỳ và những hạn chế trong việc sử dụng các chính sách, công cụ kinh tế vĩ mô.

IV.2. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2004

Ngày 26-11-2003, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ tư đã thông qua Nghị quyết số 19/2003/NQ11 về nhiệm vụ năm 2004, với các chỉ tiêu chủ yếu là:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng từ 7,5% đến 8%;

1. Dịch cúm gà ngay đầu năm 2004 đã có tác động lan truyền tiêu cực đến nhiều nền kinh tế khu vực Đông Á.

- Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản tăng 4,6%;
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng 15%;
- Giá trị các ngành dịch vụ tăng 8%;
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 12%;
- Tổng số vốn đầu tư của toàn xã hội chiếm 36% GDP;
- Chỉ số giá tiêu dùng tăng không quá 5%;
- Tạo việc làm mới cho 1,5 triệu người;
- Số học sinh học nghề tuyển mới tăng 7%;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 10%;
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 26%;
- Giảm tỷ lệ sinh 0,04% (tốc độ tăng dân số 1,28%).

Năm 2004 tiếp tục là năm quan trọng trong việc bảo đảm hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2001-2005. Trong ba năm qua nền kinh tế đã có những bước tiến đáng kể trong việc thực hiện các mục tiêu của kế hoạch năm năm. Tuy nhiên, những gì đạt được còn thấp so với yêu cầu và so với khả năng có thể huy động cho phát triển kinh tế-xã hội. Để đạt được tốc độ tăng trưởng 7,5%/năm cho cả giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng trung bình cho hai năm 2004-2005 phải là 8,2%/năm; nếu năm 2004 có tốc độ tăng trưởng 7,5%, mức thấp trong mục tiêu đề ra, thì tốc độ tăng trưởng năm 2005 phải là 8,8%/năm; còn nếu năm 2004 có tốc độ tăng trưởng 8,0%, mức cao trong mục tiêu đề ra, thì tốc độ tăng trưởng năm 2005 phải là 8,3%/năm. Có hai cách để đạt tăng trưởng cao: một là tăng thêm vốn đầu tư, hai là chú trọng hơn đến hiệu quả đầu tư. Dựa vào chỉ số ICOR do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương tính toán, để cho tốc độ kinh tế đạt được mục tiêu Quốc hội đề ra, năm 2004 nền kinh tế sẽ phải huy động vốn đầu tư ở mức 40% GDP. Đây là mức đầu tư quá "nóng", có thể dẫn đến mất cân đối vĩ mô. Chính vì vậy, nếu như những yếu kém của nền kinh tế, đặc biệt là vấn đề kém hiệu quả trong đầu tư nhà nước, không được khắc phục, thì rất khó đạt được những chỉ tiêu kinh tế-xã hội Quốc hội đã thông qua.

Để làm sáng tỏ hơn nhận định trên, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương đã xây dựng một số kịch bản dự báo về một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản cho Việt Nam năm 2004. Dưới đây là những giả định cụ thể cho các kịch bản dự báo kinh tế và mô phỏng chính sách năm 2004:

Các giả định của *Kịch bản cơ bản*:

Nhịp độ tăng trưởng kinh tế của các đối tác thương mại quan trọng là 4,5%;

- Giá nhập khẩu (tính theo USD) tăng 2%;
- Giá hàng nông sản tăng 2%;
- VNĐ mất giá danh nghĩa 3% so với USD;
- Sản lượng dầu xuất khẩu tăng 2%;
- Giá dầu tăng 7%;
- Giải ngân FDI (tính bằng USD) tăng 10%;
- Đầu tư từ ngân sách nhà nước (danh nghĩa) tăng 13,5%;
- Cung tiền tệ (M2) tăng 25%.

(Lưu ý: mức % thay đổi là so với năm 2003)

Kịch bản cơ bản được xem là kịch bản dự báo cho kinh tế Việt Nam trong điều kiện tương đối “bình thường”, phù hợp với kỳ vọng chung về sự phát triển tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam. Các nước đối tác thương mại được dự báo có khả năng tăng trưởng kinh tế cao (xem phần IV.1), do nền kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi (dấu hiệu phục hồi từ cuối năm 2003). Giá dầu trên thị trường thế giới có khả năng tăng ở mức trên 30 USD/thùng. Giá nhập khẩu nguyên liệu có khả năng tăng khoảng 2%, nhưng bù lại giá xuất khẩu nông sản cũng có chiều hướng gia tăng (khoảng 2%). VNĐ mất giá danh nghĩa ở mức trung bình so với USD (3%). Môi trường đầu tư trong nước đã phần nào hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài và giải ngân FDI giả định tăng 10%.

Kịch bản 1: giá dầu có khả năng tăng cao hơn dự kiến, lên tới 15%. Ngoài ra, dự báo nền kinh tế thế giới tuy có khả năng phục hồi, song vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất cân bằng về tiền tệ và tài chính. Những diễn biến này gây bất lợi cho nền kinh tế thế giới, khiến khả năng tăng trưởng của các nước thuộc khối EU và Nhật Bản bị chậm lại, kéo theo tăng trưởng của các nước khác cũng bị chậm theo. Trong trường hợp này, thị trường xuất khẩu của Việt Nam có thể bị giảm sút, mức tăng GDP của các nước bạn hàng thương mại giả định giảm xuống còn 3% và giá nhập khẩu tăng lên 4%.

Kịch bản 2 giống như *Kịch bản cơ bản*, song môi trường đầu tư nhằm thu hút FDI được cải thiện đáng kể, giải ngân FDI tăng tới 25%.

Theo *Kịch bản cơ bản*, năm 2004 GDP tăng trên 7,2%, trong đó khu vực nông nghiệp tăng khoảng 3,0%, khu vực công nghiệp (bao gồm ngành công nghiệp và xây dựng) tăng khoảng 10,6% và khu vực dịch vụ - khoảng 6,3%. Tỷ lệ lạm phát là 4,8%, và cán cân thương mại thâm hụt ở mức khoảng 4,7% GDP. *Kịch bản 1* cho thấy nhìn chung Việt Nam có lợi do giá dầu tăng cao, nhưng gặp khó khăn hơn do suy giảm kinh tế ở nhiều nước bạn hàng. Giá nhập khẩu của một số mặt hàng tăng cũng có thể gây ra ít nhiều xáo trộn trong đời sống kinh

tế-xã hội. Do vậy, mức tăng trưởng sẽ giảm. Theo Kịch bản 2, ngay trong những điều kiện chính sách vĩ mô bên trong và môi trường kinh tế thế giới ít biến động, việc cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI sẽ là một động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế đạt ở mức cao (Bảng IV.2).

Bảng IV.2: Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2004

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kịch bản cơ bản</i>	<i>Kịch bản 1</i>	<i>Kịch bản 2</i>
Nhịp tăng GDP (%)	7,2	7,0	7,4
Lạm phát (%)	4,8	5,6	4,8
Cán cân thương mại (% GDP)	-4,7	-4,6	-5,3

Chú thích: Thương mại trong mô hình tính theo hệ thống tài khoản quốc gia.

Nguồn: Dự báo sơ bộ của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

Tình hình đang đặt ra rất nhiều thách thức trong việc thực hiện kế hoạch năm năm 2001-2005. Nhìn tổng thể, năm 2004 phải là năm cần đẩy mạnh hơn nữa cải cách cơ cấu, tiếp tục chủ động và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Những biến động và sự bất ổn của tình hình kinh tế thế giới cũng đòi hỏi việc thực thi chính sách kinh tế vĩ mô, nhất là chính sách tiền tệ và tỷ giá, linh hoạt và nhạy bén hơn. Những yếu kém trong hệ thống hành chính đang là một rào cản rất lớn đối với việc cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao hiệu quả phân bổ các nguồn lực của nền kinh tế. Thúc đẩy cải cách hành chính cũng là một nhiệm vụ trọng tâm của năm 2004.

Trong Nghị quyết của Quốc hội, các nhiệm vụ và giải pháp đòi hỏi phải được nỗ lực thực hiện đã được thông qua, đó là:

Tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững, tạo cơ sở cho việc thực hiện mục tiêu kế hoạch năm năm;

- Phát huy tối đa và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với phát triển thị trường trong và ngoài nước;
- Tạo bước chuyển về chất lượng và hiệu quả đầu tư. Nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả về kinh tế;

Chủ động đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình đã cam kết;

Tiếp tục thực hiện xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân;

- Nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và xã hội;
- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về cải cách hành chính, tăng cường pháp chế, thực hiện kỷ cương xã hội.

Để triển khai nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2004, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách đã đề ra, Chính phủ đã xác định một số giải pháp chính¹ mang tính tổng hợp nhằm: (i) cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh; (ii) mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả đầu tư; (iii) điều hành chính sách tài chính và tiền tệ hiệu quả, (iv) đẩy mạnh xuất khẩu và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; (v) đẩy mạnh quá trình thực hiện xã hội hóa đi đôi với việc tăng cường quản lý trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tập trung giải quyết tốt công tác xóa đói giảm nghèo, chú trọng chăm sóc sức khỏe của dân cư; (vi) đẩy mạnh chương trình cải cách hành chính. Đây là các giải pháp chủ yếu để có thể khắc phục những tồn tại, yếu kém hiện nay, thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, chất lượng và bền vững.

Bản sao lưu trữ

1. Nghị quyết của Chính phủ số 01/2004/NQ-CP ngày 12-1-2004.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asian Development Bank, *Key Indicators of Developing Asian and Pacific countries 2000*, 2000, website http://www.adb.org/documents/books/key_indicators/2000/rt_13.xls.
2. Asian Development Bank, *Asian Development Outlook 2003 Update*, 2003a, website <http://www.adb.org/documents/ADO/2003/update/default.asp>.
3. Asian Development Bank, *Key Indicators of Developing Asian and Pacific*, 2003b, website http://www.adb.org/documents/books/key_indicators/2003/pdf/rt01.pdf and [rt03.pdf](http://www.adb.org/documents/books/key_indicators/2003/pdf/rt03.pdf).
4. Athukorala, P., *Cải cách chính sách thương mại, Chiến lược xuất khẩu và cơ chế khuyến khích*, (dự thảo), Hà Nội, 2002.
5. "Bộn bề... hoạt động chuyển giao công nghệ", báo *Đầu Tư*, ngày 26-11-2002, tr.4.
6. Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp, *Các văn bản về đổi mới doanh nghiệp nhà nước*, Hà Nội, 2003.
7. Ban Chỉ đạo tổ chức Hội chợ việc làm năm 2003 tỉnh Cần Thơ, *Báo cáo tổng kết Hội chợ Việc làm tỉnh Cần Thơ năm 2003*, 2003.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Báo cáo đánh giá tình hình thi hành Luật Doanh nghiệp*, Báo cáo trình bày tại Hội nghị chính phủ "Sơ kết bốn năm thi hành Luật Doanh nghiệp", tháng 11-2003, Hà Nội.
9. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Báo cáo kết quả điều tra lao động - việc làm 1-7-2003*, Ban Chỉ đạo điều tra lao động việc làm Trung ương, Hà Nội, 2003.
10. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Bộ luật Lao động (Bổ sung, sửa đổi)*, Hà Nội, 2002.
11. Diễn đàn kinh tế toàn cầu, *Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2010*, tháng 1-2004. website: <http://www.morganstanley.com/GEFdata/digests/digests.html>.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
14. Government of Vietnam, *Environmental Report at the Partnership Conference on Environment*, Ha Noi, 5 – 6-4-2000.
15. IMF, *World Economic Outlook*, Washington D.C, 2003.
16. JETRO, *The 13th Survey of Investment-Related Cost Comparison in Major Cities and Regions In Asia*, Tokyo, 2003.
17. Lê Xuân Bá, "Một số suy nghĩ về phát triển thị trường bất động sản ở nước ta", trong Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, *Hội thảo khoa học phát triển và quản lý thị trường bất động sản Việt Nam*, Hà Nội, ngày 18-9-2003.
18. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Kim Dung, Trần Hữu Hân, *Một số vấn đề về phát triển thị trường lao động ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2003.
19. *Luật Đất đai (sửa đổi) năm 2003*, báo *Nhân Dân*, ngày 5-1-2004.
20. *Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi)*, được Quốc hội thông qua ngày 26-11-2003.
21. *Luật Hợp tác xã (sửa đổi)*, 2003.
22. McKinsey & Company, *ASEAN Competitiveness Study*, Final Report, ASEAN Secretariat, 2003.
23. Ngô Văn Hồng, "Vi sao công nghệ nhập khẩu vào Việt Nam còn quá ít?", báo *Đầu Tư*, số 149 (946), ngày 13-12-2002, tr.14.
24. *Nghị quyết của Chính phủ số 01/2004/NQ-CP*, ngày 12-1-2004.
25. Nguyễn Đình Toàn, "Những nội dung mới trong Nghị định 81/2003 về xuất khẩu lao động", tạp chí *Lao động và xã hội*, ngày 1 – 25-11-2003.
26. Nguyễn Duy Nghĩa, "Thị trường trong nước sôi động hơn", báo *Nhân Dân*, Hà Nội, ngày 24-12-2003.
27. Quibria M., G., *Growth and Poverty: Lessons from the East Asian Miracle Revisited*, ADB Institute Research Paper No 33, 2002.
28. Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Nhóm sản xuất và Phân phối, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thống kê, Ủy ban Vật giá.

29. Tổng cục Dạy nghề, *Báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2003 về việc làm và dạy nghề*, Hà Nội, 2003.
30. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2000*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2001.
31. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2001*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2002.
32. Tổng cục Thống kê, *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2001-2002*, Hà Nội, 2003.
33. Tổng cục Thống kê, *Kinh tế - xã hội Việt Nam ba năm 2001-2003*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2003b.
34. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2002*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2003c.
35. Tổng cục Thống kê, *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2003*, Hà Nội, 2003d.
36. Tổng cục Thống kê, *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam chín tháng và sơ bộ ước tính năm 2003*, Hà Nội, 2003e.
37. Tổng cục Thống kê, *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2004.
38. *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, ngày 14-1-2003.
39. VietnamNet trực tuyến, *GDP tăng trưởng cao nhất trong sáu năm qua*, ngày 8-10-2003.
40. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, *Phương hướng và các biện pháp điều chỉnh cơ cấu sản xuất và đầu tư của các ngành sản xuất trong quá trình thực hiện CEPT/AFTA*, Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội, 1998.
41. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, *Kinh tế Việt Nam 2002*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
42. Website Vietnam.net, ngày 30-6-2003; Vnexpress.net, ngày 14-8-2003;
43. *Vnn.Vietnam*, <http://www.vneconomy.com.vn/index.php?action=chitietchungkhoan>.
44. World Bank, *A Policy Research Report: the East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*, 1993.
45. World Bank, *Global Economic Prospects*, Washington D.C., 2003.

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỠNH

Chịu trách nhiệm nội dung

HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung: BÙI THỊ HỒNG THÚY

NGUYỄN KIM NGA

Biên tập kỹ, mỹ thuật: HỒNG MAI

Vẽ bìa: HỒNG MAI

Chế bản vi tính: LÂM THỊ HƯƠNG

Sửa bản in: NGUYỄN KIM NGA

Đọc sách mẫu: NGUYỄN KIM THOA

Bản sao lưu trữ

In 1040 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm. In tại Nxb. Chính trị quốc gia.
Giấy phép xuất bản số: 100-285/CXB-QLXB cấp ngày 20-3-2003.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2004.

